**PHẦN A.**

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI**

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)**

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Theo Liên hợp quốc (UN): HDI rất cao (lớn hơn hoặc bằng 0,800), cao (từ 0,700 đến dưới 0,800), trung bình (từ 0,550 đến dưới 0,700), thấp (dưới 0,550) (năm 2020).

Theo Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP): HDI cao (bằng và cao hơn 0,800); HDI trung bình (từ bằng hoặc lớn hơn 0,510 đến dưới 0,800); HDI thấp (bằng và nhỏ hơn 0,500).

**PHÂN CHIA CÁC NƯỚC THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

Các nước trên thế giới được phân chia theo nhiều cách khác nhau:

- Phân loại theo thu nhập (GNI/người): Ngân hàng Thế giới (WB) chia thành 4 nhóm nước:

+ Các nước thu nhập thấp (LIC);

+ Các nước thu nhập trung bình thấp (LMC);

+ Các nước thu nhập trung bình cao (UMC);

+ Các nước thu nhập cao (HIC).

- Phân loại theo trình độ phát triển con người (HDI): Liên hợp quốc (UN) đã chia các nước trên thế giới thành 4 nhóm:

+ Nhóm nước có HDI thấp, được coi là có trình độ phát triển con người thấp.

+ Nhóm nước có HDI trung bình, được xếp vào nhóm có trình độ phát triển con người trung bình.

+ Các nước có HDI cao, được gọi là trình độ phát triển con người cao.

+ Các nước có HDI rất cao, được gọi là trình độ phát triển con người rất cao.

Tuy nhiên, trình độ phát triển nền kinh tế của mỗi quốc gia không chỉ đo bằng thu nhập bình quân đầu người (GNI/người), cũng không chỉ đo bằng trình độ phát triển con người (HDI), mà nó phải đo lường theo những nội dung và tiêu chí tổng hợp hơn. Năm 2003, Liên hợp quốc đã quy định dựa vào ba tiêu chí để xác định trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia; một số tổ chức kinh tế quốc tế như WB hay Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) cũng chấp nhận cách phân loại này, ba tiêu chí này là:

+ Thu nhập bình quân (tính theo GNI/người);

+ Cơ cấu kinh tế;

+ Tiêu chí phát triển con người như: dinh dưỡng, chăm sóc sức khoẻ, giáo dục.

Các quốc gia phát triển có chỉ số phát triển con người (HDI) cao: mức sống, thu nhập bình quân đầu người, phúc lợi trẻ em và người già, tuổi thọ trung bình cao; các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, y tế, giao thông, truyền thông và giáo dục tốt; điều kiện sống và nhà ở, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và công nghệ đều đồng bộ và hiện đại. Các quốc gia phát triển hiện nay đang tiến vào thời kì kinh tế hậu công nghiệp, phát triển nền kinh tế tri thức; ví dụ như: Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Anh, Pháp, Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ...

Các quốc gia đang phát triển là những quốc gia có chỉ số phát triển con người (HDI) thấp, tổng sản phẩm quốc nội, thu nhập bình quân đầu người, chất lượng giáo dục, giao thông, cơ sở y tế, cơ sở hạ tầng, hệ thống các ngành công nghiệp... còn nhiều hạn chế. Ở những quốc gia này thường có tỉ lệ tử vong và tỉ lệ sinh cao, tuổi thọ trung bình thấp; ví dụ như: Cô-lôm-bi-a, Ấn Độ, Ken-ni-a, Pa-ki-stan...

**ĐỔI TÊN NƯỚC**

Trên thế giới, việc đổi tên nước vẫn thường xảy ra. Cho đến nay (năm 2022) đã có ít nhất 7 nước chính thức đổi tên gọi.

- Thổ Nhĩ Kỳ: Ngày 2/6/2022, Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey) chính thức đổi tên nước thành Turkiye tại Liên hợp quốc.

- Chính phủ Hà Lan đã đổi tên từ Holland thành Netherlands vào năm 2020.

- Cộng hòa Macedonia (Republic of Macedonia) đổi thành Cộng hòa Bắc Macedonia (Republic of North Macedonia) năm 2019.

- Swaziland đổi thành Eswatini (E-soa-ti-ni) năm 2018.

- Cộng Hòa Czech (Czech Republic) đổi thành Czechia năm 2016.

- Đảo quốc Cape Verde đổi thành Cabo Verde năm 2013.

- Ceylon đổi thành Sri Lanka vào năm 1972.

**TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ**

Toàn cầu hóa là khái niệm dùng để mô tả các thay đổi trong xã hội và trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bởi mối liên kết và trao đổi ngày càng tăng giữa các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân ở góc độ văn hóa, kinh tế... trên quy mô toàn cầu. Xét về bản chất, toàn cầu hóa là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên thế giới.

Toàn cầu hóa kinh tế là sự hội nhập kinh tế ngày càng tăng và sự phụ thuộc lẫn nhau của các nền kinh tế quốc gia, khu vực và địa phương trên toàn thế giới thông qua việc tăng cường vận chuyển xuyên biên giới hàng hóa, dịch vụ, công nghệ và vốn. Toàn cầu hóa kinh tế chủ yếu bao gồm toàn cầu hóa sản xuất, tài chính, thị trường, công nghệ, chế độ tổ chức, thể chế, tập đoàn và lao động.

Toàn cầu hóa kinh tế đã mở rộng kể từ khi xuất hiện thương mại xuyên quốc gia, nó đã và đang tăng trưởng với tốc độ cao do hiệu quả của vận tải đường dài, tiến bộ trong viễn thông, tầm quan trọng của thông tin thay vì vốn vật chất trong nền kinh tế hiện đại, và bởi sự phát triển trong khoa học và công nghệ. Tốc độ toàn cầu hóa cũng tăng lên trong khuôn khổ Hiệp định chung về thuế quan và thương mại cũng như việc các nước đang dần cắt giảm các rào cản thương mại. Sự bùng nổ này được hỗ trợ chủ yếu bởi các nền kinh tế phát triển hội nhập với các nước đang phát triển thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài, giảm chi phí kinh doanh, giảm các rào cản thương mại và trong nhiều trường họp di cư qua biên giới.

*(Theo wikipedia.org)*

**BIẾN ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI**

Từ năm 1990 đến năm 2015, đầu tư nước ngoài tăng mạnh từ 225 tỉ USD lên 1921 tỉ USD. Trong đó, lĩnh vực dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng lớn, nổi lên hàng đầu là các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... Năm 2016 còn 1868 tỉ USD, đến năm 2017 dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài toàn cầu (FDI) đã giảm còn 1430 tỉ USD, năm 2018 còn 1297 tỉ USD, năm 2019 tăng lên 1523 tỉ USD, năm 2020 giảm mạnh còn 859 tỉ USD (Theo Báo cáo đầu tư thế giới 2020 và báo cáo của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD).

Một số nguyên nhân quan trọng của tình trạng giảm sút FDI năm 2020 là việc có nhiều công ty đa quốc gia Mỹ hồi hương từ nước ngoài để hưởng chính sách ưu đãi thuế của chính phủ, một số quốc gia phát triển giảm đầu tư ra nước ngoài, căng thẳng chính trị giữa một số quốc gia lớn, ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COV1D-19.

Năm 2021, đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục tăng mạnh lên 1582 tỉ USD nhờ sự phục hồi thị trường mua bán sau đại dịch, hoạt động mua bán và sáp nhập xuyên biên giới (M&A), sự gia tăng các gói tài chính để kích thích phục hồi cơ sở hạ tầng. (Theo báo cáo năm 2022 của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển UNCTAD)

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TOÀN CẦU, GIAI ĐOẠN 1990 - 2021

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | 1990 | 2007 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| FDI toàn cầu | 225 | 1415 | 1921 | 1868 | 1430 | 1297 | 1523 | 859 | 1582 |

Đầu tư nước ngoài do các công ty đa quốc gia thực hiện xuyên biên giới thông qua việc thành lập các dự án tại các nước tiếp nhận vốn đầu tư. Để thích ứng với sự thay đổi chuỗi giá trị toàn cầu trong thời đại kinh tế số, các công ty đa quốc gia đã áp dụng phương thức mới để tiếp cận thị trường như thuê gia công, thuê dịch vụ, nhượng quyền, cấp phép và quản lí theo hợp đồng.

**TĂNG TRƯỞNG CỦA THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI**

Theo thống kê của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO): Thương mại tăng mạnh kể từ khi thành lập WTO vào năm 1995. Khối lượng thương mại thế giới ngày nay gần gấp 40 lần mức được ghi nhận trong những ngày đầu của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT); (tăng trưởng 4100% từ năm 1950 đến năm 2020).

Giá trị thương mại thế giới ngày nay đã tăng gần 274 lần so với mức năm 1950. Tính đến năm 2020, kim ngạch và giá trị thương mại thế giới đã tăng trung bình lần lượt 4% và 5% kể từ năm 1995, khi WTO lần đầu tiên được thành lập.

**CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA**

Công ty xuyên quốc gia (tiếng Anh: Transational Corporations - TNCs) là các công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc vô hạn, có cơ cấu tổ chức gồm công ty mẹ và hệ thống công ty chi nhánh ở nước ngoài, theo nguyên tắc công ty mẹ kiểm soát tài sản của công ty chi nhánh thông qua góp vốn cổ phần.

Cơ sở ra đời của công ty xuyên quốc gia, nói chung là do tác động của nhiều yếu tố: trình độ phát triển kinh tế, sự tiến bộ của cách mạng kĩ thuật, sức sản xuất tăng, cạnh tranh gay gắt, phân công lao động xã hội phát triển.

Tuy nhiên, yếu tố cơ bản nhất quyết định sự ra đời của TNCs là tích tụ và tập trung hóa sản xuất cả về vốn và công nghệ vào một số công ty độc quyền. Trước sự lớn mạnh nhanh chóng của những công ty này, thị trường tiêu thụ nội địa trở nên chật hẹp. Việc mở rộng quốc tế để xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài là một tất yếu khách quan.

Những đặc trưng nổi bật của công ty xuyên quốc gia:

- Đa dạng hóa (Diversification): Để thỏa mãn nhu cầu đa dạng của thị trường mục tiêu nước ngoài, TNCs không có cách lựa chọn tích cực nào khác là phải đa dạng hóa sản phẩm, và do đó mỗi nhóm sản phẩm của công ty phải theo hướng “cá biệt hóa”.

- Tiêu chuẩn hóa (Standardization): TNCs xác định những nhu cầu, thị hiếu giống nhau của thị trường nước ngoài khác nhau trên phạm vi địa lí rộng để hướng vào những sản phẩm tiêu chuẩn hóa nhằm thỏa mãn nhu cầu đồng nhất của số khách hàng đông nhất trên nhiều thị trường, nhất là thị trường toàn cầu.

- Quốc tế hóa (Internationalization): Đây là đặc trưng nổi bật của TNCs diễn ra chủ yếu ở pha 3 trong tiến trình mở cửa quốc tế. Đó cũng là quá trình nỗ lực để mở rộng hoạt động kinh doanh của TNCs ra hàng loạt quốc gia trên toàn khu vực có nhiều lợi thế nhất. Đặc trưng này còn gọi là đa quốc gia hóa hay khu vực hóa (như toàn bộ khu vực châu Á - Thái Bình Dương hay trên toàn bộ châu Âu...).

- Toàn cầu hóa (Globalisation): Đặc trưng này của TNCs thường thể hiện rõ nhất trong pha 4 của tiến trình mở cửa quốc tế. Toàn bộ hoạt động chiến lược Marketing mix của TNCs lớn thường mở rộng trên cấp độ toàn cầu, như chiến lược thị trường toàn cầu, chiến lược sản phẩm toàn cầu, chiến lược giá toàn cầu. Đây cũng là đặc trưng nổi bật hiện nay của nhiều công ty, điển hình như Coca Cola, IBM, P&G, Toyota... Đặc trưng này cũng là mục tiêu cao nhất mà TNCs hướng tới, theo đó người lãnh đạo TNCs rất chú trọng nguyên tắc: “xem xét toàn bộ thị trường thế giới như một đơn vị kinh tế thống nhất”.

(Theo Giáo trình Marketing Quốc tế, NXB Lao động - Xã hội)

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA LỚN

TRÊN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

(tính đến tháng 01/2021)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công ty/ Tập đoàn** | **Quốc gia** | **Lĩnh vực kinh doanh** | **Doanh**  **thu**  *(tỉ USD)* | **Lợi nhuận** *(tỉ USD)* | **Số nhân viên** *(nghìn người)* |
| 1 | Walmart | Hoa Kỳ | Bán lẻ | 548,7 | 19,7 | 2200 |
| 2 | Amazon | Hoa Kỳ | Thương mại điện tử | 347,9 | 17,4 | 1125,3 |
| 3 | Toyota Motor | Nhật Bản | Xe cơ giới | 241,4 | 13,2 | 359,5 |
| 4 | Samsung  Electronics | Hàn Quốc | Công nghệ | 200,6 | 20,8 | 282,9 |
| 5 | Apple | Hoa Kỳ | Công nghệ | 294,1 | 63,9 | 147 |
| 6 | Microsoft | Hoa Kỳ | Công nghệ | 153,6 | 51,3 | 163 |
| 7 | Nestle | Thụy Sĩ | Thực phẩm và đồ uống | 93,5 | 14,3 | 291 |
| 8 | Uber | Hoa Kỳ | Dịch vụ vận tải công nghệ | 14,1 | -8,5 | 269 |
| 9 | Coca Cola | Hoa Kỳ | Đồ uống | 33,5 | 8,33 | 86,2 |
| 10 | IBM | Hoa Kỳ | Công nghệ thông tin | 73,6 | 5,6 | 352,6 |
| 11 | P&G | Hoa Kỳ | Xà phòng và mĩ phẩm | 73,98 | 13,8 | 99 |
| 12 | Royal Dutch Shell | Hà Lan | Xăng dầu | 352,1 | 15,8 | 83 |
| 13 | Huawei | Trung Quốc | Viễn thông | 124,3 | 9,1 | 194 |
| 14 | Alphabet | Hoa Kỳ | Tổ hợp công nghệ | 171,7 | 35,7 | 132,1 |
| 15 | McDonald’s | Hoa Kỳ | Dịch vụ ăn uống | 19,2 | 4,7 | 205 |

*(Nguồn: Tạp chí Kinh doanh đa quốc gia Fortune)*

**VAI TRÒ CỦA CÁC CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA**

Các công ty hoặc tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs) hoặc các tập đoàn đa quốc gia (MNCs) là các công ty hoạt động tại nhiều quốc gia; ví dụ: Unilever, McDonalds và Apple...

Các công ty xuyên đa quốc gia có xu hướng đặt văn phòng và trụ sở chính tại các nước phát triển và thường đặt nhà máy ở những nước đang phát triển để tận dụng nguồn nhân công rẻ hơn.

Khi một công ty đa quốc gia đặt tại một quốc gia, sẽ có những lợi thế và thách thức như sau:

- Lợi thế:

+ Tạo công ăn việc làm mang lại thu nhập ổn định và đáng tin cậy hơn làm nông nghiệp.

+ Cải thiện chất lượng giáo dục và đào tạo kĩ năng cho nhân công các nước đang phát triển.

+ Góp phần đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho nơi đặt nhà máy và trụ sở.

+ Góp phần khai thác tốt tài nguyên thiên nhiên.

+ Mang lại những cơ sở kinh tế phát triển tốt hơn cho đất nước.

- Thách thức:

+ Gây thiệt hại cho môi trường do việc phớt lờ luật pháp địa phương.

+ Lợi nhuận sẽ đến với các công ty ở nước ngoài hơn là người dân địa phương.

+ Tái đầu tư ít vào khu vực địa phương.

+ Việc làm không đảm bảo, nếu chi phí lao động tăng, công ty có thể chuyển đi nơi khác.

+ Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức.

Theo thông tin của Ủy ban châu Âu, năm 2016 có trên 60 nghìn công ty xuyên quốc gia với khoảng 500 nghìn chi nhánh (công ty con) trải rộng trên khắp thế giới. Các công ty xuyên quốc gia chiếm 30% tổng giá trị GDP của toàn thế giới, 2/3 buôn bán quốc tế, hơn 75% đầu tư trực tiếp và trên 75% việc chuyển giao công nghệ và khoa học kĩ thuật trên phạm vi thế giới. Các công ty xuyên quốc gia đã sử dụng 4% tổng số lao động ở các nước phát triển và 12% tổng số lao động ở các nước đang phát triển. Số lượng nhân viên trong các công ty xuyên quốc gia rất lớn, ví dụ General Motors năm 2015 sử dụng 708.000 công nhân, Siemens sử dụng 486.000 công nhân, Ford Motor sử dụng 464.000 công nhân...

**HỆ QUẢ TÍCH CỰC CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN**

Các nước phát triển chiếm ưu thế trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế, và có thể có nhiều lợi thế hơn và thu được nhiều lợi ích hơn trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế.

Thứ nhất, các nước phát triển đã làm chủ được khoa học kĩ thuật công nghệ cao và năng suất tiên tiến nhất thế giới, có vị trí thuận lợi trong phân công lao động toàn cầu. Các nước phát triển đã làm chủ được nền tảng công nghệ thông tin mà toàn cầu hóa kinh tế dựa vào. Đầu tư của thế giới cho nghiên cứu và phát triển, sức mạnh khoa học và công nghệ, thành tựu khoa học và công nghệ cũng chủ yếu tập trung ở các nước phát triển. Các nước phát triển đang tận dụng thế mạnh về vốn, công nghệ, thông tin và nhân tài của mình để tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghệ thông tin cao, đồng thời chuyển giao các ngành công nghiệp truyền thống về công nghệ chung cho các nước đang phát triển.

Thứ hai, các tập đoàn đa quốc gia ở các nước phát triển là những người thúc đẩy quan trọng của toàn cầu hóa kinh tế và là những người vận chuyển chính để hiện thực hóa dòng chảy của các yếu tố sản xuất toàn cầu và phân bố nguồn lực tối ưu. Các tập đoàn đa quốc gia lớn nhất thế giới vẫn thống trị tình hình kinh tế toàn cầu. Trong số 100 tập đoàn đa quốc gia lớn nhất thế giới, chỉ có 5 công ty đến từ các nước đang phát triển. Các nước phát triển thông qua các liên minh toàn cầu, sáp nhập và mở rộng các công ty đa quốc gia, điều này làm cho khả năng cạnh tranh sản phẩm của họ luôn ở vị trí hàng đầu thế giới.

**HỆ QUẢ TÍCH CỰC CỦA TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN**

- Toàn cầu hóa kinh tế góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách có hiệu quả và tận dụng hiệu quả vốn, công nghệ, tài nguyên và thị trường trong và ngoài nước. Đây là lợi ích quan trọng nhất mà các nước đang phát triển thu được khi mở cửa với thế giới bên ngoài. Tự do hóa thương mại và đầu tư có thể thúc đẩy một cách hiệu quả sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia hoặc khu vực; đầu tư nước ngoài thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách cải thiện nguồn tài sản gốc của các nơi đầu tư, và tiếp tục hình thành tài sản chất lượng cao thông qua các doanh nghiệp mới.

- Toàn cầu hóa góp phần tạo ra rất nhiều việc làm mới. Trước những điều kiện cơ bản nhất của các quốc gia đang phát triển là nguồn lao động dồi dào và nguồn vốn tương đối khan hiếm, phát triển các ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu, mở cửa các ngành dịch vụ, tích cực thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thì có thể tạo ra nhiều việc làm hơn.

- Toàn cầu hóa giúp thúc đẩy xây dựng nền kinh tế thị trường. Các nước đang phát triển không chỉ thiếu nguồn đầu tư và công nghệ mới mà còn thiếu động lực cải cách, thiếu cơ chế cạnh tranh và đào thải. Nắm bắt cơ hội toàn cầu hóa có thể giải quyết hiệu quả vấn đề cải cách và phát triển. Các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới và các tổ chức kinh tế quốc tế khác dựa trên cơ chế thị trường, sẽ tạo ra các cơ chế cạnh tranh bên ngoài, mang lại áp lực và cảm giác cấp bách, đồng thời trở thành động lực to lớn cho cải cách và phát triển.

- Thúc đẩy tối ưu hóa hợp lí cơ cấu kinh tế và nâng cao năng suất trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế. Việc nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ trong phạm vi toàn cầu hóa được thực hiện, khoa học và công nghệ hiện đại được phổ cập nhanh chóng trên toàn cầu. Đổi mới sáng tạo là trên toàn thế giới, hoạt động khoa học và công nghệ của bất kì quốc gia nào cũng phải và chỉ được sử dụng những thành tựu khoa học và công nghệ hiện có trên thế giới làm cơ sở cho sự tiến bộ. Khi toàn cầu hóa kinh tế mang lại dòng chảy khoa học và công nghệ trên toàn thế giới, các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển, có thể nhập khẩu khoa học và công nghệ tiên tiến mà họ cần trên thế giới, và với sự trợ giúp của “lợi thế đi sau”, thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ, tối ưu hóa cơ cấu kinh tế và phát triển kinh tế.

- Toàn cầu hóa kinh tế là một cách quan trọng để thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển. Ngân hàng Thế giới cho rằng nếu các nước đang phát triển muốn thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế với các nước phát triển, trước hết họ phải thu hẹp khoảng cách về công nghệ và khoảng cách về tri thức, các cách chính để thu hẹp những khoảng cách này không gì khác hơn là: (1) thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; (2) mở rộng giao thương quốc tế; (3) chuyển giao công nghệ và giấy phép công nghệ.

Một quốc gia có thể tham gia thành công vào quá trình toàn cầu hóa kinh tế hay không phụ thuộc vào cách quốc gia đó học cách tham gia và nắm bắt sáng kiến từ đó về luật chơi trong nền kinh tế thế giới, các nước đang phát triển cần nghiên cứu, ghi nhận, quan sát, sử dụng, tham gia và từng bước chuyển sang sửa đổi, xây dựng. Các quy tắc của trò chơi trong nền kinh tế thế giới luôn thay đổi, và các nước đang phát triển phải học cách chủ động tham gia và hình thành các quy tắc trong quá trình thay đổi.

**HỆ QUẢ TIÊU CỰC TỪ TOÀN CẦU HÓA KINH TẾ**

- Toàn cầu hóa kinh tế đã trở thành tác nhân thúc đẩy cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế, sự phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế các nước được tăng cường mạnh mẽ chưa từng có. Sự phụ thuộc vào ngoại thương của nhiều quốc gia đã vượt quá 30%, một số quốc gia đã lên tới 50% - 60%. Trong bối cảnh này, việc quốc tế phải đối mặt với những biến động và khủng hoảng kinh tế đã trở thành một sự kiện thường xuyên và không thể tránh khỏi. Sự mất cân bằng bên trong của bất kì quốc gia nào sẽ được phản ánh dưới dạng mất cân bằng bên ngoài, sẽ nhanh chóng ảnh hưởng đến các quốc gia mà quốc gia đó có quan hệ thương mại và đầu tư chặt chẽ. Lấy ví dụ, năm 2008, cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ nhanh chóng lan ra toàn bộ khu vực châu Âu và Đông Nam Á, tạo thành một cuộc khủng hoảng tài chính khu vực nghiêm trọng, sau đó lan sang châu Mỹ Latinh, tạo thành một cuộc hỗn loạn tài chính toàn cầu.

- Phân hóa giàu nghèo giữa hai nhóm nước: Quá trình toàn cầu hóa kinh tế làm tăng thêm sự phân hóa giàu nghèo giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển.

Hiện nay các nước phát triển đang nắm giữ 3/4 sức sản xuất của toàn thế giới, 3/4 phân ngạch mậu dịch quốc tế, là nơi đầu tư và thu hút chủ yếu các luồng vốn FDI. Các Công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới cũng chủ yếu nằm ở các nước phát triển. Các nước này cũng nắm giữ hầu hết các công nghệ hiện đại nhất, các phát minh, sáng chế, bí quyết và các sản phẩm chất xám khác. Đây cũng là nơi liên tục thu hút được “chất xám” của toàn thế giới. Ngoài ra các thiết chế kinh tế, tài chính, tiền tệ, thương mại quốc tế như WTO, IMF, WB... đều nằm dưới sự chi phối của các nước phát triển, đứng đầu là Mỹ. Với những sức mạnh kinh tế to lớn như vậy, các nước phát triển đang chi phối nền kinh tế toàn cầu. Còn các nước đang phát triển thì nền kinh tế chưa đủ sức để chống đỡ được vòng xoáy của cạnh tranh trong nền kinh tế thế giới. Do vậy mà các nước đang phát triển ngày càng bị nghèo đi so với tốc độ giàu nhanh của các nước phát triển.

- Môi trường sinh thái ngày càng xấu đi. Việc chuyển dịch những ngành đòi hỏi nhiều hàm lượng lao động, tài nguyên... nhiều những ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường sang các nước đang phát triển. Hơn nữa, trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế, sự phát triển của các nước phát triển không chỉ dựa vào tài nguyên giá rẻ, sức lao động rẻ, thị trường giá rẻ, hàng hóa và dịch vụ rẻ; mà còn dựa vào việc đầu độc môi trường sinh thái.

- Gia tăng những bất ổn về văn hóa - xã hội. Các siêu cường kinh tế thường tìm cách áp đặt lối sống và nền văn hóa của mình đối với các nước đang phát triển. Hoặc trong quá trình hội nhập, nhiều nền văn hóa của các quốc gia khác nhau sẽ xâm nhập, ảnh hưởng đến văn hóa bản địa của các nước đang phát triển. Nhiều nước đang phát triển phải đối phó với nguy cơ phai nhạt, đánh mất bản sắc văn hóa, xói mòn những giá trị truyền thống của dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Trong quá trình toàn cầu hóa, hầu hết các nước đang phát triển đều phải đối mặt với tinh trạng bùng nổ dân số và đô thị hóa quá mức, sự phân hóa giàu nghèo sâu sắc, tệ nạn xã hội và tội phạm xuyên quốc gia.

**KHU VỰC HÓA KINH TẾ**

Khu vực hóa kinh tế là sự liên kết hợp tác kinh tế của các quốc gia trong các khu vực trên thế giới trên cơ sở tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội, hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển.

Khu vực hóa kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy tự do của hàng hóa và dịch vụ và điều phối các chính sách kinh tế đôi ngoại giữa các quốc gia trong cùng một khu vực địa lí.

Khu vực hóa kinh tế thực chất là một sự liên kết kinh tế diễn ra đối với các quốc gia trong cùng một khu vực địa lí. Quá trình khu vực hóa sẽ hình thành nên những khu vực kinh tế hay không gian kinh tế do các nước gần giống nhau về chế độ kinh tế - xã hội và trình độ phát triển kinh tế - xã hội hoặc nằm gần nhau, tổ chức thông qua hiệp thương, kí kết hiệp định hoặc hiệp ước giữa các chính phủ.

Mục đích của những khu vực kinh tế này là đẩy mạnh phối hợp và hợp tác về thuế quan, mậu dịch, tài chính, tiền tệ, chính sách phát triển các ngành kinh tế, mở cửa thị trường với nhau, đẩy mạnh phân công lao động, chuyên môn hóa sản xuất và tiêu thụ, tăng cường các quan hệ kinh tế, nâng cao vai trò của các nước và khu vực mình trong nền kinh tế thế giới.

Các hình thức của khu vực hóa kinh tế có thể được phân biệt theo mức độ hội nhập mà chúng liên quan:

- Khu vực thương mại tự do (ví dụ EFTA): loại bỏ hoặc giảm đáng kể thuế hải quan giữa các thành viên.

- Liên minh thuế quan: tạo ra mức độ hội nhập cao hơn thông qua một mức thuế chung đối với những quốc gia thành viên, và thị trường chung bổ sung cho những thỏa thuận này bằng cách cho phép sự di chuyển tự do của vốn và lao động.

- Liên minh kinh tế và tiền tệ (ví dụ EU): đòi hỏi mức độ đồng thuận chính trị cao giữa các quốc gia thành viên, nhằm mục tiêu hội nhập kinh tế toàn diện thông qua một chính sách kinh tế chung, một đồng tiền chung và xoá bỏ tất cả các hàng rào thuế quan và phi thuế quan.

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) là một cơ chế để thúc đẩy việc hình thành một khu vực thương mại tự do.

Ngoài APEC, EFTA, EU và NAFTA, có gần 30 thỏa thuận thương mại khu vực đang hoạt động hoặc không hoạt động, bao gồm Cộng đồng kinh tế châu Phi, Cộng đồng Andean (CAN), Liên minh Maghreb Ả Rập, ASEAN, Cộng đồng Caribe và thị trường chung (Caricom), Thị trường chung Trung Mỹ (CACM), Khu vực mậu dịch tự do Trung Âu, Thị trường chung Nam (Mercosur), Thị trường chung Đông và Nam Phi, Hội đồng hợp tác vùng Vịnh...

**SỰ HÌNH THÀNH CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ XÃ HỘI KHU VỰC**

Hiện nay xu hướng toàn cầu hóa đã phát triển mạnh mẽ, nhưng vẫn còn tồn tại nhiều trở ngại do các quy định riêng của từng quốc gia. Điều này gây ra không ít khó khăn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Do vậy, ngoài những mối quan hệ hợp tác có tính chất toàn cầu, có một số nước tự nguyện liên kết với nhau để xây dựng tổng thể kinh tế - xã hội khu vực. Thông thường quá trình hình thành các tổng thể kinh tế - xã hội khu vực dựa vào các điều kiện sau:

- Các nước có vị trí địa lí ở gần nhau và nằm trong một khu vực tự nhiên có nhiều đặc điểm tương đồng và ranh giới tương đối rõ ràng với các khu vực khác, được xác định bởi tên gọi riêng.

- Các nước có các đặc điểm kinh tế - xã hội như thể chế chính trị, xã hội, văn hóa, tôn giáo dễ dàng kết hợp với nhau.

- Lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước trong khu vực đã hình thành ít nhiều các mối quan hệ với nhau và ngày càng tăng cường phát triển mở rộng thêm nhiều mối quan hệ mới.

Đặc điểm chung nhất của các tổ chức kinh tế khu vực là có mối quan hệ láng giềng gần gũi, quan hệ ngôn ngữ và truyền thống văn hóa tương đồng, có tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động hay trình độ phát triển kinh tế kĩ thuật gần giống nhau. Trên cơ sở gia nhập một cách tự nguyện, các tổ chức kinh tế này lập ra các quy chế và thủ tục cần thiết để duy trì lâu dài mối quan hệ giữa các thành viên trong khu vực cũng như quan hệ giữa khu vực với nền kinh tế thế giới.

Tính ưu việt của các tổ chức kinh tế khu vực là: thực hiện chính sách ưu đãi trong nội bộ các thành viên về đầu tư và tài chính, phát triển kĩ thuật, giải quyết việc làm, đào tạo tay nghề, trao đổi hàng hóa... Một số tổ chức kinh tế còn thực hiện chế độ mậu dịch tự do giữa các nước hoặc giảm thuế đối với các lĩnh vực sản xuất mũi nhọn, tạo điều kiện cho sự phát triển của mọi thành viên, đảm bảo lợi ích cho từng thành viên cũng như sự vững mạnh của cả khối cộng đồng. Từ các mối liên kết kinh tế khu vực sẽ tạo điều kiện cho hình thành các thị trường thương mại, thị trường đầu tư, các trung tâm công nghiệp khu vực. Từ đó, tạo ra các hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Những cản trở buôn bán trong nội bộ khu vực bị thủ tiêu, hàng hóa lưu chuyển giữa các nước thành viên không bị hạn chế.

**MỘT SỐ TỔ CHỨC LIÊN KẾT KHU VỰC**

Hiện nay có rất nhiều các tổ chức kinh tế khu vực, hầu như mỗi khu vực đều có những tổ chức kinh tế riêng. Trong đó các liên kết kinh tế khu vực lớn có thể kể đến là: Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mĩ (NAFTA), Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tổ chức kinh tế khu vực** | **Năm**  **thành**  **lập** | **Các nước và vùng lãnh thổ thành viên** *(năm 2020)* | **Số dân** *(triệu người - năm 2020)* | **GDP** *(tỉ*  *USD - năm 2020)* | **Mục đích thành lập** |
| Hiệp định thương mại tự do Bắc Mĩ (NAFTA) Tháng 10/2018, NAFTA được thay thế bằng USMCA (Hiệp định Mỹ - Mê-hi-cô - Ca-na-đa) | 1994 | 3 nước thành viên:  Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô. | 489,1 | 24367,7 | Phát triển thương mại, chuyển giao khoa học công nghệ, nguồn nhân lực giữa 3 nước, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. |
| Liên minh Châu Âu (EU) | 1957 | 27 nước thành viên: Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua, Ai Len, Đan Mạch, Hy Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Thụy Điển, Phần Lan, Séc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Xlô-va-ki-a, Xlô-về-ni-a, Lít-va, Lát-vi-a, Et-xtô-ni-a, Man-ta, Síp, Croat-ti-a, Bun-ga-ri và Ru-ma-ni. | 447,7 | 15621,1 | Phát triển chính sách đối ngoại với các tố chức trên thế giới và phát triển thị trường chung thông qua hệ thống luật pháp tiêu chuẩn áp dụng cho tất cả các nước thành viên nhằm đảm bảo sự lưu thông tự do của con người, hàng hoá, dịch vụ và vốn. |
| Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) | 1967 | Bao gồm 10 nước: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia,  Thái Lan, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Phi-lip-pin. | 649,6 | 2955 | Biểu hiện tinh thần đoàn kết giữa các nước trong khu vực, hợp tác cũng phát triển và chống lại tình trạng bạo động và bất ổn tại những nước thành viên. |
| Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) | 1989 | Bao gồm các nước và vùng lãnh thổ: Ô-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Trung Quốc, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pa-pua Niu Ghi-nê, Phi-lip-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Hoa Kỳ, Việt Nam, Nga, Pê-ru. | 2900 | 46900 | Tăng cường mối quan hệ về kinh tế và chính trị của các nước thành viên |
| Thị  trường chung Nam Mĩ (MERCO SUR) | 1991 | Gồm 4 nước:  Ac-hen-ti-na, Bra-xin, Pa-ra-guay, U-ru-guay. | 304,8 | 2627,5 | Củng cố mối quan hệ giữa các thành viên, tăng cường hoạt động kinh tế thương mại với các quốc gia và tổ chức kinh tế quốc tế. |
| Tổ chức  các nước  xuất  khẩu dầu  mỏ  (OPEC) | 1960 | Có 13 nước thành viên:  An-giê-ri, Li-bi, Ni-gê-ri-a, An-gô-la, I-ran, I-rắc, Cô-oét, Ca-ta, Ả-rập Xê-Út, Các Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất, Vê-nê-xu-ê-la, Ê-qua-đo, In-đô-nê-xi-a. | 758,8 | 4181,9 | Ổn định thị trường dầu mỏ, thống nhất và phối hợp các chính sách về dầu mỏ giữa các quốc gia thành viên. |
| Tổ chức  Hợp tác  và Phát  triển  kinh tế  (OECD) | 1961 | 34 nước thành viên: Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Áo, Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Đức, Hy Lạp, Ai-len, Ai-xơ-len, I-ta-li-a, Lúc-xem-bua, Hà Lan, Na Uy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh, Nhật Bản,  Phần Lan, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Hàn Quốc, Mê-hi-cô, Cộng hòa Séc,  Hung-ga-ry, Ba Lan, Cộng hòa Xlô-va-ki-a, Chi-lê, Xlô-vên-ni-a, I-xra-en, Et-xtô-ni-a. | 1298,1 | 52744 | Bàn bạc, trao đổi kinh nghiệm để  giải quyết các vấn đề kinh tế cũng như các vấn  đề chung khác nhằm tìm ra các  chính sách phát triển kinh tế và  phúc lợi cho người dân các nước thành viên. |
| Nhóm các nền kinh tế đang nổi lên (BRICS) | 2001 | Gồm 5 thành viên: Bra-xin, Liên Bang Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi | 3162,2 | 19980 | Khẳng định vị thế trên trường quốc tế và tăng cường hợp tác, cùng hoạch định những chiến lược phát triển. |
| Các nước G8 | 1975 | Pháp, Cộng hòa Liên Bang Đức, I-ta-li-a, Nhật, Anh, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Liên bang Nga | 915,2 | 41180 | Thông qua các hội nghị cấp cao đế thảo luận và giải quyết các vấn đề của nhau và của toàn cầu như vấn đề sức khoẻ, môi trường, kinh tế, thi hành luật lệ, lao động,... |
| Liên minh Châu Phi (AU) | 1963 | Gồm 55 nước thành viên là các quốc gia ở châu Phi và vùng tây Xa-ha-ra | 1011,4 | 1067,6 | Thiết lập một liên minh kinh tế và tiền tệ châu Phi thông qua mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, ngân hàng trung ương và đồng tiền chung. |
| Nhóm các nền kinh tế lớn (G20) | 1999 | Gồm 19 nước thành viên là: Hoa Kỳ, Cộng hòa Liên Bang Đức, Pháp, Anh, I-ta-li-a, Nhật Bản, Ca-na-đa, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Mê-hi-cô, In-đô-nê-xi-a, Nam Phi, Nga, Ac-hen-ti-na, Ả-rập Xê-út, Thổ Nhĩ Kỳ cùng EU. | 5004,5 | 82884,3 | Thảo luận về những vấn đề kinh tế quan trọng, thúc đẩy các chính sách liên quan đến việc ổn định tình hình tài chính quốc tế cũng như định hướng phát triển cho nền kinh tế toàn cầu. |

**VAI TRÒ CỦA KHU VỰC HÓA KINH TẾ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI**

- Đối với phát triển kinh tế:

+ Trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế - xã hội thế giới chựa hoàn thiện, hợp tác khu vực sẽ tạo được sự thống nhất tương đối về thị trựờng để đẩy mạnh sự phân công lao động xã hội. Sự hợp tác là cơ sở để thống nhất kế hoạch sản xuất các sản phẩm cùng loại, hạn chế sự cạnh tranh dẫn đến mất cân đối cung cầu.

+ Sự hình thành các khu vực kinh tế có vai trò rất quan trọng đối với việc từng bước xây dựng khu vực thương mại tự do. Vấn đề xoá bỏ ngăn cách bởi hàng rào thuế quan giữa các nước trong khu vực sẽ làm tăng khả năng trao đổi hàng hóa tổng hợp các nguồn lực của các nước thành viên để phát triển kinh tế, đồng thời, các nước trong khu vực có thêm khả năng chống lại sự cạnh tranh quốc tế về thu hút đầu tư, trao đổi ngoại thương...

- Đối với vấn đề khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên:

+ Hầu hết các khu vực trên thế giới đều có nhiều quốc gia tồn tại. Điều kiện tự nhiên của các quốc gia này có mối quan hệ chặt chẽ tác động qua lại lẫn nhau. Quá trình khai thác các tài nguyên này cần phải có sự thống nhất để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vũng.

+ Hiện nay do sự khác nhau giữa các nước nên vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề về khai thác tài nguyên sinh vật, tài nguyên nước, khoáng sản ở các vùng giáp ranh... Sự hợp tác là nhằm khai thác tài nguyên hợp lí và hạn chế tranh chấp khu vực.

- Đối với phát triển du lịch và trao đổi lao động:

Mỗi khu vực đều tồn tại sự đa dạng về văn hóa, tự nhiên và thế mạnh riêng về nguồn lao động. Sự hợp tác giữa các nước trong khu vực sẽ hình thành tổng thể nguồn lực có sức hút lớn đối với phát triển du lịch quốc tế. Thực tế hiện nay các nước Tây Âu, Đông Nam Á, Đông Á, Trung Mĩ... đang trở thành những trung tâm du lịch thế giới.

- Đối với môi trường phát triển kinh tế - xã hội:

Hợp tác khu vực có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với vấn đề ngăn chặn xung đột khu vực, đảm bảo an ninh xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, phòng chống ô nhiễm môi trường...

**LIÊN HỢP QUỐC**

Liên hợp quốc (The United Nations-UN) là tổ chức quốc tế liên chính phủ (liên quốc gia) có nhiệm vụ duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, thực hiện sự hợp tác quốc tế, làm trung tâm điều hòa các nỗ lực quốc tế và các mục tiêu chung, liên hợp Quốc được thành lập vào giai đoạn cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, với mục đích ngăn chặn các cuộc xung đột quy mô toàn cầu trong tuơng lai. Trụ sở chính được đặt tại Ma-nha-tan, thành phố Niu Iooc và các chi nhánh văn phòng khác nằm ở Giơ-ne-vơ, Na-rô-bi, Viên và Ha-gui.

Hiện nay, Liên hợp quốc là tổ chức liên chính phủ lớn nhất trên thế giới. Khi thành lập, Liên hợp quốc có 51 quốc gia thành viên, và đến nay số lượng này là 193 (năm 2022).

Cơ quan chính của Liên hợp quốc (LHQ) bao gồm: Đại hội đồng Hội đồng Bảo an; Hội đồng Kinh tế xã hội; Hội đồng quản thác; Tòa án Công lí Quốc tế; và Ban Thư kí Liên hợp quốc.

Các tổ chức của hệ thống Liên hợp quốc bao gồm: Ngân hàng Thế giới (World Bank - WB); Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Monetary Fund - IMF); Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization - WHO); Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới (World Intellectual Property Organization - WIPO); Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (United Nations Human Rights Council -UNHRC); Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (United Nations International Children's Emergency Fund - UNICEF); Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization - ILO); Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (Food and Agriculture Organization of the United Nations - FAO); Lực lượng Gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc (Department Of Peacekeeping Operations - DPKO).

Ngày 20/9/1977, Việt Nam chính thức gia nhập Liên hợp quốc.

Sau 75 năm tồn tại và phát triển, Liên hợp quốc ngày càng chứng tỏ là một tổ chúc không thể thiếu trong nền chính trị thế giới. Sự lớn mạnh của Liên hợp quốc chính là nhờ ở mục tiêu đúng đắn của tổ chức phù hợp với nguyện vọng hòa bình, độc lập, phát triển và tiến bộ xã hội của các dân tộc.

**QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ**

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) là một tổ chức quốc tế giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng cách theo dõi tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán, cũng như hỗ trợ kĩ thuật và giúp đỡ tài chính khi có yêu cầu. Trụ sở chính của IMF đặt ở Oa-sinh-tơn D.C, thủ đô của Hoa Kỳ.

IMF được hình thành vào tháng 7/1944 tại Hội nghị Bretton Woods của Liên hợp quốc ở Niu Ham-pơ-hai-rơ, Hoa Kỳ. Lúc này 44 quốc gia tham dự đã tìm cách xây dựng khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế. Ngày 1/3/1947 IMF bắt đầu hoạt động và được hưởng quy chế cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc. Ngày 8/5/1947, IMF tiến hành cho vay khoản đầu tiên.

Hiện nay, IMF có 190 quốc gia là hội viên (năm 2022). Cơ cấu tổ chức của IMF bao gồm 3 bộ phận chính: (1) Cao nhất là Hội đồng thống đốc, là cơ quan đưa ra những quyết định tối cao, trong đó thống đốc được chỉ định bởi quốc gia thành viên; (2) Các Ủy ban Bộ trưởng, để tham vấn cho Hội đồng thống đốc. Có 2 Ủy ban Bộ trưởng là Ủy ban Tiền tệ và Tài chính quốc tế (IMFC-International Monetary and Financial Committee) và Ủy ban Phát triển (Development Committee); (3) Cuối cùng là Ban Giám đốc điều hành với 24 thành viên chịu trách nhiệm đại diện cho 190 quốc gia thành viên, bàn luận và giải quyết tất cả các vấn đề của IMF như xem xét tình trạng kinh tế của các nước thành viên, các vấn đề về chính sách kinh tế có liên quan đến nền kinh tế toàn cầu.

IMF xây dựng quỹ tài chính của mình thông qua phí thành viên, được gọi là hạn ngạch. Mỗi quốc gia thành viên trả tiền cho một hạn ngạch dựa trên quy mô kinh tế của quốc gia đó, vì vậy các nền kinh tế lớn phải trả nhiều tiền hơn. Như vậy, nguồn vốn hoạt động chủ yếu của quỹ là do các nước thành viên đóng góp. IMF đã xây dựng một hạn mức cho vay và hạn mức đóng góp với các nước thành viên. Số phiếu biểu quyết của mỗi nước tùy thuộc vào mức độ đóng góp của nước đó cho IMF. Các nước thành viên có cổ phần lớn nhất trong IMF hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức, Anh và Pháp.

Trải qua các thời kì biến chuyển của nền kinh tế và hệ thống tiền tệ thế giới, IMF đã cố gắng phát triển hoạt động của mình theo hai hướng: ổn định các tỉ giá hối đoái và đấu tranh chống những biện pháp hạn chế và phân biệt đối xử.

**TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI**

Tổ chức Thương mại Thế giới (tiếng Anh: World Trade Organization, viết tắt WTO) là một tổ chức quốc tế đặt trụ sở ở Giơ-ne-vơ, Thụy Sĩ, có chức năng giám sát các hiệp định thương mại giữa các nước thành viên với nhau theo các quy tắc thương mại. Hoạt động của WTO nhằm mục đích loại bỏ hay giảm thiểu các rào cản thương mại để tiến tới tự do thương mại. Đến nay, WTO có 164 thành viên (năm 2022), Việt Nam chính thức gia nhập tổ chức WTO vào ngày 11/1/2007.

Mục đích thành lập WTO là thông qua tự do hóa thương mại và một hệ thống pháp lí chung làm căn cứ để các thành viên hoạch định và thực hiện chính sách nhằm mở rộng sản xuất, thương mại hàng hóa và dịch vụ, nâng cao mức sống, tạo thêm việc làm của nhân dân các nước thành viên.

Nguyên tắc hoạt động: Hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại của WTO dựa trên một số nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc không phân biệt đối xử và có đi có lại. Nguyên tắc cơ bản này xuất phát từ nguyên tắc bình đẳng quốc gia trong quan hệ quốc tế và cụ thể hóa qua hai chế độ pháp lí là đối xử tối huệ quốc (Most-favoured-nation -MFN) và đối xử quốc gia (National Treatment-NT).

+ Tối huệ quốc là chế độ pháp lí quan trọng nhất của WTO, theo đó nếu một quốc gia thành viên dành cho một quốc gia thành viên khác các ưu đãi thì cũng phải dành cho tất cả các quốc gia thành viên những ưu đãi tương tự. Chế độ tối huệ quốc được WTO áp dụng không chỉ trong thương mại hàng hóa mà còn được áp dụng trong thương mại dịch vụ và sở hữu trí tuệ.

+ Chế độ đãi ngộ quốc gia là nội dung thứ hai của nguyên tắc không phân biệt đối xử. Theo chế độ này, các quốc gia phải dành những ưu đãi đối với hàng hóa dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác không kém thuận lợi hơn đối với những sản phẩm cùng loại ở quốc gia mình. Việc áp dụng chế độ này đối với hàng hóa và dịch vụ là nghĩa vụ bắt buộc, còn đối với sở hữu trí tuệ, chế độ này chỉ áp dụng đối với những lĩnh vực, ngành nghề mà các bên đã cam kết cụ thể và đưa vào danh mục thỏa thuận.

- Nguyên tắc mở rộng tự do hóa thương mại

+ Đây là một trong các nguyên tắc minh chứng rõ nét nhất tính chất của WTO là một tổ chức đặc trưng trong xu thế toàn cầu hóa. Tự do hóa thương mại là hệ quả tất yếu đối với xu thế vận động của nền kinh tế thế giới theo xu hướng toàn cầu hóa.

+ Các biện pháp chủ yếu để thực hiện tự do hóa thương mại là các biện pháp thuế quan và phi thuế quan. Vì vậy, để mở rộng tự do hóa thương mại, WTO quy định các thành viên trong quá trình đàm phán phải thỏa thuận cụ thể về việc hạn chế, loại bỏ các biện pháp thuế quan và phi thuế quan và lộ trình thực hiện cụ thể.

+ Bên cạnh đó, tự do hóa thương mại đòi hỏi các quốc gia thành viên phải mở cửa thị trường trong nước cho các loại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư nước ngoài.

- Nguyên tắc cạnh tranh công bằng

Theo nguyên tắc này, các quốc gia thành viên được tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau. Theo đó, sản phẩm của một nước không chịu các mức thuế khác nhau do các thành viên quy định. Nguyên tắc này nhằm thúc đẩy cạnh tranh tự do, công bằng, hạn chế những tác động của các biện pháp cạnh tranh không lành mạnh, như các biện pháp trợ giá.

- Nguyên tắc ưu đãi cho các nước đang phát triển

Với 2/3 thành viên là các quốc gia đang phát triển và các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi, để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mình, WTO đã tính tới đặc điểm của các nước này nên đã có những quy định tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với các nước đang phát triển như dành thêm một số quyền và không phải thực hiện một số nghĩa vụ. Nguyên tắc này được thể hiện rõ nét nhất bằng hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập dành cho các nước đang và kém phát triển.

Chức năng:

- Là khuôn khổ thể chế đồng thời tạo điều kiện thực thi, quản lí và điều hành các hiệp định trong khuôn khổ WTO.

- Là diễn đàn để tiến hành các vòng đàm phán thương mại đa biên.

- Là cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các thành viên.

- Là cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại của các thành viên.

- Thực hiện hợp tác với WB và IMF trong những trường họp cần thiết.

**DIẾN ĐÀN HỢP TÁC KINH TẾ CHÂU Á -THÁI BÌNH DUƠNG (APEC)**

Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (Asia-Pacific Economic Cooperation -APEC) là tổ chức quốc tế của các quốc gia nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương với mục tiêu tăng cường mối quan hệ về kinh tế và chính trị.

APEC được thành lập để đáp ứng sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng của các nền kinh tế châu Á - Thái Bình Dương và sự xuất hiện của khối thương mại khu vực ở các nơi khác trên thế giới; đồng thời thiết lập thị trường mới cho các sản phẩm nông nghiệp và nguyên liệu ngoài châu Âu.

APEC được thành lập vào tháng 11 năm 1989 với 12 thành viên sáng lập bao gồm: Ô-xtrây-li-a, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Thái Lan, Phi-lip-pin, Xin-ga-po, Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Niu Di-lân, Ca-na-đa và Hoa Kỳ. Hiện nay, APEC gồm 21 thành viên, ngoài 12 thành viên sáng lập, các thành viên khác bao gồm: Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Đài Loan, Mê-hi-cô, Pa-pua Niu Ghi-nê, Chi-lê, Pê-ru, Liên bang Nga và Việt Nam.

Hầu hết các nước nằm bên bờ Thái Bình Dương đều gia nhập tổ chức này, ngoại trừ Cô-lôm-bi-a (ở Nam Mỹ); Goa-tê-ma-la, Xan-va-đo, Ni-ca-ra-goa, Hon-đu-rát, Cô-sta Ri-ca và Pa-na-ma (ở Trung Mỹ), Cam-pu-chia và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên (ở châu Á); các đảo quốc Thái Bình Dương Phi-gi, Tôn-ga và Sa-moa.

Người đứng đầu chính phủ của tất cả thành viên APEC gặp nhau mỗi năm một lần trong một kì họp thượng đỉnh được gọi là “Hội nghị lãnh đạo APEC”, được tổ chức lần lượt tại mỗi nền kinh tế thành viên APEC. APEC nối tiếng với truyền thống yêu cầu các nhà lãnh đạo xuất hiện trước công chúng trong quốc phục của nước chủ nhà.

Hội nghị lãnh đạo APEC được tổ chức lần đầu vào năm 1993 tại Hoa Kỳ. Trụ sở của APEC được đặt tại Xin-ga-po.

Năm 2006, Việt Nam lần đầu tiên đăng cai tổ chức Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 14 tại thủ đô Hà Nội (từ ngày 12 đến 14/11/2006). Năm 2017, Việt Nam lần thứ hai đăng cai tổ chức Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 25 tại thành phố Đà Nẵng (từ 5 đến 11/11/2017), với chủ đề: “Tạo động lực mới, cùng vun đắp tương lai chung”, quy tụ hơn 2.000 đại biểu đại diện cho 21 nền kinh tế thành viên tham dự, trong đó có nhiều nguyên thủ hàng đầu thế giới. Trước đó, từ 12/2016 đến 11/2017, Việt Nam đã tổ chức “Năm APEC 2017” với hàng hoạt hội nghị tại Hà Nội, Nha Trang, Vinh, Ninh Bình, Hạ Long (Quảng Ninh), Huế, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội An (Quảng Nam).

Hội nghị cấp cao APEC lần thứ 25 tại Đà Nẵng (Việt Nam) đã thông qua 8 văn kiện, trong đó quan trọng nhất là Tuyên bố cấp cao Đà Nẵng “Tạo động lực mới, cùng vun đắp tương lai chung”, Việt Nam một lần nữa tô đậm dấu ấn của mình trên tiến trình hợp tác của APEC. Cam kết của các nhà lãnh đạo APEC “hướng tới thương mại, đầu tư mở và tự do trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương” và “ủng hộ một hệ thống thương mại đa phương dựa trên quy tắc, tự do, công bằng, mở, minh bạch và bao trùm” thể hiện thông điệp mạnh mẽ về quyết tâm giữ vững các giá trị cốt lõi của APEC là thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư, ủng hộ hệ thống thương mại đa phương. Cam kết này còn có ý nghĩa biểu tượng to lớn, vượt trên tầm khu vực trong bối cảnh lo ngại về việc phân bố không công bằng các lợi ích của toàn cầu hóa, chủ nghĩa bảo hộ thương mại có xu hướng gia tăng.

Điều đó đã tạo xung lực mới cho liên kết kinh tế quốc tế và vun đắp niềm tin vào các lợi ích của việc thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư toàn cầu đối với tăng trưởng và thịnh vượng của từng nền kinh tế, từng khu vực và toàn thế giới.

**CHIẾN TRANH, XUNG ĐỘT TRÊN THẾ GIỚI**

Hiện nay những xung đột, nội chiến và chiến tranh giữa một số quốc gia vẫn diễn ra ở nhiều khu vực trên thế giới đe dọa đến hòa bình và an ninh toàn cầu.

Nối bật trong số đó là cuộc nội chiến kéo dài suốt hơn 5 năm ở Y-ê-men, đã làm cho 80% dân số của quốc gia này hiện nay đang sống ở dưới mức cơ bản và cần sự can thiệp của quốc tế ngay lập tức. Cộng hòa Dân chủ Công-gô có hơn 100 nhóm vũ trang khác nhau gây xung đột triền miền và khiến cho 5 triệu người dân của nước này mất nhà cửa. Cuộc chiến Xy-ri đã diễn ra từ năm 2013 và dự kiến sẽ tiếp tục diễn ra thêm một thời gian dài nước trước khi có thể tìm được giải pháp hợp lí giữa các bên, đến năm 2020 đã có 5,7 triệu người tị nạn trên khắp thế giới mang quốc tịch Xy-ri. Tình trạng xung đột kéo dài ở nhiều quốc gia như I-rắc, Ni-giê-ri-a, Về-nê-du-ê-la, Áp-ga-ni-xtan, Nam Xu-đăng, Buốc-ki-na Pha-sô, Xô-ma-li, Cộng hòa Trung Phi, Bu-run-di đã khiến cho cuộc sống của người dân ở các quốc gia này luôn trong trạng thái hết sức loạn lạc, gia tăng số người tị nạn vì mất đi nhà ở và khu vực sinh sống. Cuộc xung đột vũ trang giữa Liên bang Nga và U-crai-na từ tháng 2/2020 đã tàn sát nhiều sinh mạng dân thường, phá nát nhiều nhà cửa, hủy hoại nhiều đô thị... của U-crai-na.

Bên cạnh các cuộc nội chiến thì những mâu thuẫn giữa một số quốc gia đã điều kiện cho những cuộc xung đột đã, đang và có thể bùng nổ gây ảnh hưởng đến các vấn đề an ninh toàn cầu như: I-ran và I-xra-en đã tiến hành chiến tranh cường độ thấp trên khắp Trung Đông; các mâu thuẫn giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Hoa Kỳ đã gia tăng trong năm qua gây nên các vấn đề lo ngại về vũ khí hạt nhân; mối quan hệ căng thẳng giữa Hoa Kỳ với bán đảo Triều Tiên và Trung Quốc; mâu thuẫn giữa nhiều quốc gia liên quan đến các vấn đề Biển Đông...

Xung đột là những mâu thuẫn dẫn tới tranh giành, cạnh tranh và cao hơn nữa là chiến tranh giữa các bên. Xung đột ở cấp độ thấp, nhỏ lẻ thường là xung đột về nguồn nước, tài nguyên, biên giới, kinh tế - thương mại. Xung đột ở mức độ cao hơn là cạnh tranh quyết liệt dẫn tới chiến tranh. Nguyên nhân gây ra các cuộc chiến tranh xung đột chính là mâu thuẫn về vấn đề lợi ích, giai cấp, sắc tộc, tôn giáo và vấn đề quyền lực.

Trong những năm qua, ở nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới đã xảy ra những cuộc xung đột, trong đó có một số cuộc xung đột liên quan đến dân tộc, tôn giáo hoặc xen lẫn cả dân tộc và tôn giáo, như: xung đột giữa những cộng đồng Hồi giáo theo dòng Sunni và Shiite hay các dòng khác nhau ở trong một quốc gia như: Xy-ri, I-rắc; giữa một số quốc gia Ả-rập, Hồi giáo với nhau và với I-xra-en (Do Thái giáo); giữa Hồi giáo và Công giáo ở Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a; giữa Hồi giáo và Phật giáo ở miền Nam Thái Lan, Mi-an-ma,...

**KHỦNG BỐ QUỐC TẾ**

Khủng bố có thể xem là những hành động sử dụng bạo lực, hoặc đe dọa sử dụng bạo lực, có tính toán trước, nhằm đạt được những mục tiêu cụ thể thông thường là mục tiêu chính trị hoặc tôn giáo. Trong những hành động này yếu tố kích thích nỗi sợ hãi lấy lan được cho là then chốt, và sự tàn nhẫn, coi thường các giá trị nhân bản, hướng vào những nơi đông người là những đặc điểm nổi bật.

Mục tiêu bọn khủng bố lựa chọn rất đa dạng, phạm vi được mở rộng hơn trước đây, tập trung vào các trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, nơi công cộng tập trung đông người, những nơi được coi là biểu tượng quốc gia. Trước đây, mục tiêu tấn công thường nhằm vào cơ sở hạ tầng giao thông là các sân bay và ga tàu điện ngầm, thì nay chuyển sang các đám đông, như: lễ hội đường phố, sự kiện văn hóa, nghệ thuật để gây thương vong lớn. Đáng chú ý, hiện nay chúng thường lựa chọn các mục tiêu “mềm” chủ yếu là dân thường không có sức phản kháng nhưng làm ảnh hưởng và mức độ tổn thất là rất lớn. Lợi dụng sự phát triển của công nghệ thông tin, hiện trường các vụ khủng bố nhanh chóng được lan truyền đi khắp thế giới, tạo ra cảnh tượng sợ hãi, kinh hoàng cho người dân, thu hút sự chú ý của những kẻ khủng bố cực đoan, giúp chúng truyền đi thông điệp chính trị của mình tới số đông người dân trên khắp thế giới... Ngoài ra, chúng còn chuyển hướng mục tiêu vào nội địa các quốc gia có phần tử khủng bố cư trú. Cũng không ít mục tiêu những kẻ khủng bố lựa chọn là nhằm mục đích trả thù và thách thức cộng đồng quốc tế.

Trong bối cảnh bị thu hẹp về phạm vi lãnh thổ do cộng đồng quốc tế nỗ lực đẩy mạnh cuộc chiến chống khủng bố, hiện nay các tổ chức khủng bố đã và đang thay đổi chiến thuật mà một trong những chiến thuật được chúng áp dụng là khuyến khích các phần tử ủng hộ ở trong nước hoặc các phần tử chiến binh ở nước ngoài tham chiến tại các khu vực xung đột hồi hương tiến hành các vụ khủng bố ngay tại nơi chúng sinh sống.

Về quy mô, cơ cấu tổ chức và phát triển lực lượng, hiện nay nhiều tổ chức khủng bố lớn đang dần tách thành các chi nhánh nhỏ nhưng mức độ hoạt động tinh vi hơn, mang dấu ấn cá nhân nhiều hơn. Để chỉ đạo và phối hợp hành động, chúng đã sử dụng công nghệ thông tin có các phần mềm liên lạc ẩn trên mạng để che giấu tung tích.

Theo Tuyên bố của Đại hội đồng Liên hợp quốc về các biện pháp tiêu diệt chủ nghĩa khủng bố quốc tế (năm 1994), các quốc gia thành viên phải có các nghĩa vụ sau đây:

+ Không được tổ chức các hoạt động khủng bố, xúi bẩy nó, hỗ trợ nó, tài trợ cho nó, khuyến khích nó hoặc các hoạt động khoan nhượng với nó.

+ Phải đảm bảo sự bắt giữ và truy tố hình sự hoặc dẫn độ những người thực hiện các hành vi khủng bố trên cơ sở pháp luật của mình.

+ Ký kết các điều ước về chống khủng bố ở cấp độ song phương, khu vực và phổ biến, và soạn thảo các thỏa thuận về sự hợp tác;

+ Hợp tác cùng nhau trong việc trao đổi các thông tin tương ứng liên quan tới sự ngăn ngừa chủ nghĩa khủng bố và cuộc đấu tranh với nó;

+ Thường xuyên áp dụng các biện pháp cần thiết để đưa các công ước quốc tế về chống khủng bố đi vào đời sống, trong đó có việc nội luật hóa các quy định của các công ước quốc tế trên.

**HOẠT ĐỘNG KINH TẾ NGẦM QUỐC TẾ**

Hiện nay một số hoạt động kinh tế ngầm quốc tế như buôn lậu vũ khí, rửa tiền, buôn bán ma túy, buôn người, buôn bán nội tạng người cũng là những mối đe dọa đối với an ninh toàn cầu và hòa bình thế giới.

- Hoạt động buôn bán vũ khí: Sự gia tăng của các cuộc xung đột, mâu thuẫn, chiến tranh là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến những giao dịch vũ khí toàn cầu diễn ra ngày càng sôi động.

- Nạn buôn người quốc tế: Buôn người là việc mua bán con người với mục đích lao động cưỡng bức, nô lệ tình dục, hoặc bóc lột tình dục đem lại lợi ích tài chính cho kẻ buôn người hoặc những người khác. Điều này có thể bao gồm việc kiếm cô dâu trong bối cảnh hôn nhân bị ép buộc, hoặc dùng để lấy nội tạng hoặc mô, bao gồm cả việc thay thế và loại bỏ trứng. Nạn buôn người có thể xảy ra trong một quốc gia hoặc đa quốc gia. Nạn buôn người là tội ác chống lại con người vì đã vi phạm quyền di chuyển của nạn nhân thông qua cưỡng chế và vì khai thác người đó theo góc độ thương mại. Nạn buôn người là việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, và không nhất thiết phải liên quan đến sự di chuyển của người này từ nơi này sang nơi khác.

- Buôn ma túy xuyên quốc gia: Theo báo cáo tình hình ma túy thế giới của Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), ước tính số người sử dụng ma túy trên toàn cầu là 208 triệu người năm 2006, đến năm 2013 con số này là 246 triệu người, năm 2019 toàn thế giới đã có 271 triệu người nghiện ma túy. Hàng năm trung bình có khoảng 200 ngàn người trên thế giới chết vì ma túy. Các con số cho thấy sự gia tăng sử dụng các loại ma túy gốc thuốc phiện tại châu Phi, châu Á, châu Âu, Bắc Mỹ và sử dụng cần sa tại Bắc Mỹ, Nam Mỹ, châu A. Việc lạm dụng ma túy đã lan rộng trên toàn bộ hành tinh, không trừ một quốc gia, một giai tầng xã hội và lứa tuổi nào, bất kể giới tính và chủng tộc.

Tệ nạn ma túy tác động tiêu cực đến cuộc sống của cộng đồng và sự phát triển ổn định của tất cả các quốc gia. Tội phạm ma túy mang tính quốc tế ngày càng gia tăng, hình thành các đường dây sản xuất, mua bán, vận chuyển khép kín và xuyên quốc gia. Hiện nay trên toàn thế giới xuất hiện xu hướng các tội phạm buôn bán ma túy cấu kết với các tổ chức tội phạm hình sự, các tổ chức khủng bố và tổ chức vũ trang chống chính phủ. Đây là sự liên kết tự nhiên dựa trên lợi ích. Các tập đoàn tội phạm ma túy dựa vào thế lực của các tổ chức vũ trang để khai thông và mở rộng các con đường tiêu thụ ma túy. Còn các tổ chức vũ trang lợi dụng nguồn tiền của các tập đoàn ma túy để củng cố cơ sở kinh tế và duy trì hoạt động.

Với quy mô lớn xuyên quốc gia, khả năng tài chính mạnh, các tổ chức tội phạm ma túy trở thành mối đe dọa an ninh và trật tự an toàn xã hội của các quốc gia cũng như toàn thế giới.

- Hoạt động rửa tiền: Rửa tiền (tiếng Anh: money laundering) là hành vi của cá nhân hay tổ chức tìm cách chuyển đổi các khoản lợi nhuận hoặc tài sản khác có được từ hành vi phạm tội hoặc tham nhũng trở thành các tài sản được coi là “hợp pháp”.

Các tổ chức tội phạm và cá nhân tham nhũng luôn có nhu cầu che giấu nguồn gốc của khoản tiền thu được từ những hoạt động bất hợp pháp mà không gây nghi ngờ cho các cơ quan thực thi pháp luật. Do vậy cần có thời gian và nỗ lực đáng kể để tạo ra những chiến lược cho phép sử dụng an toàn những khoản tiền thu được mà không bị nghi ngờ. Thực hiện các chiến lược như vậy thường được gọi là rửa tiền. Sau khi đã rửa tiền “làm sạch” nó, tiền có thể được sử dụng trong nền kinh tế chủ đạo để tích lũy tài sản, chẳng hạn như mua lại bất động sản, hoặc dùng cho chi tiêu khác. Các cơ quan thực thi pháp luật của nhiều quốc gia đã thiết lập các hệ thống phức tạp để phát hiện các giao dịch hoặc hoạt động đáng ngờ và nhiều quốc gia đã thiết lập các tổ chức quốc tế để hỗ trợ lẫn nhau trong những nỗ lực này.

- Tội phạm công nghệ cao (còn có một số tên gọi khác: tội phạm máy tính, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm ảo, tội phạm không gian ảo, tin tặc). Trên thế giới, cùng với sự phát triển của máy tính, mạng máy tính và Internet, tội phạm công nghệ cao đã trải qua nhiều hình thái, từ đơn giản đến phức tạp, từ những cá thể đơn lẻ phát triển thành các tổ chức lớn và hoạt động ngày càng trở nên tinh vi. Các hoạt động tội phạm công nghệ cao ngày nay đều là những mối đe dọa tới an ninh và nền kinh tế của quốc gia. Những vấn đề xoay quanh tội phạm công nghệ cao thường bao gồm các hoạt động bất hợp pháp như: chiếm dụng và sử dụng trái phép tài nguyên máy tính (hacking), vi phạm bản quyền, các chương trình giám sát bất hợp pháp, tống tiền và ấu dâm. Ở những mức độ trầm trọng hơn, các hoạt động tội phạm công nghệ cao còn nhắm đến việc phá hoại các hệ thống máy tính bằng cách phát tán các mã độc, ăn cắp các thông tin về thẻ tín dụng, tài khoản ngân hàng của nạn nhân, lấy cắp các thông tin tình báo, bí mật quốc gia, mua bán trái phép vũ khí, ma túy, nô lệ tình dục. Các chính phủ ở các quốc gia ngày nay và cả những tổ chức phi chính phủ đều có những hoạt động dính líu đến tội phạm công nghệ như các hoạt động gián điệp mạng. Do ảnh hưởng của các hoạt động tội phạm công nghệ cao xuyên biên giới có thể làm ảnh hưởng tới nhiều quốc gia, nguy cơ của những cuộc chiến tranh trên không gian mạng giữa các nước là điều không thể tránh khỏi.

**NỀN KINH TẾ TRI THỨC**

Kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trực tiếp vào việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức, thông tin. Trong nền kinh tế tri thức, việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, xã hội; tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Cơ sở của nền kinh tế tri thức là tri thức (thể hiện trong con người và trong công nghệ),...

Nền kinh tế tri thức có các đặc điểm khái quát như sau:

- Thứ nhất, tri thức là lực lượng sản xuất trực tiếp. Tri thức là nguồn lực vô hình to lớn, quan trọng nhất trong đầu tư phát triển, nền kinh tế dựa chủ yếu vào tri thức. Nền kinh tế tri thức lấy tri thức là nguồn lực có vị trí quyết định nhất của sản xuất, là động lực quan trọng nhất cho sự phát triển.

- Thứ hai, nền kinh tế dựa ngày càng nhiều vào các thành tựu của khoa học - công nghệ. Nếu trong nền kinh tế công nghiệp, sức cạnh tranh chủ yếu dựa vào tối ưu hóa và hoàn thiện công nghệ hiện có, thì trong nền kinh tế tri thức lại dựa chủ yếu vào việc nghiên cứu, sáng tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới. Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu sản xuất dựa ngày càng nhiều vào việc ứng dụng các thành tựu của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ chất lượng cao. Các quyết sách kinh tế được tri thức hóa.

- Thứ ba, cơ cấu lao động được chuyển dịch theo hướng ngày càng coi trọng lao động trí tuệ. Trong nền kinh tế tri thức, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm số lao động trực tiếp làm ra sản phẩm, tăng số lao động trí tuệ. Lao động trí tuệ chiếm tỉ trọng ngày càng cao. Nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hóa, sự sáng tạo, đổi mới, học tập trở thành nhu cầu thường xuyên đối với mọi người. Học suốt đời, xã hội học tập là nền tảng của kinh tế tri thức.

- Thứ tư, quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng. Quyền sở hữu trí tuệ là sự bảo đảm pháp lý cho tri thức và sự đổi mới sáng tạo sẽ tiếp tục được tạo ra, duy trì và phát triển. Trong nền kinh tế tri thức, nguồn lực trí tuệ và năng lực đổi mới là hai nhân tố then chốt để đánh giá khả năng cạnh tranh, tiềm năng phát triển và sự thịnh vượng của một quốc gia. Các tài sản trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng. Việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được xem là một nguyên tắc cơ bản trong sự vận động và phát triển của nền kinh tế tri thức.

- Thứ năm, nền kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu. Nền kinh tế tri thức chỉ được hình thành và phát triển khi lực lượng sản xuất xã hội đã phát triển ở trình độ cao, phân công lao động mang tính quốc tế và theo đó là hệ thống sản xuất mang tính kết nối giữa các doanh nghiệp các quốc gia trong một chuỗi giá trị sản phẩm. Bởi vậy, nó mang tính toàn cầu hóa. Trong nền kinh tế tri thức, sự sản sinh, truyền bá và sử dụng tri thức không còn nằm trong phạm vi biên giới một quốc gia. Nền kinh tế tri thức còn được gọi là nền kinh tế toàn cầu hóa nối mạng hay là nền kinh tế toàn cầu dựa vào tri thức.

- Ngoài các đặc điểm trên, nền kinh tế tri thức còn là một nền kinh tế hướng đến sự phát triển bền vững, thân thiện với môi trường; nền kinh tế làm thay đổi cơ cấu xã hội và thang giá trị xã hội, làm xuất hiện các cộng đồng dân cư kiểu mới các làng khoa học, các công viên khoa học, vườn ươm khoa học...

**PHẦN B. ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA**

**KHU VỰC MỸ LATINH**

***Rừng nhiệt đới ở Mỹ Latinh***

Khu vực Mỹ Latinh có rừng; nhiệt đới bao bọc toàn bộ lưu vực con sông A-ma-dôn, có diện tích khoảng 5 triệu km2 , nằm trên lãnh thổ của 9 nước trong đó có Bra-xin, Bô-li-vi-a, Pê-ru, Cô-lôm-bi-a...

Mỗi năm rừng A-ma-dôn có khả năng hấp thu 66 tỉ tấn CO2, gấp 3 lần lượng khí thải của Trái Đất trong một năm. Vậy nên rừng A-ma-dôn được mệnh danh là chiếc máy điều hòa của Trái Đất.

***Tài nguyên khoáng sản và thủy điện Ở Mỹ Latinh***

- Khu vực Mỹ Latinh giàu tài nguyên khoáng sản, nổi bật là vàng, bạc, sắt, đồng, bô-xit, thiếc, chì và ni-ken, đá quý, ti-tan và vôn-fram. Khoáng sản là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nhiều nước trong khu vực.

Dầu mỏ, than đá, khí đốt tự nhiên, u-ra-ni-um và năng lượng thủy điện đều rất dồi dào ở Mỹ Latinh. Vê-nê-xu-ê-la và Mê-hi-cô có trữ lượng dầu lớn. Bra-xin giàu năng lượng thủy điện vì có nhiều sông (bao gồm cả sông A-ma-dôn hùng vĩ) và thác nước, giàu dầu và khí đốt.

Tri-ni-đát đã phát hiện ra trữ lượng lớn khí tự nhiên. Các nhà máy mới đã biến Tri-ni-đát thành nước xuất khẩu lớn mê-ta-nôn và a-mô-ni-ắc.

Ở Mê-hi-cô và Vê-nê-xu-ê-la, dầu mỏ là một nguồn tài nguyên rất quan trọng. Vê-nê-xu-ê-la nằm trên top đầu của các mỏ dầu lớn. Nguồn tài nguyên này đã được phát triển thành một ngành công nghiệp dầu mỏ đáng kể. Mê-hi-cô có các mỏ dầu lớn tập trung dọc theo bờ biển vùng vịnh. Do có trữ lượng, Mê-hi-cô có thể xuất khẩu dầu sang các nước khác. Tuy nhiên, sự thay đổi của giá dầu toàn cầu đã tác động lớn đến nền kinh tế của các nước này.

*(Nguồn: mylatinh.weebly.com)*

***Vấn đề đô thị hóa ở Mỹ Latinh***

Năm 1950, 40% dân số của khu vực là thành thị, nhưng đến năm 1990 đã lên đến 70%. Hiện nay (năm 2020), khoảng 80% dân số của khu vực sống ở các thành phố, khiến Mỹ Latinh trở thành khu vực đô thị hóa nhất thế giới. (Trong khi đó, EU được đô thị hóa 74%, khu vực Đông Á và Thái Bình Dương là 50%). Dự đoán đến năm 2050, các thành phố của Mỹ Latinh sẽ bao gồm 90% dân số của khu vực.

Khoảng 260 triệu người sống tại 198 thành phố lớn của khu vực (dân số hơn 200 000 người) và tạo ra 60% GDP của Mỹ Latinh (năm 2022). Con số này gấp hơn 1,5 lần mức đóng góp dự kiến từ các thành phố lớn ở Tây Âu.

Bra-xin và Mê-hi-cô, những quốc gia dẫn đầu về đô thị của khu vực, là nơi có 81 thành phố lớn của khu vực. Hai quốc gia này được dự báo sẽ đóng góp 35% vào tăng trưởng chung của Mỹ Latinh vào năm 2025.

Đến năm 2025, 315 triệu người sẽ sống ở các thành phố lớn của Mỹ Latinh, nơi GDP bình quân đầu người được ước tính đạt 23 000 đô la - cao hơn so với năm 2007 của Bồ Đào Nha.

Các thành phố Mỹ Latinh đã trở thành trung tâm đổi mới công nghệ. Ví dụ, Ri-ô-đơ Gia-ne-rô, một thành phố có 22% trong số sáu triệu cư dân sống trong các khu kém tiện nghi, đang sử dụng dữ liệu GPS để lập bản đồ kĩ thuật số các cộng đồng trước đây vô hình, kết nối họ với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giao thông và Internet tốt hơn.

Những thách thức về cơ sở hạ tầng liên quan đến năng lực vận chuyển, sự mở rộng đô thị và phát triển nhà ở cần được chú ý, nhưng Mỹ Latinh đang đạt được tiến bộ mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc và kết nối công dân. Khu vực này có dân số sử dụng Internet tăng nhanh nhất thế giới, với 147 triệu lượt người truy cập trực tuyến.

*(Nguồn: atlanticcouncil.org)*

***Vấn đề dân cư; xã hội ở Mỹ Latinh***

Hầu hết các nước Mỹ Latinh có thu nhập giữa người giàu và người nghèo có sự chênh lệch rất lớn. Cho tới đầu thế kỉ XXI, số dân sống dưới mức nghèo khổ của Mỹ Latinh còn khá đông, dao động từ 37% đến 62%.

Dân cư độ thị của Mỹ Latinh chiếm tỉ lệ hơn 80% (năm 2020) dân số và 1/3 trong số đó sống trong điều kiện khó khăn.

Tình trạng trên ảnh hưởng rất lớn đến việc giải quyết vấn đề xã hội và tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế của các quốc gia Mỹ Latinh.

*(Nguồn: britannica.com)*

***Một số vấn đề xã hội ở Braxin***

- Tỉ lệ thất nghiệp ở Bra-xin đã tăng vào năm 2020, đạt 13,2%.

- Đất nước có mức độ bất bình đẳng vào hàng cao nhất trên thế giới, với sự chênh lệch cao giữa các vùng của đất nước. Đến năm 2020 có 10% dân số vẫn sống trong cảnh nghèo đói, trong khi 5% người giàu nhất của đất nước có thu nhập tương đương với 95% dân số còn lại. Các khu ở thiếu tiện nghi ở đô thị phổ biến, trong khi các khu vực hẻo lánh ở vùng cao đang gặp nhiều khó khăn về tài chính.

- Tội phạm: Các hình thức tội phạm phổ biến nhất ở quốc gia này bao gồm: săn trộm, cướp, bắt cóc và bạo lực băng đảng.

- Tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh: Tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh còn khá cao, tỉ lệ thuận với điều kiện vệ sinh, giáo dục và thu nhập tài chính của gia đình. Khi những yếu tố này cải thiện theo thời gian, tỉ lệ này đã có sự giảm xuống.

*(Nguồn: brazil.org.za)*

***Tình hình phát triển kinh tế khu vực Mỹ Latinh***

Các nước Mỹ Latinh có sự phát triển quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa sớm hơn các nước ở châu Á, Phi, nhưng phát triển tương đối chậm do xuất phát điểm thấp và lệ thuộc nhiều vào các nước ngoài, nhất là Hoa Kỳ.

- Tăng trưởng kinh tế: Năm 2015 và 2016 kinh tế Bra-xin rơi vào tình trạng âm, từ năm 2017 đến năm 2020 kinh tế có sự tăng trưởng dương nhưng tương đối thấp (dưới 2%). Năm 2020 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nền kinh tế Bra-xin tiếp tục rơi vào tình trạng suy thoái (-4,06%).

- Quy mô kinh tế: Mặc dù rơi vào tình trạng suy thoái (-4,06%) nhưng Bra-xin vẫn là nền kinh tế lớn của thế giới, đứng thứ 12 với GDP năm 2020 là 1,36 nghìn tỉ USD.

- Cơ cấu kinh tế năm 2000: tỉ trọng nông nghiệp là 5,63%, công nghiệp đóng góp khoảng 23,17% và khu vực dịch vụ đóng góp khoảng 60,36%.

+ Tỉ trọng công nghiệp trong GDP còn thấp, năm 2020 là 23,17%, đang có xu hướng giảm. Công nghiệp khai khoáng phát triển ở một số nước, là ngành kinh tế quan trọng: Bra-xin, Chi-lê, Vê-nê-xuê-ê-la, Bô-li-vi-a, Pê-ru.

+ Mỹ Latinh có nền nông nghiệp còn mang tính độc canh rất cao, áp dụng khoa học kĩ thuật còn nhiều hạn chế. Chế độ đồn điền còn duy trì, các địa chủ và tư bản nắm đa số đất đai, nông dân không có hoặc ít ruộng đất, cải cách ruộng đất thiếu triệt để.

Hiện nay (đến năm 2020) kinh tế Mỹ Latinh đạt được những thành tựu nhất định, một số nước đã đứng vào hàng ngũ 60 nước trong bảng cạnh tranh quốc tế như Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Chi-lê. Hàng năm đều có sự tăng trưởng, năm 2020 tăng trưởng kinh tế khu vực Mỹ Latinh đạt 6,8%.

Các nền kinh tế chủ chốt của Mỹ Latinh là Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na, Vê-nê-xuê-ê-la, Chi-lê (là các nước công nghiệp mới). Các nước còn lại kinh tế còn hạn chế.

Hạn chế về kinh tế của khu vực Mỹ Latinh là:

- Tăng trưởng kinh tế chậm, chưa ổn định, so với các nước đang phát triển ở châu Á thì Mỹ Latinh thấp hơn.

- Nợ nước ngoài cao, ba quốc gia nợ IMF nhiều nhất thế giới là Bra-xin, Mê-hi-cô, Ác-hen-ti-na. Các nước Mỹ Latinh chiếm khoảng 1/3 số nợ của các nước đang phát triển nợ các nước giàu.

- Tỉ lệ lạm phát cao do sử dụng vốn kém hiệu quả và tham nhũng, tỉ lệ lạm phát năm 2019 là 7,66%.

- Đầu tư FDI trực tiếp nước ngoài vào Mỹ Latinh có xu hướng giảm: Năm 2000 là 86 tỉ USD, năm 2001 là 80 tỉ USD, năm 2004 là 38 tỉ USD, nam 2020 là 88 ti USD.

- Cán cân nhập khẩu đa phần là nhập siêu. Du lịch được quan tâm và chú trọng phát triển. Mê-hi-cô là quốc gia thu hút khách quốc tế và là nước phát triển du lịch mạnh nhất Mỹ Latinh. Hệ thống đường ô tô liên lục địa Nam Mỹ dài 30 000 km nối liền Mê-hi-cô và hầu hết các quốc gia trên lục địa. Kênh đào Pa-na-ma là tuyến giao thông cực kì quan trọng. Hệ thống đường giao thông phát triển mạnh nhất ở các nước Bra-xin, Mê-xi-cô, Ác-hen-ti-na, Chi-lê.

*(Nguồn: wikipedia.org)*

**LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)**

***Quy mô của EU***

Liên minh châu Âu hay còn gọi là Liên hiệp châu Âu - European Union (EU) bao gồm 27 quốc gia, có tổng diện tích là 414 653 km2 và tổng dân số ước tính khoảng 445,2 triệu người (năm 2020).

Vương quốc Anh rời EU vào ngày 31 tháng 1 năm 2020. Giai đoạn chuyển tiếp đã diễn ra -trong thời gian đó không có gì thay đổi - kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Các quy tắc điều chỉnh mối quan hệ mới giữa EU và Vương quốc Anh có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2021.

*(Nguồn: wikipedia.org và wiki2th.com)*

**Các nước thành viên EU và năm gia nhập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Quốc gia | Diện tích *(km2)* | Dân số *(triệu người)* | Năm gia nhập |
| 1 | Đan Mạch | 42 900 | 5,8 | 1973 |
| 2 | Ét-xtô-ni-a | 45 300 | 1,3 | 2004 |
| 3 | Phần Lan | 338 500 | 5,5 | 1995 |
| 4 | Ai-len | 70 300 | 4,9 | 1973 |
| 5 | Lát-vi-a | 64 500 | 1,9 | 2004 |
| 6 | Lít-va | 65 300 | 2,8 | 2004 |
| 7 | Thụy Điển | 447 400 | 10,3 | 1995 |
| 8 | Bun-ga-ri | 111 000 | 7,0 | 2007 |
| 9 | Cộng hòa Séc | 78 900 | 10,7 | 2004 |
| 10 | Hung-ga-ri | 93 000 | 9,8 | 2004 |
| 11 | Ba Lan | 312 700 | 38,4 | 2004 |
| 12 | Ru-ma-ni | 238 400 | 19,4 | 2007 |
| 13 | Xlô-va-ki-a | 49 000 | 5,5 | 2004 |
| 14 | Hy Lạp | 132 000 | 10,7 | 1981 |
| 15 | Croat-ti-a | 56 600 | 4,1 | 2013 |
| 16 | I-ta-li-a | 301 300 | 60,3 | 1957 |
| 17 | Bồ Đào Nha | 92 200 | 10,3 | 1986 |
| 18 | Xlô-ven-ni-a | 20 700 | 2,1 | 2004 |
| 19 | Tây Ban Nha | 505 900 | 47,1 | 1986 |
| 20 | Man-ta | 316 | 0,4 | 2004 |
| 21 | Áo | 83 900 | 8,9 | 1995 |
| 22 | Bỉ | 30 500 | 11,5 | 1957 |
| 23 | Pháp | 549 100 | 64,8 | 1957 |
| 24 | Đức | 357 600 | 83,1 | 1957 |
| 25 | Hà Lan | 41 500 | 17,3 | 1957 |
| 26 | Lúc-xăm-bua | 2 586 | 0,5 | 1957 |
| 27 | Síp | 9 251 | 0,8 | 2004 |
|  | 27 nước | 4 140 653 | 4 452 |  |
|  | Châu Âu | 23 253 400 | 7 47,9 |  |
|  | Thế giới | 132 025 200 | 7 691,5 |  |

***Mục tiêu của EU***

- Thúc đẩy hòa bình, và phúc lợi xã hội cho công dân;

- Đem lại sự tự do, an ninh và công bằng xuyên biên giới;

- Phát triển bền vững dựa trên tăng trưởng kinh tế cân bằng và giá cả ổn định, nền kinh tế thị trường cạnh tranh cao mang lại nhiều việc làm, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường;

- Loại bỏ nghèo khó và phân biệt đối xử;

- Chống lại sự loại trừ và phân biệt đối xử của xã hội;

- Thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ;

- Tăng cường sự gắn kết kinh tế, xã hội kiên kết lãnh thổ và đoàn kết giữa các nước thành viên;

- Tôn trọng sự đa dạng về văn hóa và ngôn ngữ;

- Thành lập một liên minh kinh tế và tiền tệ có đơn vị tiền tệ là đồng Euro.

Liên minh cũng sẽ chống lại sự loại trừ và phân biệt đối xử trong xã hội, thúc đẩy công bằng và bảo vệ xã hội, bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, đoàn kết giữa các thế hệ và bảo vệ quyền trẻ em.

Mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất của EU là thiết lập một thị trường chung. Các hiệp ước tiếp theo bao gồm các mục đích thành lập: một liên minh kinh tế và tiền tệ; chính sách an ninh và đối ngoại chung; và, một lĩnh vực tư pháp và nội vụ.

*(Nguồn: endevio.com)*

***Thể chế hoạt động của EU***

EU có quyền đưa ra luật trong các lĩnh vực xác định và các luật này chiếm ưu thế trước luật pháp quốc gia.

Các hiệp ước là luật quan trọng nhất của EU và được các quốc gia thành viên đồng ý. Các hiệp ước quy định cách thức hoạt động của EU và trao quyền hạn cho các tổ chức của EU để thực hiện các chức năng của họ, bao gồm cả việc tạo ra các luật mới.

Quy định là luật áp dụng cho tất cả các quốc gia thành viên (chúng có hiệu lực trực tiếp). Chúng trở thành một phần của luật quốc gia và có thể được thực thi thông qua các tòa án quốc gia của mỗi quốc gia thành viên kể từ khi chúng có hiệu lực.

Chỉ thị là luật đặt ra các mục tiêu để các quốc gia thành viên thực hiện. Các quốc gia thành viên có thể đưa ra luật chuyển đổi các chỉ thị thành luật quốc gia. Các chỉ thị thường có thời hạn để các quốc gia áp dụng chúng vào luật quốc gia.

Các quyết định chỉ liên quan đến các cơ quan cụ thể. Ví dụ: Ủy ban EU có thể đưa ra quyết định rằng Ireland đang hành động vi phạm luật của EU. Quyết định có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc gia, công ty hoặc tổ chức mà quyết định đó được ban hành.

Các khuyến nghị và ý kiến không có tính ràng buộc và các quốc gia thành viên EU có thể làm theo lời khuyên của các khuyến nghị này nếu họ muốn hoặc họ có thể chọn không thay đổi bất cứ điều gì.

Liên minh châu Âu có 7 thể chế chính trị chính đó là: Nghị viện châu Âu, Hội đồng bộ trưởng, Ủy ban châu Âu, Hội đồng châu Âu, Ngân hàng Trung ương châu Âu, Tòa án Công lí Liên minh châu Âu, Tòa án Kiểm toán châu Âu. Thẩm quyền xem xét và sửa đổi hệ thống luật pháp của Liên minh châu Âu - quyền lập pháp - thuộc về Nghị viện châu Âu và Hội đồng Bộ trưởng. Quyền hành pháp được giao cho Ủy ban châu Âu và một bộ phận nhỏ thuộc về Hội đồng châu Âu. Chính sách tiền tệ của khu vực đồng tiền chung châu Âu được quyết định bởi Ngân hàng Trung ương châu Âu. Việc giải thích và áp dụng luật của Liên minh châu Âu và các điều ước quốc tế có liên quan - quyền tư pháp - được thực thi bởi Tòa án Công lí Liên mình châu Âu. Ngoài ra còn có một số cơ quan nhỏ khác phụ trách tư vấn cho Liên minh châu Âu hoặc hoạt động riêng biệt trong các lĩnh vực đặc thù.

*(Nguồn: wikipedia.org)*

*Các thể chế tổ chức của EU*

- Hội đồng Bộ trưởng

+ Chịu trách nhiệm quyết định các chính sách lớn của EU, bao gồm các bộ trưởng đại diện cho các thành viên. Các nước luân phiên làm chủ tịch với nhiệm kì 6 tháng. Giúp việc cho Hội đồng có Ủy ban Đại diện thường trực và Ban Tổng thư kí.

+ Từ năm 1975, người đứng đầu nhà nước, hoặc đứng đầu chính phủ, các ngoại trưởng, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban châu Âu có các cuộc họp thường kì để bàn quyết định những vấn đề lớn của EU. Cơ chế này gọi là Hội đồng châu Âu hay Hội nghị Thượng đỉnh EU.

+ Hội đồng Bộ trưởng chính là cơ quan lãnh đạo tối cao của Liên minh châu Âu.

- Ủy ban châu Ãu

Là cơ quan điều hành gồm 20 ủy viên, nhiệm kì 5 năm do các chính phủ nhất trí cử và chỉ bị bãi miễn với sự nhất trí của Nghị viện châu Âu. Dưới các ủy viên là các Tổng Vụ trưởng chuyên trách từng vấn đề, từng khu vực.

- Nghị viện châu Âu

+ Gồm 732 Nghị sĩ, nhiệm kì 5 năm, được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Trong Nghị viện các nghị sĩ ngồi theo nhóm chính trị khác nhau, không theo quốc tịch.

+ Nhiệm vụ: thông qua ngân sách, cùng Hội đồng châu Âu quyết định trong một số lĩnh vực, kiếm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách của EU, có quyền bãi miễn các chức vụ ủy viên Ủy ban châu Âu.

- Tòa án châu Ảu

Đặt trụ sở tại Luc-xem-bua, gồm 15 thẩm phán và 9 trạng sư, do các chính phủ thỏa thuận bổ nhiệm, nhiệm kì 6 năm. Tòa án có vai trò độc lập, có quyền bác bỏ những quy định của các tổ chức của Ủy ban châu Âu, văn phòng chính phủ các nước nếu bị coi là không phù hợp với luật của EU.

*(Nguồn: tulieuvankien.dangcongsan.vn)*

*Đồng tiền chung châu Âu (đồng Ơ-rô)*

Tác dụng của việc đưa vào sử dụng đồng tiền chung:

- Đồng Ơ-rô làm cho mọi chuyện trở nên dễ dàng hơn đối với các công ty khi làm ăn kinh doanh với khách hàng trong khu vực Euro.

- Các công ty có thể giao dịch kinh doanh với hầu hết các nước trong Liên minh châu Âu bằng một loại tiền tệ. Do vậy, các giao dịch tài chính được đơn giản hóa, giá cả trở nên rõ ràng hơn và dao động hối đoái giữa các nước thành viên đã biến mất. Hơn nữa, nó còn mở ra một thị trường tiền tệ mới giúp cho các nước thành viên đa dạng hóa nhu cầu vay vốn của mình.

- Khi di chuyển trong khu vực đồng Euro người ta chỉ cần đổi tiền một lần. Điều này giúp tiết kiệm rất nhiều về thời gian và tiền bạc do không phải đổi tiền nhiều lần khi di chuyển từ nước này sang nước khác trong phạm vi khu vực Euro.

- Khi mua sắm trong khu vực Euro giá cả được niêm yết bằng một loại tiền duy nhất giúp người mua có thể so sánh một cách dễ dàng để có quyết định lựa chọn hàng hóa đúng đắn.

- Đồng Euro còn có tác động tích cực lên thị trường thế giới, thông qua việc cung cấp một đồng tiền chắc chắn để lựa chọn bên cạnh đồng đô la Mỹ và yên Nhật trong danh mục đầu tư và làm đồng tiền dự trữ.

*(Theo NGUYỄN MINH KIỀU (2006),*

*Giáo trình tiền tệ ngân hàng, NXB Thống kê*

*và wikipedia.org)*

CÔNG NGHIỆP CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

Khu vực công nghiệp của Cộng hòa Liên bang Đức chiếm khoảng 26,8% GDP và sử dụng 27% lực lượng lao động của cả nước (năm 2020). Năng suất lao động cao, luôn đổi mới và áp dụng công nghệ hiện đại, khả năng tìm tòi, sáng tạo của người lao động và chất lượng sản phẩm cao là những yếu tố cơ bản tạo nên sức mạnh của nền công nghiệp Đức.

Tăng trưởng đặc biệt rõ rệt trong lĩnh vực công nghiệp, ở mức 10,3%. Sự mở rộng trong lĩnh vực xây dựng tương đối vừa phải, ở mức 0,5%.

Đức là quốc gia công nghiệp phát triển nhất của châu Âu và nền kinh tế rất đa dạng. Nhiều ngành công nghiệp của Đức có vị trí cao trên thế giới như chế tạo máy, điện tử viễn thông, hóa chất sản xuất thép.

Ngành công nghiệp ô tô là ngành lớn nhất của đất nước. Năm 2019, lĩnh vực ô tô đạt doanh thu 435,3 tỉ EUR - chiếm khoảng 20% tổng doanh thu toàn ngành công nghiệp của Đức. Đức là thị trường ô tô số một của châu Âu, chiếm khoảng 25% tổng số xe du lịch được sản xuất (4,66 triệu) và khoảng 20% tổng số đăng kí ô tô mới (3,6 triệu).

Chế tạo máy và cơ khí: Đức là nước dẫn đầu thế giới về máy móc. Theo thông tin do Hiệp hội Máy móc VDMA của Đức công bố, năm 2017, Đức chiếm 15,9% thương mại máy móc thiết bị toàn cầu, Trung Quốc chiếm 13,2%, Hoa Kỳ chiếm 10,0%, Nhật Bản chiếm 9,6%, Ý chiếm 7,3%, và 5 công ty hàng đầu cộng lại chiếm khoảng 6 khối lượng giao dịch thành công.

Ngành máy móc thiết bị của Đức là ngành có năng suất lao động cao nhất đối với nhân viên kĩ thuật và công nghệ.

Các ngành công nghiệp tiêu biểu của ngành máy móc và thiết bị của Đức bao gồm kĩ thuật truyền tải điện, công nghệ xử lí vật liệu, công nghệ vận tải hàng không, máy công cụ, máy đóng gói thực phẩm, máy nông nghiệp, van và phụ kiện đường ống, máy móc xây dựng và vật liệu xây dựng, thiết bị năng lượng chất lỏng,... Ngành công nghiệp này có thể chiếm khoảng một nửa kim ngạch xuất khẩu. Ngoài ra, máy móc nhựa và cao su, máy dệt, máy bơm, máy chế biến gỗ, hệ thống động cơ, thiết bị khai thác mỏ, thiết bị toàn bộ nhà máy, rô bốt và tự động hóa, hệ thống nén và chân không, công cụ dụng cụ chính xác, công nghệ kiểm tra và thử nghiệm, công nghệ in và sản xuất giấy,...

Cức thiết bị khác như thiết bị bán dẫn và bảng điều khiển, công nghệ quá trình truyền nhiệt, thang máy và thang cuốn, công nghệ tự động hóa động cơ, hệ thống điện, máy đúc, công nghệ may mặc và da, thiết bị sản xuất luyện kim loại, lò công nghiệp, công nghệ hàn, hệ thống làm sạch, thiết bị cứu trợ thảm họa, thiết bị an toàn và bảo hiểm...

Ngành công nghiệp hóa chất và dược phâm: Hóa chất và dược phẩm là ngành công nghiệp lớn thứ ba ở Đức, chỉ sau ô tô và máy móc thiết bị.

Ngành công nghiệp hóa chất của Đức phát triển mạnh mẽ trên tất cả các phân khúc: chất vô cơ cơ bản, hóa dầu, polyme, hóa chất nông nghiệp, đặc sản, mĩ phẩm và dược phẩm. Nó cũng được phổ biến rộng rãi trên toàn quốc, mặc dù một số vùng chuyên sâu hơn vào các hóa chất cơ bản, trong khi những vùng khác tập trung nhiều hơn vào các đặc sản hoặc dược phẩm.

Với vai trò là đầu tàu của tất cả các ngành công nghiệp khác, ngành công nghiệp hóa chất có vai trò trong tất cả các vùng hoặc cụm kinh tế.

Ngành công nghiệp hóa chất Đức, cùng với các khách hàng của mình, đang phát triển và thực hiện các quy trình và sản phẩm mới, ví dụ như nhằm đạt được mức trung hòa khí nhà kính vào nẫm 2050, sử dụng CO2 làm đầu vào hoặc sử dụng vật liệu nhựa thông qua tái chế làm nguyên liệu cho thế hệ tiếp theo của sản phẩm.

Các công nghệ mới như công nghệ sinh học na-nô và số hóa được khám phá để tìm ra những cách hiệu quả để đạt được những mục tiêu này.

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

*Vị trí và lãnh thổ của Đông Nam Á*

Đông Nam Á (Southeast Asia - SEA) nằm ở phía đông nam của châu Á, phía bắc giáp Đông Á, phía tây nam giáp Nam Á và vịnh Ben-gan, phía đông giáp châu Đại Dương và Thái Bình Dương, phía nam giáp Ô-xtrây-li-a và Ấn Độ Dương.

Đông Nam Á có vị trí quan trọng, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn, nơi các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.

Đông Nam Á là giao điểm của con đường giao thông quốc tế, từ bắc xuống nam, từ đông sang tây; là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, lục địa Á - Âu và Ô-xtrây-li-a; là cửa ngõ để vào lục địa Á rộng lớn. Điều này tạo thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán quốc tế, giúp cho Đông Nam Á trở thành khu vực có tầm quan trọng hàng đầu trên thế giới.

Phần lớn lãnh thổ nằm ở bán cầu Bắc, chỉ có Ti-mo Lét-xtê và phần phía nam của In-đô-nê-xi-a nằm ở phía nam Xích đạo. Diện tích Đông Nam Á là 4,55 triệu km2. Đông Nam Á có hệ thống bán đảo, đảo, quần đảo xen giữa biển rất phức tạp.

Đông Nam Á gồm 11 quốc gia: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Xin-ga-po, Thái Lan, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Bru-nây, Ti-mo Lét-xtê. Dân số khu vực Đông Nam Á năm 2021 là là 672,8 triệu người, chiếm 8,57% dân số thế giới.

*Thuận lợi của tự nhiên Đông Nam Á đối với phát triển kinh tế - xã hội*

- Khu vực Đông Nam Á có hệ đất trồng phong phú (đất phù sa màu mỡ ở các đồng bằng, đất feralit đồi núi đặc biệt là đất đỏ badan ở các khu vực chịu ảnh hưởng của núi lửa). Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, mạng lưới sông ngòi dày đặc và nhiều nước, phù sa. Đó là những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt; đặc biệt là ngành nông nghiệp nhiệt đới đa canh nhiều vụ có khả năng xen canh, tăng vụ, gối vụ, xoay vòng đất liền tục.

- Khoáng sản Đông Nam Á phong phú, đa dạng với các loại khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại; năng lượng mặt trời, sức gió, sức nước, năng lượng địa nhiệt và trữ lượng dầu khí... tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

- Rừng nhiều thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Đa dạng sinh học giàu có rừng xích đạo và nhiệt đới ở Đông Nam Á có thành phần loài rất phong phú với nhiều loài động thực vật quý hiếm; nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới, phong cảnh đẹp, đa dạng... thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái.

- Các nước ở Đông Nam Á (trừ Lào) đều có biển bao quanh nên có điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển, phát triển du lịch biển.

*Khó khăn của tự nhiên Đông Nam Á đối với phát triển kinh tế - xã hội*

- Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm là môi trường thuận lợi để có nhiều sâu bệnh ở cây trồng và dịch bệnh trong chăn nuôi.

- Nhiều thiên tai xảy ra như: bão, lũ lụt, hạn hán... ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và con người.

- Do nằm ở vành đai lửa Thái Bình Dương nên Đông Nam Á biển đảo còn thường xuyên chịu ảnh hưởng của động đất, núi lửa, sóng thần, đặc biệt là ở In-đô-nê-xi-a quốc gia này đã phải hứng chịu những thảm họa động đất, sóng thần trong các năm gần đây.

- Địa hình Đông Nam Á bị chia cắt mạnh không có những đồng bằng lớn nên khó khăn cho giao thông đường bộ.

*Một số nét về dân cư, xã hội đồng Nam Á*

- Năm 2020, dân số khu vực Đông Nam Á là 668,6 triệu người, chiếm 8 6% dân số thế giới, đứng thứ 3 khu vực châu Á về dân số. Mật độ dân số của Đông Nam Á là 154 người/km2. In-đô-nê-xi-a có dân số đông nhất với trên 270,2 triệu người, chiếm khoảng 2/5 dân số toàn khu vực. Bru-nây là quốc gia có dân số ít nhất với 453 nghìn người.

- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khá cao nhưng đang có xu hướng giảm (1% năm 2020). Lào là quốc gia có tốc độ tăng dân số cao nhất trong năm 2020 với 1,9%. Cơ cấu dân số trẻ, số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 50%.

- Đông Nam Á chủ yếu là dân cư nông thôn, 3/4 dân số sống ở các khu vực ngoại thành. Dân cư tập trung đông đúc ở các thung lũng sông màu mỡ và đặc biệt là ở các khu vực đồng bằng phù sa. Tỉ lệ dân sống ở đô thị hóa tương đối thấp so với các khu vực đang phát triển khác, cao nhất là ở Xin-ga-po, tiếp đến là Phi-líp-pin.

-Tỉ lệ biết chữ ở người lớn từ 15 tuổi trở lên là khá cao ở nhiều quốc gia. Tỉ lệ này ở Xin-ga-po là 97,1%; Việt Nam là 96,7%, In-đô-nê-xi-a là 96%. Riêng tại Bru-nây, tỉ lệ biết chữ ở người lớn tính từ 10 tuổi trở lên và đạt 97,3% (năm 2022). Ở các quốc gia trên, tỉ lệ biết chữ ở người lớn là nam giới luôn cao hơn tỉ lệ biết chữ ở người lớn là nữ giới.

- Dân cư Đông Nam Á gồm nhiều dân tộc và nền văn hóa khác nhau với hàng trăm nhóm cư dân sinh sống ở đây, được phân chia theo 5 dòng ngôn ngữ: dòng Nam Á, dòng Nam Đảo, dòng Thái - Kađai, dòng Hmông - Yao và dòng Hán - Tạng. Sự đa dạng này có liên quan đến vị trí là nơi tập trung hội tụ của các tuyến đường bộ và đường biển. Ngoài ra, trong suốt thời gian sinh sống của con người, khu vực này đã từng là cầu nối và là rào cản đối với sự di chuyển của con người. Sự xuất hiện của Đông Nam Á diễn ra thông qua nhiều cuộc di cư về phía nam. Các dân tộc đầu tiên đến từ nội địa lục địa châu Á. Các đợt di cư liên tiếp thay thế những người định cư ban đầu này và tạo ra một mô hình dân tộc phức tạp.

- Do các nước Đông Nam Á có cùng môi trường nhiệt đới gió mùa, cùng nền văn minh lúa nước, vị trí cầu nối đất liền - biển đảo, nằm trên đường di lưu, di cư của các dòng người cổ trong quá khứ tạo ra phong tục tập quán vừa tương đồng vừa đa dạng. Người dân khu vực sống chủ yếu bằng lúa gạo với hai hình thức canh tác: ruộng nước và nương rẫy, người dân thuần dưỡng trâu bò lấy sức kéo, chế tạo công cụ lao động và xây dựng hệ thống thủy lợi. Do làm nông nghiệp nên cư dân tập trung sinh sống tại các khu vực có nguồn nước, tạo nên đặc điểm quần cư thành những làng xóm. Giá trị gia đình, tinh thần kính trọng người già được đề cao, tổ tiên được coi trọng; truyền thống cộng đồng làng bản bền chặt. Đây là khu vực đa dân tộc, đa tôn giáo và các tín ngưỡng địa phương.

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN năm 2021)*

*Độ tuổi trung vị của các nước Đông Nam Á năm 2020*

|  |  |
| --- | --- |
| Tên nước | Tuổi trung vị *(năm)* |
| Cam-pu-chia | 25,6 |
| Bru-nây | 32,3 |
| Lào | 24,4 |
| Ma-lai-xi-a | 30,3 |
| Mi-an-ma | 29,0 |
| Xin-ga-po | 42,2 |
| Ti-mo Lét-xtê | 20,8 |
| Thái Lan | 40,1 |
| Việt Nam | 32,5 |
| In-đô-nê-xi-a | 29,7 |
| Phi-lip-pin | 25,7 |

*(Nguồn: statista.com)*

*Công nghiệp hóa ở Đông Nam Á*

Công nghiệp hóa diễn ra chủ yếu từ đầu những năm 60 của thế kỉ XX. Tỉ trọng công nghiệp đã tăng lên đáng kể, nhất là ở Xin-ga-po, Thái Lan và Phi-lip-pin. Trong những năm 80 đã có tăng trưởng nhanh ở In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan; những năm 90 là ở Việt Nam.

Các nhà máy nhỏ chiếm ưu thế, cả về số lượng công ty và số lượng công nhân được tuyên dụng. Chế biến nông sản là quan trọng nhất ở hầu hết các quốc gia (trừ Xin-ga-po sản xuất nhiều thiết bị điện, điện tử và vận tải). Dệt may phát triển mạnh ở Thái Lan, Mi-an-ma, Phi-lip-pin, Việt Nam. Hóa chất phát triển ở Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.

*Nông nghiệp ở Đông Nam Á*

Nông nghiệp là nguồn sinh kế chính của mọi quốc gia trong khu vực, trừ Bru-nây và Xin-ga-po. Hơn 2/3 lực lượng lao động của Cam-pu-chia và Lào làm nông nghiệp. Do nền kinh tế của các nước ASEAN được cơ cấu lại theo hướng tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ, nên tỉ trọng của nông nghiệp trong GDP giảm đáng kể, nhất là ở In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan.

Sản lượng nông nghiệp ở Đông Nam Á đã tăng đáng kể kể từ năm 1970. Cây trồng chủ đạo là lúa nước. Các cây lương thực khác như ngô, sắn, và đậu các loại thường được trồng ở những nơi khô hạn hơn, nơi có quá ít nước để trồng lúa vụ thứ hai.

Đất đai và khí hậu ở Đông Nam Á có nhiều thuận lợi cho trồng các cây công nghiệp lâu năm. Cao su và dầu cọ trồng nhiều ở Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và ở miền Nam Thái Lan; dừa và mía trồng nhiều ở Phi-lip-pin. Các loại cây xuất khẩu chính khác là ca cao, cà phê và hồ tiêu.

Đánh bắt cá vừa đóng góp vào GDP, vừa là một sinh kế quan trọng ở một số khu vực nhất định và cung cấp một phần đáng kể thực phẩm của người dân địa phương. Sản lượng khai thác biển từng bước được mở rộng với công nghệ mới. Các quốc gia hàng hải như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Phi-líp-pin đều có vị trí nhất định trong ngành đánh cá thế giới. Nuôi trồng thủy sản (tôm, cua, cá chép, cá mú...) ngày càng trở nên quan trọng trong khu vực.

*Dịch vụ ở Đông Nam Á*

Thương mại có vai trò rất quan trọng đối với tất cả các quốc gia trong khu vực. Giá trị thương mại khu vực bằng khoảng một phần ba của Hoa Kỳ. Các nước có tỉ trọng thương mại xuất khẩu tương đối lớn là Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Bru-nây. Các mặt hàng xuất khẩu ngày càng đa dạng: dầu mỏ, gỗ dán, mây, cà phê, cao su và dệt may (ở In-đô-nê-xi-a); dầu cọ, gỗ cứng nhiệt đới và thiếc, các sản phẩm dầu mỏ (ở Ma-lai-xi-a); xăng dầu (Bru-nây). Doanh thu từ xuất khẩu đã được sử dụng để xây dựng cơ sở công nghiệp của đất nước.

Năm 2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa toàn khu vực đạt 2 591,2 tỉ USD. Trong đó, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa nội khối ASEAN đạt 549,8 tỉ USD; kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa ngoại khối đạt 2 041,4 tỉ USD. Tính riêng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa toàn khu vực đạt giá trị 1 356,9 tỉ USD; kim ngạch nhập khẩu đạt giá trị 1 234,3 tỉ USD. Như vậy, năm 2020 ASEAN đã xuất siêu 122,5 tỉ USD. Trong khu vực, Xin-ga-po là quốc gia có tổng thương mại hàng hóa cao nhất với 704,4 tỉ USD, xuất siêu 45,2 tỉ USD. Phi-lip-pin là quốc gia có tổng thương mại hàng hóa chỉ đứng thứ 6 trong khối với 160,4 tỉ USD và nhập siêu tới gần 30 tỉ USD. Trong khu vực còn có 2 quốc gia nhập siêu năm 2020 là Cam-pu-chia (1,6 tỉ USD) và Mi-an-ma (1,1 tỉ USD). Ngoài thị trường nội khối, các thị trường xuất khẩu lớn của các quốc gia thành viên ASEAN lần lượt là Trung Quốc, Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, các nước ở châu úc.

Năm 2020, xuất khẩu dịch vụ của ASEAN đạt gần 316 tỉ USD, trong đó Xin-ga-po có giá trị xuất khẩu dịch vụ lớn nhất là 187,6 tỉ USD, ngược lại, Lào có giá trị xuất khẩu dịch vụ thấp nhất 346,2 triệu USD. Cũng trong năm 2020, khu vực ASEAN có kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 321 tỉ USD.

Thương mại nội vùng giữa các thành viên ASEAN, mặc dù quan trọng, nhưng chỉ chiếm khoảng 1/5 tổng thương mại của Đông Nam Á. Các bạn hàng chủ yếu của khu vực là Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ, Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Giao thông đường bộ có tầm quan trọng vượt trội trong khu vực, tiếp đến là giao thông đường biển. Đường sắt có tầm quan trọng nhỏ, một phần do tính chất quần đảo của khu vực không có lợi cho việc xây dựng đường sắt và do khoảng cách di chuyển tương đối ngắn cho phép vận tải đường bộ cạnh tranh hơn. Ngay cả ở Thái Lan - nơi có tiềm năng vận tải đường sắt lớn nhất - một hệ thống đường ô tô cao tốc rộng khắp và sự sẵn có của các phương tiện đáng tin cậy cũng là một thách thức lớn đối với đường sắt.

Tất cả các nước ASEAN đều có hệ thống vận tải hàng không nội địa mạnh mẽ, nhất là ở In-đô-nê-xi-a, nơi cung cấp các liên kết quan trọng giữa các đảo. Hầu hết các quốc gia ASEAN cũng có đội bay quốc tế, đội bay lớn nhất là của Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và Thái Lan.

Thông tin liên lạc ngày càng được chú trọng phát triển và đóng góp nhiều vào phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác, nâng cao đời sống người dân.

*(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN năm 2021)*

*Sản xuất công nghiệp của ASEAN*

Công nghiệp là lĩnh vực hàng đầu ở Bru-nây, đóng góp 63,1% vào tổng GDP của cả nước. Tỉ lệ đóng góp của ngành công nghiệp vào GDP cũng ở mức tương tự ở Cam-pu-chia với 36,6%, ở Ma-lai-xi-a với 36,7%, ở Mi-an-ma với 36,0% và ở Việt Nam là 36,2% (năm 2019).

Các sản phẩm chế tạo chiếm tỉ trọng chính trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong hầu hết các nước ASEAN. Tỉ trọng lớn nhất của các sản phẩm chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2019 được ghi nhận ở Cam-pu-chia (95,1%), tiếp theo là Phi-lip-pin (87,1%), Việt Nam (86,4%) và Thái Lan (81,6%).

Trong khi đó, thị phần sản xuất lớn nhất trong nhập khẩu hàng hóa năm 2019 được ghi nhận ở Việt Nam (84,0%) và Cam-pu-chia (81,6%), tiếp theo là Thái Lan (77,5%) và Ma-lai-xi-a (75,8%).

Khu vực công nghiệp, bao gồm khai khoáng, sản xuất, xây dựng và điện, khí đốt và nước, đóng góp 38,9% tổng số việc làm ở Bru-nây, 35,9% ở Ma-lai-xi-a, 35,1% ở Phi-lip-pin, 32,8% ở Việt Nam, 28,6% ở Thái Lan và 28,5% ở In-đô-nê-xi-a. Tỉ trọng việc làm trong lĩnh vực này thấp nhất ở Xin-ga-po là 15,1% (năm 2019).

Theo Tạp chí Tầm nhìn ngành sản xuất, trong lĩnh vực sản xuất, tăng trưởng năng suất lao động chỉ ở mức 0,7% hàng năm. Điều quan trọng đối với tăng năng suất lao động là thúc đẩy sản xuất bằng cách kết nối máy móc, dữ liệu và chuỗi giá trị. Chuyển đổi sang nhà máy thông minh là yếu tố then chốt của năng suất lao động. Ước tính việc áp dụng nhà máy thông minh sẽ tăng lên từ năm 2025 vì hầu hết các nhà sản xuất sẽ tận dụng các công nghệ tiên tiến. Mức tăng năng suất lao động kép hàng năm được dự đoán là 2% từ năm 2019 đến năm 2024 và 2,3% từ năm 2025 đến năm 2030.

*(Theo VŨ THỊ TÚ QUYÊN, “Lộ trình, giải pháp thúc đẩy sản xuất thông minh*

*cho các quốc gia Đông Nam Á”, most.gov.vn, 19/2/2021)*

HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

*So sánh mục tiêu của ASEAN với EU*

- Động cơ ra đời của EU (mà tiền thân là tổ chức Cộng đồng Than, Thép châu Âu - ECSC) trước hết là nhằm tăng cường hợp tác, liên kết các ngành sản xuất cơ bản của hai nước Pháp, Đức và bốn nước đồng minh khác là I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xem-bua là than và thép vào một cơ quan điều phối chung. Như thế, sự thống nhất châu Âu được thực hiện bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế, thương mại và trong một thị trường chưa rộng.

- Năm nước thành viên ban đầu của ASEAN gồm Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin với động cơ ra đời trước hết là liên kết và hợp tác về chính trị, an ninh, chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của Chiến tranh lạnh.

Như vậy:

+ Mục tiêu của ASEAN: Liên kết về chính trị, an ninh, văn hóa.

+ Mục tiêu của EU: Chủ trương liên kết về kinh tế, sau đó mới liên kết về chính trị, đối ngoại, an ninh chung (rất thành công).

*(Theo ĐINH CÔNG TUẤN, “Mô hình hội nhập của EU-ASEAN:*

*những tương đồng, khác biệt và bài học kinh nghiệm”, tapchicongsan.org.vn, 17/8/2012)*

*Cơ chế hoạt động của ASEAN*

- Phương thức ra quyết định: Tham vấn và đồng thuận (consultation & concensus) - Mọi vấn đề của ASEAN đều phải tham vấn tất cả các nước thành viên ASEAN và quyết định chỉ được thông qua khi tất cả các nước thành viên đều nhất trí hoặc không phản đối. Phương thức này đã được áp dụng lâu dài và trở thành một nguyên tắc “bất thành văn” được các nước tôn trọng.

- Nguyên tắc trong quan hệ với các đối tác: Trong triển khai quan hệ đối ngoại của ASEAN, các quốc gia thành viên sẽ phối hợp và nỗ lực xây dựng lập trường chung cũng như tiến hành các hoạt động chung trên cơ sở thống nhất và đoàn kết, tuân thủ các mục tiêu và nguyên tắc đề ra trong Hiến chương (theo Điều 41 Hiến chương ASEAN).

- Tiệm tiến và thoải mái với tất cả các bên: Hợp tác khu vực phải được tiến hành từng bước, bảo đảm phù hợp với lợi ích, khả năng của các nước và tất cả đều có thể tham gia, đóng góp, không thành viên nào bị “bỏ lại”. Điều này xuất phát từ thực tế rất đa dạng ở khu vực; các nước khác nhau về chế độ chính trị - xã hội, trình độ phát triển, điều kiện văn hóa, lịch sử.

*(Nguồn: “50 năm ASEAN: Một tầm nhìn, một bản sắc, một cộng đồng”,*

*nhandan.vn, 08/8/2017)*

*Thành tựu của ASEAN*

- Thành tựu quan trọng và nổi bật nhất của Hiệp hội là đã hoàn tất ý tưởng về một ASEAN bao gồm cả 10 quốc gia Đông Nam Á, đưa đến những thay đổi căn bản về Hiệp hội cũng như đối với tình hình khu vực.

ASEAN-10 đã giúp chấm dứt sự chia rẽ và đối đầu giữa các nước Đông Nam Á; tạo dựng mối quan hệ mới về chất giữa các nước thành viên, trên cơ sở hữu nghị, hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, hợp tác toàn diện và ngày càng chặt chẽ cả về song phương và đa phương. Đoàn kết và hợp tác ASEAN ngày càng được củng cố và tăng cường theo phương châm bảo đảm sự “thống nhất trong đa dạng”, trên cơ sở các mục tiêu và nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội, nhất là nguyên tắc đồng thuận và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

ASEAN-10 đã làm cho Hiệp hội trở thành một tổ chức hợp tác khu vực thực sự, mang tính toàn diện và năng động hơn; và là nhân tố quan trọng bảo đảm hòa bình, an ninh, hợp tác và phát triển ở khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương. ASEAN cũng đã hình thành được cách tiếp cận và phương thức giải quyết riêng đối với những vấn đề của khu vực và quốc tế, đó là “Phương cách ASEAN”, trong đó chú trọng đối thoại và hợp tác, năng động và linh hoạt để tìm được tiếng nói chung và đồng thuận.

- Hợp tác nội khối ngày càng được đẩy mạnh cả về chiều sâu và bề rộng; và đã đạt được những kết quả to lớn. Sự hình thành ASEAN-10 cùng với kết quả hợp tác nội khối trong 40 năm qua đã hỗ trợ tích cực cho các nước thành viên phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tạo ra những tiền đề vật chất quan trọng để ASEAN gia tăng liên kết khu vực sâu rộng hơn trong giai đoạn tiếp theo.

+ Về chính trị - an ninh: Đây là lĩnh vực có nhiều hoạt động hợp tác nổi trội và là nhân tố quan trọng bảo đảm hòa bình và ổn định ở khu vực. Trước hết, sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau giữa các nước thành viên ASEAN ngày càng gia tăng thông qua nhiều hoạt động đa dạng, trong đó có việc duy trì tiếp xúc thường xuyên ở các cấp, nhất là giữa các vị lãnh đạo cấp cao.

ASEAN khởi xướng lập Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) để tạo khuôn khổ thích hợp cho ASEAN và các đối tác bên ngoài tiến hành đối thoại và hợp tác về các vấn đề chính trị - an ninh ở châu Á - Thái Bình Dương. ASEAN cũng tích cực đẩy mạnh hợp tác với nhau và với các đối tác bên ngoài thông qua nhiều khuôn khổ, hình thức và biện pháp khác nhau, nhằm đối phó với những thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống như khủng bố quốc tế, tội phạm xuyên quốc gia, thiên tai, bệnh dịch,...

+ Về kinh tế: là lĩnh vực có những bước tiến quan trọng và hiện là động lực đẩy nhanh tiến trình liên kết khu vực. Đến nay, ASEAN đã cơ bản hoàn tất các cam kết về hình thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (gọi tắt là AFTA), với hầu hết các dòng thuế đã được giảm xuống mức 0 - 5%. Tiếp đó, ASEAN đã xác định 12 lĩnh vực ưu tiên hội nhập sớm để đẩy mạnh hơn nữa thương mại nội khối. Kim ngạch thương mại nội khối hiện đạt khoảng 300 tỉ USD và chiếm khoảng 25% tổng kim ngạch thương mại của ASEAN.

Năm 2020, GDP của 10 nước thành viên là 3,0 nghìn tỉ USD, đưa ASEAN trở thành nền kinh tế lớn thứ năm thế giới, sau Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Đức. Trong hai thập kỉ qua, nền kinh tế của ASEAN đã tăng trưởng ở mức tăng trưởng bình quân hàng năm 5,0%. Trong số các thành viên ASEAN, Mi-an-ma, Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam là các nước ghi nhận mức tăng trưởng GDP cao nhất.

*(Theo MINH HỮU, “Sách hay: Những số liệu chủ yếu ASEAN năm 2021”,*

*consosukien.vn, 23/6/2022)*

Việc thực hiện các thỏa thuận về Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) đạt những tiến triển quan trọng. Hợp tác ASEAN cũng được đẩy mạnh và mở rộng trong nhiều lĩnh vực kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, tài chính, giao thông vận tải, hải quan, thông tin viên thông, tiêu chuẩn đo lường chất lượng... ASEAN cũng coi trọng đẩy mạnh thực hiện mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN, nhất là thông qua việc triển khai Sáng kiến liên kết ASEAN (IAI) về hỗ trợ các nước thành viên mới (Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam).

Mặt khác, ASEAN tích cực tăng cường hợp tác kinh tế - thương mại với các đối tác bên ngoài, nhất là việc đàm phán thiết lập các khu vực mậu dịch tự do (FTA) với hầu hết các nước đối thoại của ASEAN, như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ô-xtrây-lia và Niu Di-lân,...

+ Về văn hóa - xã hội: các hoạt động hợp tác chuyên ngành ngày càng được mở rộng với rất nhiều chương trình/dự án khác nhau trên các lĩnh vực văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, môi trường, y tế, phòng chống ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, HIV/AIDS, bệnh dịch...

Các hoạt động hợp tác này đã hỗ trợ cho các nước thành viên nâng cao khả năng giải quyết các vấn đề liên quan, đồng thời giúp tạo dựng thói quen hợp tác khu vực, nâng cao nhận thức và ý thức cộng đồng ASEAN.

+ Về quan hệ đối ngoại: ASEAN đã tạo dựng được quan hệ hợp tác nhiều mặt với nhiều đối tác quan trọng trên thế giới, khởi xướng thành công và giữ vai trò chủ đạo trong một số khuôn khổ hợp tác khu vực ở châu Á - Thái Bình Dương. Hợp tác ASEAN rất đa dạng và phức tạp, không chỉ bó hẹp trong phạm vi khu vực Đông Nam Á và 10 nước thành viên ASEAN, mà còn kể cả quan hệ đối ngoại của ASEAN thông qua các khuôn khổ hợp tác khu vực do ASEAN lập ra và giữ vai trò chủ đạo như ASEAN+1, ASEAN+3, cấp cao Đông Á (EAS) và Diễn đàn khu vực ASEAN (ARE). Ngoài ra, ASEAN còn là nhân tố quan trọng của các khuôn khổ hợp tác khu vực và liên khu vực khác như Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hội nghị Á-Âu (ASEM) và Diễn đàn hợp tác Đông Á -Mỹ Latinh (FEALAC).

Thông qua quan hệ đối ngoại, ASEAN đã tranh thủ được sự hợp tác và hỗ trợ thiết thực từ các đối tác bên ngoài, phục vụ mục tiêu an ninh và phát triển của Hiệp hội; đồng thời góp phần quan trọng thúc đẩy và kết nối các mối liên kết khu vực với nhiều tầng nấc khác nhau ở châu Á - Thái Bình Dương.

*(Nguồn: aseanvn.yn.lt)*

***Thách thức của ASEAN***

Một trong những thách thức mà ASEAN phải đối mặt từ lâu là thiếu người giám sát có thể duy trì hiệp hội. ASEAN cũng thiếu các thể chế mạnh để đảm bảo sự thành công của việc thực hiện các quyết định tập thể của mình.

Hơn nữa, các nước ASEAN có xu hướng có những lợi ích và ưu tiên khác nhau. Mỗi thành viên phải đối mặt với những thách thức xã hội, kinh tế và chính trị riêng của họ. Do đó, mỗi nước dường như không có lựa chọn nào khác ngoài tập trung vào giải quyết công việc nội bộ của chính mình. Sự chú trọng này vào các vấn đề đối nội chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của ASEAN nói chung.

ASEAN cũng không tránh khỏi những thách thức an ninh bên trong và bên ngoài. Trong khu vực, có những tranh chấp và xung đột biên giới, di cư bất hợp pháp, khủng hoảng sắc tộc và các vấn đề xung quanh cuộc sống của con sông Mê Công với nhiều đập thủy điện. Bên ngoài khu vực, có những thách thức nghiêm trọng liên quan đến tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông.

Ngoài ra, ASEAN cũng đang đứng trước các vấn đề như tham nhũng, cơ cấu dân số chuyển sang già, phát triển xã hội không đồng đều, chênh lệch trong phát triển kinh tế và áp dụng công nghệ, suy thoái môi trường...

*(Nguồn: aseanvn.yn.lt và thediplomat.com)*

***Việt Nam trong ASEAN***

Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN ngày 28/7/1995. Việt Nam ghi nhiều dấu ấn trong tiến trình xây dựng ASEAN.

Trở thành thành viên ASEAN đã giúp thúc đẩy quan hệ hữu nghị, hòa bình hợp tác giữa Việt Nam với các nước láng giềng trong khu vực trên nhiều lĩnh vực như chính trị, ngoại giao, an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội, tạo cho chúng ta những cơ hội và triển vọng mới phát triển đất nước.

Tham gia ASEAN còn góp phần nâng cao vị thế và tiếng nói của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế. Tổng kết quá trình Việt Nam tham gia ASEAN, nhiều dấu ấn đóng góp quan trọng của Việt Nam luôn gắn liền với những bước tiến đầy ý nghĩa của ASEAN. Trong ba trụ cột chính của Cộng đồng ASEAN, thì ý tưởng thành lập Cộng đồng Văn hóa - xã hội là sáng kiến của Việt Nam.

Trong suốt quá trình tham gia hội nhập ASEAN, Việt Nam luôn nỗ lực hết mình vì sự phát triển và lớn mạnh của Hiệp hội với ý thức về tầm quan trọng chiến lược của ASEAN đối với Việt Nam: một Hiệp hội ASEAN đoàn kết, vững mạnh và thống nhất sẽ góp phần quan trọng trong việc duy trì môi trường hòa bình, ổn định, hữu nghị và phát triển ở khu vực. Với phương châm chủ đạo đó, một thập kĩ rưỡi qua, Việt Nam đã chủ động, tích cực cùng các nước thành viên thúc đẩy hợp tác, tăng cường đoàn kết và liên kết ASEAN, mở rộng quan hệ đối ngoại và nâng cao vai trò, vị thế quốc tế của ASEAN, cùng ASEAN vượt qua những giai đoạn thăng trầm, qua đó, góp phần không nhỏ vào những thành công ASEAN có được ngày hôm nay.

Đóng góp đầu tiên đáng ghi nhận của Việt Nam trong ASEAN là vai trò tích cực của Việt Nam trong việc thúc đẩy kết nạp các nước Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN, qua đó, hoàn tất ý tưởng về một ASEAN bao gồm toàn bộ 10 quốc gia ở Đông Nam Á, đưa ASEAN trở thành tổ chức đại diện cho toàn khu vực, chấm dứt thời kì chia rẽ giữa các nhóm nước, mở ra giai đoạn hợp tác hữu nghị cùng phát triển ở khu vực.

Năm 1998, chỉ 3 năm sau khi gia nhập, Việt Nam đã chủ trì Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội. Năm 2001, Việt Nam là nước chủ trì xây dựng và góp phần trong Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển. Việt Nam cũng đã tích cực đóng góp xây dựng và triển khai các lộ trình, kế hoạch hành động về xây dựng cộng đồng ASEAN.

Đáng chú ý, Việt Nam đã đảm nhận thành công cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2010 đúng vào giai đoạn có ý nghĩa quan trọng đối với tiến trình xây dựng cộng đồng của ASEAN.

Bên cạnh đó, Việt Nam là một trong 5 nước đầu tiên phê chuẩn sau khi Hiến chương ASEAN được kí kết và luôn tích cực trong quá trình triển khai; là nước thứ 2 cử đại diện thường trực trong Ủy ban các Đại diện thường trực về ASEAN (CPR) và được đánh giá là một trong những nước đi đầu trong việc triển khai các biện pháp hướng tới hình thành cộng đồng vào cuối năm nay.

Việt Nam là một trong những nước tích cực trong việc thúc đẩy duy trì đoàn kết nội khối, đề cao tự cường khu vực, các giá trị, chuẩn mực ứng xử chung của ASEAN và phát huy vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực.

Với việc đề cao sức mạnh đoàn kết và tự cường, Việt Nam đã nỗ lực cùng các nước ASEAN vượt qua những giai đoạn khó khăn. Trong năm 1998, chúng ta đã tích cực phối hợp với các nước ASEAN trong việc vượt qua cơn bão khủng hoảng tài chính 1997 -1998 cũng như đưa ra quyết sách kết nạp Cam-pu-chia vào ASEAN năm 1999.

Việt Nam cũng đã có những đóng quan trọng trong việc duy trì môi trường hòa bình, an ninh ở khu vực, trong đó có bảo đảm hòa bình, an ninh, an toàn hàng hải ở Biển Đông. Việt Nam luôn đề cao vai trò của việc tuân thủ Hiến chương ASEAN và Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (TAC) như bộ quy tắc ứng xử điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia, dù lớn hay nhỏ, ở khu vực, nhất là các nguyên tắc không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, giải quyết mọi tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế.

Về Biển Đông, Việt Nam luôn tích cực đề cao tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình, ổn định, an ninh và an toàn, tự do hàng hải và hàng không ở Biển Đông; tuân thủ luật pháp quốc tế; kiềm chế và không làm phức tạp tình hình; không sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế và Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) 1982; thực hiện đầy đủ Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và sớm đạt được Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC)...

***Những đóng góp chính của Việt Nam vào ASEAN***

Đóng góp của Việt Nam vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN được thể hiện rõ trên những khía cạnh chính sau:

- Thứ nhất, có vai trò quan trọng đưa hai nhóm nước ASEAN xích lại gần nhau nhờ vị trí địa - chính trị và quá trình lịch sử của Việt Nam tạo ra. Việt Nam đã đóng góp lớn trong việc xây dựng Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và thúc đẩy sớm xây dựng Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).

- Thứ hai, giúp ASEAN duy trì đoàn kết, hợp tác và củng cố vị thế quốc tế trong lúc Hiệp hội ở những thời điểm khó khăn do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997 và cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008; thông qua Chương trình Hành động Hà Nội (HPA) để thực hiện Tầm nhìn ASEAN 2020.

- Thứ ba, về tầm cỡ kinh tế, so với các quốc gia khác trong khu vực, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, luôn xác định có trách nhiệm trong việc hoàn thành các cam kết của mình. Việt Nam đã vượt lên nhóm các nước Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma trong ASEAN 4 tạo nên một mức mới trong ASEAN. Việt Nam đã trải qua giai đoạn khó khăn và đang chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường với không ít thành công đã đạt được. Việt Nam cũng là quốc gia thoát nghèo nhanh nhất nên dễ thuyết phục nước khác.

*(Theo hcmcpv.org.vn và songoaivu.bacgiang.gov.vn)*

**KHU VỰC TÂY NAM Á**

***Vị trí địa lí và bản đồ hành chính Tây Nam Á***

Tây Nam Á nằm ngay phía tây nam của châu Á, được bao quanh bởi tám biển lớn: biển A-giê, biển Đen, biển Ca-xpi, vịnh Ba Tư, biển Ả-rập, vịnh A-đen, biển Đỏ, Địa Trung Hải. Phía bắc, Tây Nam Á tách biệt với châu Âu qua dãy núi Cap-ca-dơ. Phía nam, Tây Nam Á tách biệt với châu Phi qua eo Xuy-ê. Phía đông, khu vực liền kề với Trung Á và Nam Á.

Về hành chính: Tây Nam Á bao gồm I-ran, I-rắc, A-dec-bai-dan, Gru-di-a, Ac-mê-ni-a, Thổ Nhĩ Kỳ, Xy-ri, Gioc-đan, I-xra-en, Pa-le-xtin, Ả-rập Xê-Út, Ba-ranh, Qua-ta, Y-ê-men, Ô-man, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Cô-oét, Lê-ba-non, Síp, Áp-ga-ni-xtan. Tổng số 20 quốc gia (bán đảo Si-nai của Ai Cập ở châu Á không thuộc Tây Nam Á, trong khi một phần của Thổ Nhĩ Kỳ ở châu Âu thuộc về Tây Nam Á).

Tây Nam Á được gọi là con đường biển nối Ân Độ Dương sang Địa Trung Hải qua kênh đào Xuy-ê và Biển Đỏ, ở Tây Nam Á còn có Con đường tơ lụa chạy qua.

Vị trí địa lí chiến lược quan trọng (là nơi qua lại giữa 3 châu lục, giữa các vùng biển, đại dương) cùng với nguồn tài nguyên giàu có (đặc biệt là dầu mỏ) nên khu vực Tây Nam Á có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, giao lưu qua lại giữa các nước. Tuy nhiên, đây cũng là nguyên nhân chủ yếu gây ra những cuộc tranh chấp gay gắt giữa các bộ tộc, các dân tộc trong và ngoài khu vực. Sự không ổn định về chính trị này là nguyên nhân chủ yếu kìm hãm sự phát triển kinh tế của Tây Nam Á.

***Vị trí địa lí và bản đồ hành chính Tây Nam Á***

Tây Nam Á hiện là khu vực có trữ lượng dầu mỏ phong phú nhất, sản lượng lớn nhất và xuất khẩu lớn nhất thể giới, có danh hiệu “ngôi nhà kho tàng dầu mỏ thế giới”. Trữ lượng dầu của Tây Nam Á chiếm hơn một nửa tổng trữ lượng dầu của thế giới, sản lượng chiếm gần 1/3 tổng sản lượng dầu của thế giới và xuất khẩu chiếm khoảng một nửa tổng xuất khẩu của thế giới. Hơn 90% lượng dầu được sản xuất ở Tây Nam Á là để xuất khẩu, chủ yếu sang Hoa Kỳ, Tây Âu và Nhật Bản.

Dầu mỏ của Tây Nam Á phân bố chủ yếu ở vịnh Ba Tư và các vùng ven biển. Vịnh Ba Tư và các khu vực ven biển, đáy biển và vùng Lưỡng Hà là những mỏ dầu nối tiếng thế giới. Tây Nam Á có trữ lượng dầu lớn, nằm nông, chất lượng dầu tốt, dễ khai thác. Ả-rập Xê-Út, I-ran, Cô-oét, I-rắc và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất là những nước sản xuất dầu quan trọng.

***Một số đặc điểm nổi bật về dân cư Tây Nam Á***

Năm 2020, dân số Tây Nam Á là 279,6 triệu người. Mật độ dân số của Tây Nam Á là 58 người/km2. 72,8% dân số sống ở khu vực thành thị (203,5 người vào năm 2019).

Cư dân chính của Tây Nam Á là người Ả-rập, Ba-Tư, Thổ Nhĩ Kỳ và Do Thái; trong đó người Ả-rập phân bố rộng rãi nhất. Các quốc gia mà người Ả-rập chiếm phần lớn dân số được gọi là các quốc gia Ả-rập.

Tây Nam Á là một trong những khu vực tăng dân số nhanh nhất thế giới. Tỷ lệ sinh trung bình hàng năm trong những năm 1990 là 4,51%, vào những năm 2000 là 3,6%, năm 2010 là 3,03% và năm 2020 là 2,82%. Tỷ lệ này vượt xa mức sinh trung bình của các nước đang phát triển.

DÂN SỐ TÂY NAM Á QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Số dân *(triệu người)* | 148,3 | 166,7 | 205,6 | 232,4 | 257,7 | 279,6 |

*(Nguồn: danso.org)*

Tây Nam Á là một trong những khu vực dân cư thưa thớt nhất trên thế giới với mật độ dân số trung bình là 58 người/km2. Sự phân bố dân cư rất không đồng đều. Bờ biển Địa Trung Hải và hai con sông vùng đồng bằng là dày đặc nhất. Khu vực sa mạc dân cư thưa thớt. Tây Nam Á có một số lượng lớn lao động nước ngoài tập trung ở một số quốc gia xuất khẩu dầu mỏ ở vịnh Ba Tư, lao động nước ngoài chiếm khoảng 80% tổng lực lượng lao động, làm cho nơi này trở thành một thị trường lao động có ý nghĩa thế giới.

Tỉ lệ dân số thành thị của khu vực tăng nhanh, từ 61,3% năm 1990 lên 72 8% năm 2020. Cô-oét (93%) và các nước sản xuất dầu khác cao từ 80% đến 90%. Giữa thành thị và nông thôn có sự khác biệt rất lớn, nông thôn vẫn còn sống du canh du cư. Người Ả-rập chiếm hợn 1/2 tổng dân số khu vực, khiến nơi đây trở thành một trong những khu vực quần tụ chính của người Ả-rập trên thế giới phân bố nhiều ở miền Trung và Nam của bán đảo Ả-rập, đồng bằng Lưỡng Hà va các nước ven Địa Trung Hải. Ở bán đảo Tiểu Á chủ yếu là người Thổ Nhĩ Kỳ, cao nguyên I-ran chủ yếu là người Ba-Tư sinh sống; I-xra-en chủ yếu là nơi định cư của người Do Thái trên thế giới (khoảng 83%). Đảo Síp chủ yếu là người Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, khu vực Tran-xcau-ca-san là nơi sinh sống của người A-dec-ba-dan người Gru-di-a và người Ác-mê-ni-a.

***Một số đặc điểm nổi bật về xã hội Tây Nam Á***

Tây Nam Á là nơi hình thành của Hồi giáo, Cơ đốc giáo và Do Thái giáo. Đại đa số cư dân tin theo đạo Hồi; đạo Hồi tác động sâu sắc đến sự phát triển xã hội và đời sống của người dân. Người Do Thái chủ yếu tin vào đạo Do Thái. Hồi giáo, Cơ đốc giáo và Do Thái giáo đều coi Giê-ru-sa-lem là một thành phố thánh. Méc-ca là thành phố linh thiêng của đạo Hồi.

Khu vực Lưỡng Hà đã bước vào xã hội văn minh rất sớm và đã đạt được những thành tựu rực rỡ. Những thành tựu ấy một phần được tạo ra bởi chính tinh thần học hỏi và sáng tạo không ngừng của cư dân nơi đây.

Nền văn minh Lưỡng Hà đã để lại cho hậu thế nhiều phát minh giá trị:

*- Hệ đếm 60 và 1 giờ có 60 phút:* Người dân Lưỡng Hà sử dụng hệ thống số đếm 60. Từ đó, người Lưỡng Hà phân chia 1 giờ thành 60 phút và 1 phút gồm 60 giây. Cũng chính nhờ vào cơ số 60, vòng tròn được chia thành 360 độ.

*- Lịch âm 12 tháng:* Những nhà thiên văn học người Ba-by-lon (một bộ phận của nền văn minh Lưỡng Hà) có thể dự đoán các kì nhật nguyệt thực và các điểm chí trong năm. Cũng chính họ đưa ra ý tưởng lịch 12 tháng dựa trên chu kì Mặt Trăng. Đây là cơ sở cho loại lịch âm dương mà chúng ta sử dụng ngày nay. Không lâu sau, người Ai Cập học hỏi loại lịch 12 tháng này nhưng áp dụng với Mặt Tròi.

*- Bánh xe và xe kéo:* Người Lưỡng Hà trong những năm 3.000 TCN là những cư dân đầu tiên chế tạo một phương tiện di chuyển nhờ vào sức kéo động vật. Xe kéo nguyên bản là một cỗ xe 2 hoặc 4 bánh được kéo bởi 2 hay nhiều con ngựa buộc sát cạnh nhau, được điều khiển bởi một người đánh xe. Cỗ xe được sử dụng trong nhiều mục đích như vận chuyển, diễu hành, thi đấu thể thao và cả trong chiến tranh.

*- Thuyền buồm:* Do nhu cầu giao thương hàng hóa, người Su-me nhận thấy di chuyển bằng đường bộ mất nhiều thời gian và không vận chuyển được hàng hóa số lượng lớn. Họ chế tạo ra một loại thuyền hình vuông có một cột cao gắn vải để nhờ sức gió di chuyển vượt các sông Ti-grơ và Ơ-phơ-rát.

*- Lưỡi cày và bước đột phá nông nghiệp:* Do nằm ở vùng đồng bằng rộng lớn giữa hai con sông, nông nghiệp vẫn là ngành cơ bản của nền văn minh Lưỡng Hà. Người dân nơi đây có nhiều phát minh cho nông nghiệp, một trong số đó là lưỡi cày. Lưỡi cày đầu tiên được làm bằng gỗ, hình dạng đơn giản vào những năm 6000 TCN. Buổi ban đầu, dụng cụ thường dính đất đá khi cày xong nên phải dùng tay gỡ đất. Lưỡi càv cũng không hoạt động tốt trong khu vực cỏ mọc quá dầy. Dần dần, các cư dân Lưỡng Hà phát triển lưỡi cày cho hiệu quả tốt hơn. Phát minh này đóng góp nhiều cho trồng trọt, đảm bảo cuộc sống nông nghiệp cố định thay vì hình thức du canh du cư.

*- Bản đồ:* Lưỡng Hà là vùng đất sử dụng bản đồ sớm nhất trên thế giới, trong đó bản đồ cổ nhất được phát hiện có niên đại khoảng 2 300 năm TCN. Bản đồ này được khắc trên đất sét, mô tả vùng đất Ac-kha-di-an ở Lưỡng Hà. Bản đồ được sử dụng như bản đồ thành phố, dùng trong quân sự hay trong thương mại. Dù là người phát minh nhưng trình độ làm bản đồ của người Lưỡng Hà không bằng người Hy Lạp, Rô-ma sau này.

*(Theo TRỌNG NHÂN, “Những phát minh cái nôi văn minh để lại cho hậu thế”*

*tuoitre.vn, 21/4/2018)*

***Tình hình phát triển kinh tế khu vực Tây Nam Á***

Kinh tế Tây Nam Á đa dạng và khu vực trải qua tăng trưởng kinh tế cao. Thổ Nhĩ Kỳ có nền kinh tế lớn nhất trong khu vực, tiếp đến là Ả-rập Xê-Út và I-ran. Dầu khí là ngành chính trong kinh tế khu vực với hơn 50% trữ lượng dầu mỏ và khoảng 40% khí đốt thiên nhiên của thế giới nằm tại khu vực này.

Theo đặc điểm kinh tế, có thể chia nền kinh tế thành hai loại hình kinh tế là nước xuất khẩu dầu và nước không xuất khẩu dầu.

Các quốc gia xuất khẩu dầu bao gồm 8 nước: Ả-rập Xê-Út, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Qua-ta, Ba-ranh, Cô-oét, I-rắc, I-ran và O-man. Dầu mỏ là huyết mạch của nền kinh tế của mọi quốc gia, và ngành công nghiệp dầu mỏ có lợi thế tuyệt đối về tỉ trọng trong tổng sản phẩm quốc dân, thu nhập quốc dân và giá trị xuất khẩu. Các ngành xây dựng, vận chuyển, chế biến và thương mại đều dựa trên sản xuất dầu. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế các nước này phát triển rất nhanh, GDP bình quân đầu người thuộc hàng cao nhất thế giới. Cơ cấu kinh tế đơn lẻ thường bị ảnh hưởng bởi thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường năng lượng, vì lí do này các quốc gia đang điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế và từng bước phát triển theo hướng đa dạng hóa. Nguồn lao động thiếu, hàng năm phải nhập khẩu một lượng lớn lao động, kĩ thuật viên từ nước ngoài nên những nước này đã trở thành thị trường lao động quan trọng trên thế giới.

Nền kinh tế của các nước không xuất khẩu dầu mỏ hầu hết dựa vào nông nghiệp và chăn nuôi. Công nghiệp khai thác và chế biến tương đối yếu. Các nước đã phát huy được lợi thế về địa lí, thu được lợi nhuận đáng kể từ dầu mỏ trong vận chuyển, chế biến và cung ứng dịch vụ lao động.

Tây Nam Á có lịch sử phát triển nông nghiệp lâu đời, tưới tiêu trong nông nghiệp rất quan trọng do ảnh hưởng của khí hậu. Các cây lương thực chính là lúa mì lúa mạch và đậu, sau đó là kê và gạo. Các cây công nghiệp chủ yếu là bông, thuốc lá củ cải đường... Các sản phẩm chăn nuôi và trái cây tươi và khô rất quan trọng và là sản phẩm xuất khẩu, chẳng hạn như chà là, quả phỉ, quả hồ trăn, quả lựu, ô liu, thịt cừu tía, dê an-ka-ra... Đất canh tác tập trung ở vùng ven biển, thung lũng sông và các vùng ốc đảo; chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các *đồng cỏ* trên núi và cao nguyên. Tỉ lệ tự cung tự cấp của các sản phẩm nông nghiệp thấp, trở thành một trong những khu vực nhập khẩu nông sản chính của thế giới.

*(Nguồn: baike.baidu.com và phb123.com)*

DÂN SỐ, GDP VÀ GDP/NGƯỜI CỦA CÁC NƯỚC TÂY NAM Á NĂM 2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nước** | **Dân số** *(Người)* | **GDP** *(Tỷ USD)* | **GDP/người** *(USD)* |
| Ác-mê-ni-a | 2 963 234 | 12,6 | 4 266 |
| A-dec-bai-gian | 10 093 121 | 42,6 | 4 221 |
| Ba-ranh | 1 701 583 | 34,7 | 20 410 |
| Gru-di-a | 3 714 000 | 15,8 | 4 267 |
| I-rắc | 40 222 503 | 166,8 | 4 146 |
| I-xra-en | 9 216 900 | 407,1 | 44 169 |
| I-ran | 83 992 953 | 203,5 | 2 422 |
| Giooc-đa-ni | 10 203 140 | 43,7 | 4 283 |
| Cô-oét | 4 270 563 | 106,0 | 24 812 |
| Li-băng | 6 825 442 | 31,7 | 4 650 |
| ô-man | 5 106 622 | 74,0 | 14 485 |
| Qua-ta | 2 881 060 | 144,4 | 50 124 |
| A-rập Xê-út | 34 813 867 | 700,1 | 20 110 |
| Xy-ri | 17 500 657 | 2,1 | 870 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 84 339 067 | 720,0 | 8 536 |
| Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất | 9 890 400 | 358,9 | 36 285 |
| Y-ê-men | 29 825 968 | 18,8 | 580 |
| Áp-ga-ni-xtan | 38 928 341 | 20,1 | 517 |
| Síp | 1 207 361 | 24,6 | 27 528 |

*(Nguồn: Word Bank)*

***Khai thác dầu mỏ ở khu vực Tây Nam Á***

***Ả-rập Xê-út***

Trữ lượng dầu đã được chứng minh: 262,6 tỉ thùng. Tỷ trọng dự trữ toàn cầu: 17,85%. Sản lượng dầu hàng ngày: 10,52 triệu thùng. Lượng dầu tiêu thụ hằng ngày: 2,64 triệu thùng. Xuất khẩu dầu hàng ngày sang Hoa Kỳ: 1,47 triệu thùng (2018).

Ả-rập Xê-út có trữ lượng dầu lớn nhất thế giới và 90% nền kinh tế của đất nước này đến từ việc xuất khẩu nhiên liệu dầu mỏ. Đây là một “vương quốc dầu mỏ” thực sự. Nêu không tính đến các yếu tố tăng trưởng tiêu dùng khác như xuất khẩu, kho dự trữ của nó có thể được sử dụng trong 273 năm. Mặc dù Vê-nê-xu-ê-la đã được chứng minh là có trữ lượng dầu nhiều hơn Ả-rập Xê-Út, nhưng vẫn không mạnh bằng Ả-rập Xê-Út về khai thác dầu.

***I-ran***

Trữ lượng dầu đã được chứng minh: 137 tỉ thùng; tỉ trọng dự trữ toàn cầu: 9,31%; sản lượng dầu hàng ngày: 4,25 triệu thùng; lượng dầu tiêu thụ hàng ngày: 1,85 triệu thùng.

I-ran luôn là nhà sản xuất dầu lớn thứ tư thế giới và là nhà xuất khẩu dầu lớn thứ hai của OPEC. Ngành công nghiệp quốc gia của nước này chủ yếu dựa vào khai thác dầu; dầu mỏ là nguồn chính huyết mạch kinh tế và ngoại hối. Có thể nói thu nhập từ dầu mỏ chiếm hơn một nửa tổng thu nhập ngoại hối của I-ran. Dầu của I-ran có thể được lưu trữ trong 202 năm mà không cần xem xét các yếu tố khác như tăng trưởng tiêu dùng như xuất khẩu.

***I-rắc***

Trữ lượng dầu đã được chứng minh: 115 tỉ thùng; tỉ lệ dự trữ toàn cầu: 7,82%; sản lượng dầu hàng ngày: 2,64 triệu thùng; lượng dầu tiêu thụ hàng ngày: 694 000 thùng; xuất khẩu dầu hàng ngày sang Hoa Kỳ: 403 000 thùng.

I-rắc rất giàu tài nguyên dầu mỏ, trữ lượng dầu thô của nước này đứng thứ 4 trên thế giới, ở I-rắc, dầu mỏ là xương sống của nền kinh tế đất nước, và ngành công nghiệp của nước này chủ yếu liên quan đến dầu mỏ. 70% khí đốt tự nhiên được kết hợp với dầu mỏ.

***Cô-oét***

Trữ lượng dầu đã được chứng minh: 104 tỉ thùng; tỉ trọng dự trữ toàn cầu: 7,07%; sản lượng dầu hàng ngày: 2,45 triệu thùng; lượng dầu tiêu thụ hàng ngày: 354 000 thùng; xuất khẩu dầu hàng ngày sang Hoa Kỳ: 145 000 thùng.

Cô-oét giàu tài nguyên dầu mỏ và khí đốt tự nhiên, trụ cột của nền kinh tế quốc dân là xuất khẩu dầu mỏ và khí đốt tự nhiên, là quốc gia khai thác dầu mỏ lớn ở toàn bộ khu vực Trung Đông và vùng Vịnh, giá trị sản lượng dầu và khí đốt tự nhiên chiếm 45% của GDP. Một mặt, Cô-oét đang phát triển ngành công nghiệp dầu khí, mặt khác, để giảm sự phụ thuộc vào dầu mỏ, Cô-oét nhấn mạnh sự phát triển của nhiều nền kinh tế và không ngừng tăng cường đầu tư nước ngoài. Dầu của Cô-oét có thể được lưu trữ trong 453 năm mà không tính đến các yếu tố tăng trưởng tiêu dùng khác như xuất khẩu.

***Các Tiểu vương quốc A-Rập Thống nhất (UAE)***

Trữ lượng dầu đã được chứng minh: 97,8 tỉ thùng; tỉ trọng dự trữ toàn cầu: 6,65%; sản lượng dầu hàng ngày: 2,81 triệu thùng; lượng dầu tiêu thự hàng ngày: 545 000 thùng; xuất khẩu dầu hàng ngày sang Hoa Kỳ: 10 000 thùng.

Ngành công nghiệp của UAE bị chi phối bởi ngành công nghiệp hóa dầu. Dầu của UAE có thể được lưu trữ trong 491 năm. Trong những năm gần đây, UAE cũng đang xem xét phát triển đa dạng hóa để giảm sự phụ thuộc vào dầu mỏ.

**HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ**

***Tên nước Hoa Kỳ***

- Tiếng Anh: United States, dịch là: Hợp chúng quốc.

- Hợp chúng quốc châu Mỹ, tiếng Anh là: United States America. Đây là tên chính thức và đầy đủ của nước Mỹ, tức Hoa Kỳ.

-“United” là “hợp”, còn “states” là “chúng quốc”. Chúng là hình vị tiếng Hán có nghĩa là đông, nhiều, như có thể thay trong chúng dân, chúng nhân, chúng khẩu, chúng sinh, quần chúng, đại chúng, công chúng, xuất chúng...

- Chúng quốc có nghĩa là nhiều nước (hợp chúng quốc châu Mỹ hiện nay có 50 “nước”, tức là 50 “states”, mà tiếng Việt gọi là bang).

- Tên United States hoàn toàn không nhắc đến chủng tộc.

*(Theo Giáo dục và thời đại, 3/11/2014)*

***Nước Hoa Kỳ có bao nhiêu bang?***

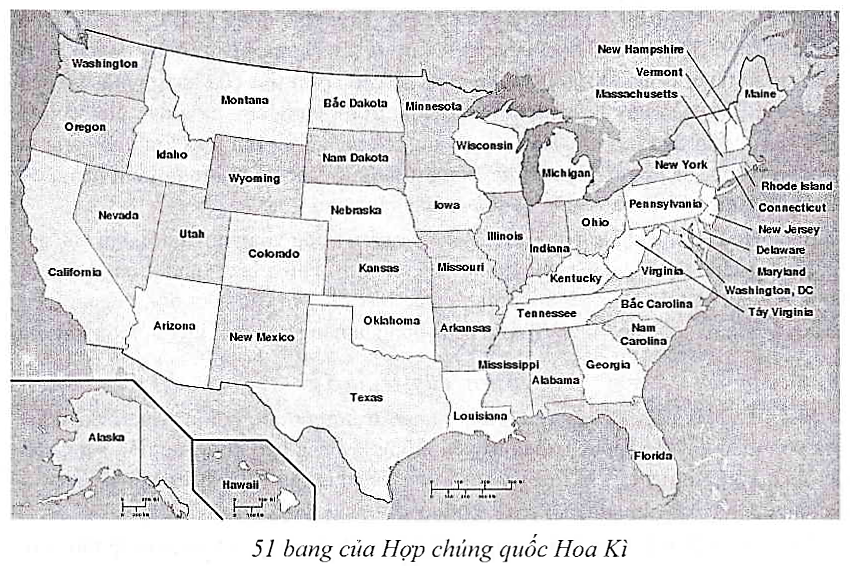
Hoa Kỳ là một nước cộng hòa lập hiến liên bang gồm 50 tiểu bang và 1 đặc khu liên bang. Bên cạnh đó, quốc gia này cũng có 14 lãnh thổ hay còn được gọi là vùng quốc hải rải rác trong vùng biển Ca-ri-bê và Thái Bình Dương.

Thủ đô Oa-sinh-tơn DC của Hoa Kỳ không nằm ở tiểu bang nào, đây là một thành phố độc lập do Thượng viện Hoa Kỳ tách riêng ra để trở thành một thủ đô riêng biệt.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiểu bang hoặc lãnh thổ** | **Viết tắt** | **TT** | **Tiểu bang hoặc lãnh thổ** | **Viết tắt** |
| 1 | Alabama | AL | 26 | Missouri | MO |
| 2 | Alaska | AK | 27 | Montana | MT |
| 3 | Arizona | AZ | 28 | Nebraska | NE |
| 4 | Arkansas | AR | 29 | Nevada | NV |
| 5 | California | CA | 30 | New Hampshire | NH |
| 6 | Colorado | CO | 31 | New Jersey | NJ |
| 7 | Connecticut | CT | 32 | New Mexico | NM |
| 8 | Delaware | DE | 33 | New York | NY |
| 9 | Washington DC | DC | 34 | Bac Carolina | NC |
| 10 | Florida | FL | 35 | Bac Dakota | ND |
| 11 | Georgia | GA | 36 | Ohio | OH |
| 12 | Hawaii | HI | 37 | Oklahoma | OK |
| 13 | Idaho | ID | 38 | Oregon | OR |
| 14 | Illinois | IL | 39 | Pennsylvania | PA |
| 15 | Indiana | IN | 40 | Rhode Island | RI |
| 16 | Iowa | IA | 41 | Nam Carolina | SC |
| 17 | Kansas | KS | 42 | Nam Dakota | SD |
| 18 | Kentucky | KY | 43 | Tennessee | TN |
| 19 | Louisiana | LA | 44 | Texas | TX |
| 20 | Maine | ME | 45 | Utah | UT |
| 21 | Maryland | MD | 46 | Vermont | VT |
| 22 | Massachusetts | MA | 47 | Virginia | VA |
| 23 | Michigan | MI | 48 | Washington | WA |
| 24 | Minnesota | MN | 49 | Tây Virginia | WV |
| 25 | Mississippi | MS | 50 | Wisconsin | WI |

*(Theo HOÀNG TUẤN, “Nước Mỹ có bao nhiêu dân tộc và bao nhiêu bang?”,*

*khamphahanhtrinhnovaland.com. vn, 20/3/2020)*

**

***Thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí Hoa Kỳ***

Hoa Kỳ là một quốc gia ở Tây bán cầu, gồm 50 tiểu bang tiếp giáp nhau trên lục địa Bắc Mỹ và bán đảo A-la-xca ở cực Tây Bắc, quần đảo Ha-oai ở Thái Bình Dương. Tổng diện tích Hoa Kỳ đứng thứ tư thế giới.

Hoa Kỳ có chung biên giới với Ca-na-đa, Mê-hi-cô và một vùng nước tiếp giáp với Liên bang Nga. Vị trí địa lí này thuận lợi cho việc giao lưu với các nước trong khu vực, từ đó thiết lập mối quan hệ với khu vực kinh tế năng động châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới bằng đường bộ và đường biển.

Hoa Kỳ nằm tiếp giáp với hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương nên hoạt động khai thác các tài nguyên biển của Hoa Kỳ rất phát triển.

Phía nam của Hoa Kỳ là khu vực Mỹ Latinh với nguồn tài nguyên dồi dào, dân đông là nơi cung cấp nguồn nguyên, nhiên liệu gần gũi và thị trường tiêu thụ rộng lớn đối với Hoa Kỳ.

Nhờ tách biệt khỏi cựu lục địa bởi hai đại dương lớn nên Hoa Kỳ tránh được sự tàn phá của hai cuộc đại chiến thế giới.

Tuy nhiên, do vị trí nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn, các châu lục khác nên Hoa Kỳ phải chịu nhiều phí tổn trong vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.

***Bang A-la-xka và Ha-oai của Hoa Kỳ***

Hai bang của Hoa Kỳ có vị trí nằm tách biệt hẳn so với 48 bang còn lại là A-la-xka và Ha-oai.

Bang A-la-xka nằm ở phía tây bắc của Bắc Mỹ, phía đông giáp Ca-na-đa, phía tây là eo biển Bê-rinh nhỏ hẹp khoảng 34 km và sâu chừng 42 m. A-la-xka có vị trí chiến lược quan trọng. A-la-xka nằm ở vĩ độ cao (lãnh thổ của bang nằm hai bên vòng cực Bắc) nên đây là vùng đất băng giá, trong vùng có nhiều dầu mỏ (chiếm 20% sản lượng dầu mỏ của Hoa Kỳ), vàng, cá biển... Thành phố lớn của bang là A-công-ri-giơ, dân cư ở đây có mức sống tương đối cao so với toàn Liên bang, do có dầu mỏ mà vị trí của A-la-xka ngày càng nâng cao.

Bang Ha-oai là bang lớn nhất của Hoa Kỳ, nằm trong vùng nhiệt đới, khí hậu ấm áp, phong cảnh đẹp, khoáng sản phong phú, có vị trí chiến lược quan trọng (Ha-oai được gọi là “ngã tư Thái Bình Dương”), đặc biệt đối với các hoạt động ngoài biển của quốc gia này. Ngành kinh tế chính của bang là nông nghiệp nhiệt đới, du lịch.

***Miền Tây Hoa Kỳ***

Miền Tây Hoa Kỳ (Western United States, thường được gọi là American West hay đơn giản là “the West”), theo truyền thống là vùng bao gồm các tiểu bang cận tây nhất của Hoa Kỳ. Vì Hoa Kỳ mở rộng về phía tây sau khi thành lập nên ý nghĩa về miền Tây hay miền Viễn Tây thay đổi theo thời gian.

Trước năm 1800, sống lưng của dãy A-pa-lát được xem là biên cương phía tây của Hoa Kỳ. Kể từ đó, biên cương di chuyển xa hơn về hướng tây và rồi sau đó sông Mi-xi-xi-pi được dùng làm mốc biên cương cận đông nhất của miền Tây.

Trong thế kỉ XXI, các tiểu bang nằm trong dãy Cooc-đi-e và vùng cao nguyên thuộc Đại bình nguyên cho đến Tây duyên hải ven Thái Bình Dương thường được xem là tạo nên miền Tây. Đen-vơ, Cô-lô-ra-đô đôi khi được xem là phần đất trải rộng thuộc phía đông của miền Tây bắt đầu với miền Trung Tây ngay phía đông của Ơ-rô-ra, Cô-lô-ra-đô, nơi mà Đại bình nguyên Hoa Kỳ bắt đầu.

Ngoài việc được định hình theo vị trí địa lí, “miền Tây” cũng có ý nghĩa theo nhân chủng học. Trong lúc miền này có sự đa dạng riêng bên trong của chính nó nhưng tổng quan vùng này có cùng một lịch sử, văn hóa (âm nhạc, ẩm thực), quan điểm về thế giới, lối suy nghĩ và giọng Anh gần như tương đồng. Tuy nhiên, một vài tiểu vùng và tiểu bang như U-tat và miền Nam Ca-li-phooc-ni-a có một số điều khác biệt với phần còn lại của miền Tây.

Về mặt hành chính, miền Tây gồm các tiểu bang Thái Bình Dương (A-la-xka, Ca-li-phooc-ni-a, Ha-oai, Ô-rê-gơn, Oa-sinh-tơn) thường gọi là Tây Duyên hải; các tiểu bang miền núi (A-ri-zô-na, Cô-lô-ra-đô, I-đa-hô, Môn-ta-na, Nê-va-đa, Niu Mê-hi-cô, U-ta, Oai-ô-minh. Tech-dát trong lịch sử cũng thường được xem là thuộc miền Tây Hoa Kỳ).

Một số tiểu bang miền Tây được xếp vào các vùng của các tiểu bang miền Đông. Can-đat, Nê-bra-xka, Bắc và Nam Đa-kô-ta, I-ô-oa, I-li-noi, Uyn-xcôn-xin thường được tính vào miền Trung Tây.

Hiếm khi có một tiểu bang nằm ở phía đông sông Mi-xi-xi-pi được xem là thuộc miền Tây hiện đại. Tuy nhiên trong lịch sử, lãnh thổ Tây Bắc là một lãnh thổ xưa quan trọng của Hoa Kỳ, bao gồm các tiểu bang hiện đại là Ô-hai-ô, In-đi-a-na, I-li-noi, Mi-chi-gân và Uyn-xcôn-xin cũng như phần phía đông bắc của Mi-nê-xô-ta.

*(Nguồn: vi.wikipedia.org)*

***Sự đa dạng về chủng tộc Hoa Kỳ***

Dân cư Hoa Kỳ đa dạng về sắc tộc. Có năm sắc tộc: da trắng, da đen hoặc người Hoa Kỳ gốc Phi, người Hoa Kỳ gốc Á, người Hoa Kỳ da đỏ/thổ dân A-la-xka và người Ha-oai bản địa/đảo Thái Bình Dương; ngoài ra còn có những người lai giữa các sắc tộc.

Người Hoa Kỳ da trắng chiếm đa số về chủng tộc và sắc tộc, chiếm 57,8% dân số. Người Hoa Kỳ gốc Tây Ban Nha và người Hoa Kỳ Latinh (có thể thuộc bất kì nhóm chủng tộc nào) là dân tộc thiếu sổ lớn nhất, chiếm 18,7% dân số; trong khi người Hoa Kỳ gốc Phi hoặc da đen chiếm 12,1%.

*(Nguồn: brookings.edu và wikipedia.org)*

***Dân cư Hoa Kỳ đa chủng tộc và già hóa***

Theo Cục Điều tra dân số Hoa Kỳ (Mỹ), năm 2020:

- Dân số da trắng không phải gốc Tây Ban Nha chiếm 57,8% dân số, là nhóm dân số lớn nhất tại Hoa Kỳ.

- Người Mỹ gốc Phi chiếm khoảng 12,4% dân số (41 triệu người), một tỉ lệ ổn định trong 10 năm qua.

- Dân số người Mỹ gốc Á chiếm 6% tổng dân số (20 triệu người).

- Người Mỹ bản địa chiếm 1,1% dân số.

- Số người xác định là gốc Tây Ban Nha, được chỉ định là dân tộc, không phải chủng tộc chiếm 18% tổng dân số (62 triệu người).

- Sự gia tăng dân số tập trung “gần như hoàn toàn ở các khu vực đô thị”. Trong những thập kỉ gần đây, miền Nam và miền Tây chứng kiến mức tăng cao hơn miền Trung Tây và Đông Bắc.

- Sự già hóa tổng thể của dân số quốc gia: Tổng số người dưới 18 tuổi chiếm 73,1 triệu, tương đương 22,1% dân số vào năm 2020, giảm 1,4% so với 74,2 triệu năm 2010. Sự sụt giảm một phần là do tỉ lệ sinh thấp hơn trong những năm gần đây.

***Vấn đề nhập cư ở Hoa Kỳ***

Nhập cư vào Hoa Kỳ là sự di chuyển quốc tế của những người không có quốc tịch Hoa Kỳ đến Hoa Kỳ và thường trú tại quốc gia này. Nhập cư là một nguồn chính của gia tăng dân số và thay đổi văn hóa trong suốt phần lớn lịch sử Hoa Kỳ.

Về số lượng tuyệt đối, Hoa Kỳ có dân số nhập cư lớn hơn bất kì quốc gia nào khác, với 47 triệu người nhập cư vào năm 2015. Con số này chiếm 19,1% trong số 244 triệu người di cư quốc tế trên toàn thế giới và 14,4% dân số Hoa Kỳ.

Lợi ích của nhập cư mang lại là nguồn lao động dồi dào, trong đó có nhiều nhân lực trình độ cao, Hoa Kỳ không mất chi phí đào tạo.

Tuy nhiên, đã có những lo ngại về hậu quả của các dòng nhập cư như: phá vỡ sự duy trì đồng nhất dân tộc, mô hình di dân, mô hình định cư, giải quyết việc làm; ngoài ra làm nảy sinh các vấn đề xã hội khác (di chuyển tự phát, tội phạm...).

*(Nguồn: brookings.edu và wikipedia.org)*

Dân số Hoa Kỳ giai đoạn 1960-2020

DÂN SỐ HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1960-2020

*(Đơn vị: Triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1960** | **1970** | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Số dân | 180 | 205 | 227 | 250 | 282 | 309 | 328 | 331 |

*(Nguồn: World Bank)*

TỈ LỆ DÂN SỐ THÀNH THỊ, DÂN SỐ NÔNG THÔN CỦA HOA KỲ QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2015** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| Nông thôn | 24.7 | 20.9 | 19.2 | 18.3 | 17.9 | 17.7 | 17.5 | 21,2 |
| Thành Thị | 75.3 | 79.1 | 80.8 | 81.7 | 82.1 | 82.3 | 82.5 | 82,8 |

*(Nguồn: World Bank)*

Nền kinh tế Hoa Kỳ duy trì vị thế cường quốc thông qua sự kết hợp của nhiều đặc điểm.

- Có nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có và khả năng cao để tiếp cận với các nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

- Cơ sở hạ tầng hiện đại và hoàn thiện.

- Lực lượng lao động lớn, được giáo dục tốt và năng suất cao. Thị trường lao động Hoa Kỳ đã thu hút người nhập cư từ khắp nơi trên thế giới và tỉ lệ nhập cư ròng tại đây luôn nằm trong mức cao nhất thế giới.

- Vốn vật chất và con người được tận dụng tối đa trong môi trường kinh doanh theo thị trường tự do. Chính phủ và người dân Hoa Kỳ đều đóng góp vào môi trường kinh tế độc đáo này. Chính phủ cung cấp sự ổn định chính trị, một hệ thống luật pháp chức năng và một cơ cấu quản lí cho phép nền kinh tế phát triển. Dân số nói chung, bao gồm đa dạng người nhập cư, mang lại một đạo đức làm việc vững chắc, cũng như ý thức kinh doanh và chấp nhận rủi ro. Chi tiêu tiêu dùng chiếm xấp xỉ 70% GDP năm 2020. Hoa Kỳ có thị trường tiêu dùng lớn nhất thế giới, với chi tiêu trung bình hộ gia đình lớn gấp 5 lần tại Nhật Bản.

- Tăng trưởng kinh tế ở Hoa Kỳ liên tục được thúc đẩy bởi sự đổi mới liên tục.

- Chi phí lớn cho khoa học công nghệ và đạt được nhiều thành tựu.

***Một số nguyên nhân chủ yếu của sự thành công kinh tế Hoa Kỳ***

Sự thành công của nền kinh tế Hoa Kỳ chủ yếu dựa trên nền tảng kinh tế thị trường, chiến lược đầu tư nghiên cứu phát triển của chính phủ và người lao động.

Kinh tế Hoa Kỳ là nền kinh tế thị trường điển hình. Hệ thống kinh tế Hoa Kỳ gồm các cá nhân, các tổ chức kinh doanh và lao động, các tổ chức xã hội. Đặc điểm trung tâm của nền kinh tế Hoa Kỳ là sự tự do kinh doanh bằng việc cho phép khu vực tư nhân đóng góp phần lớn vào các quyết định kinh tế tạo ra hàng hóa dịch vụ. Thành phần tư nhân chiếm phần lớn nền kinh tế.

Chính phủ chủ yếu phân phối hàng hóa và dịch vụ mà thị trường phân phối không hiệu quả, ví dụ trợ cấp cho các đối tượng thu nhập thấp, xây dựng đường cao tốc nối giữa các bang, sân bay, hoạch định những chính sách ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế quốc dân...

Xã hội luôn đề cao doanh nhân khởi nghiệp và kinh doanh. Rất nhiều tổ chức, công ty, cơ sở kinh doanh mới (startup - khởi nghiệp) ra đời hoặc đổi mới để đón nhận cơ hội phát triển mới.

Các tập đoàn công ty lớn hợp nhất thành những công ty khổng lồ thực hiện quá trình sản xuất trên quy mô lớn, ví dụ như tập đoàn Gerenal Electric đã có nhiều đóng góp cho kinh tế của nước Mỹ.

Thông qua thị trường chứng khoán, các ngân hàng và nhà đầu tư Mỹ đã làm tăng trưởng nền kinh tế bằng quá trình đầu tư và rút vốn từ những tập đoàn, công ty kinh doanh lợi nhuận. Nền kinh tế Mỹ luôn dẫn đầu trong các khoản đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Chính phủ Mỹ cũng là một trong những nhà đầu tư lớn trong nền kinh tế Hoa Kì. Các khoản đầu tư của chính phủ hướng đến trực tiếp các dự án mang lại lợi ích công cộng (như đập Hoover), các hợp đồng chế tạo thiết bị quân sự, và ngành công nghiệp tài chính.

Hoa Kỳ là quốc gia đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) lớn hơn tất cả các quốc gia G7 khác cộng lại về giá trị tuyệt đối.

Hàng năm, Chính phủ Hoa Kỳ dành ra rất nhiều thời gian và ngân sách để tập trung nghiên cứu và phát triển công nghệ. Các tập đoàn công nghệ điển hình tại Mỹ có thể kể đến như Google, Microsoft, Apple, Amazon, Facebook. Kỉ nguyên công nghệ 4.0 bắt nguồn từ các tập đoàn này. về lĩnh vực trao đổi thương mại tài sản trí tuệ, nước Mỹ hiện vẫn chưa có đối thủ.

Số lượng người lao động và năng suất lao động của họ đã giúp quyết định sức mạnh của nền kinh tế Mỹ. Trong suốt chiều dài lịch sử, Hoa Kỳ luôn có một tốc độ tăng trưởng vững chắc về lực lượng lao động, là một hiện tượng đóng vai trò nguyên nhân và hệ quả của quá trình tăng trưởng mở rộng kinh tế liên tục.

Chi tiêu người tiêu dùng tại Mỹ đã tăng mạnh. Người dân Mỹ được coi là người tiêu dùng phiêu lưu, chấp nhận rủi ro, sẵn sàng thử những sản phẩm dịch vụ mới, và luôn đòi hỏi những nhà sản xuất phải cải tiến sản phẩm của mình.

***Thung lũng Si-li-côn của Hoa Kỳ***

Thung lũng Si-li-côn là phần phía nam của vùng vịnh Xan Phran-xi-xcô tại phía bắc Ca-li-phooc-ni-a. Ban đầu tên này được dùng để chỉ số lượng lớn các nhà phát minh và hãng sản xuất loại chip si-li-con (bộ xử lí vi mạch bằng silic), nhưng sau đó nó trở thành tên hoán dụ cho tất cả các khu thương mại công nghệ cao trong khu vực. Ở đây có trụ sở của hàng ngàn tập đoàn công nghệ và nhiều trường đại học lớn, nhiều siêu thị vật liệu công nghệ cao, nhiều thành phố.

***Sự thay đổi của sản xuất dầu ở Hoa Kỳ***

Việc sản xuất dầu hiện nay tại Hoa Kỳ thay đổi nhiều hơn do việc lấy dầu từ đá phiến (shale oil). Dưới đáy của những mỏ dầu đã bơm ra gần cạn từ đầu thế kỉ XX đến giờ là những mỏ đá phiến chứa dầu nằm lẫn trong đá. Dầu hỏa nằm trong đá này trước giờ không lấy ra được vì không chảy và không bơm lên được, gọi là dầu chặt (tight oils). Dung lượng của những mỏ dầu nằm trong đá phiến còn nhiều hơn những mỏ dầu bơm lên dễ dàng trước kia, nhưng nay đã bơm cạn.

Kỹ thuật mới được sử dụng để lấy loại dầu này, hiện đang được áp dụng tại ba vùng có mỏ dầu đá phiến lớn nhất Hoa Kỳ ở Bắc Đa-cô-ta, Bắc Tếch-dát và Nam Tếch-dát.

Hoa Kỳ đã trở thành nước xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới. Từ năm 2018 đã cung ứng ra thị trường 15 triệu thùng dầu/ngày, cao hơn so với mức 12 triệu thùng của Ả-rập Xê-út.

***Phân bố công nghiệp Hoa Kỳ***

- Vùng Đồng Bắc: là vùng có chủ nghĩa tư bản phát triển sớm nhất nước Mỹ. Đây là vùng đầu tiên thực dân châu Âu đổ bộ và là vùng phát triển sớm nhất ở Hoa Kỳ. Khu công nghiệp ở Đông Bắc Hoa Kỳ kéo dài từ Niu I-ooc và Bô-xtơn trên bờ biển Đại Tây Dương về phía tây đến vùng Hồ Lớn, bao gồm các thành phố công nghiệp như Pi-tơ-bua Đê-troi và Si-ca-gô. Vùng công nghiệp Đông Bắc Hoa Kỳ là “vùng công nghiệp truyền thống” của Hoa Kỳ, chủ yếu dựa vào nguồn than giàu có của dãy A-pa-lát và quặng sắt phong phú ở phía tây Ngũ Hồ. Hoa Kỳ có truyền thống phát triển than, thép, máy móc, ô tô và hóa chất. Hầu hết các ngành công nghiệp đều tập trung ở đây. Khu công nghiệp ở Đông Bắc Hoa Kỳ, miền Trung của Vương quốc Anh và vùng Rua ở Đức được biết đến là 3 khu công nghiệp truyền thống lớn của thế giới.

Tuy nhiên, trước tác động của cuộc cách mạng công nghệ mới, các khu vực công nghiệp ở Đông Bắc Hoa Kỳ giảm dần, ví dụ như Đê-troi, nơi từng được mệnh danh là “thành phố ô tô”, cũng dần sa sút do ngành công nghiệp ô tô truyền thống đi xuống, dân số ngày càng giảm nên vùng Đông Bắc Hoa Kỳ hiện được gọi là “Vùng rỉ sét (Rust Zone)”.

- Vùng phía Nam: Với sự suy giảm của khu công nghiệp ở Đông Bắc Hoa Kỳ, nhiều ngành công nghiệp đã chuyển đến khu vực phía nam và phía tây của Hoa Kỳ. Khu công nghiệp ven biển phía nam của Hoa Kỳ chủ yếu nằm trên Bờ Vịnh của miền Nam Hoa Kỳ, đại diện là Hou-xtơn, nơi đã từng là nông nghiệp. So với khu vực Đông Bắc của Hoa Kỳ, nó có giá cả thấp và rẻ hơn, đủ lao động, và ít ô nhiễm môi trường, với sự phát triển của dầu mỏ ở vịnh Mê-hi-cô đã dần vươn lên, khu vực này là khu vực sản xuất công nghiệp dầu mỏ, máy bay, hàng không vũ trụ và điện tử mới nổi của Hoa Kỳ.

- Vùng phía Tây: Do các dãy núi Cooc-đi-e và Rốc-ky chắn không khí ẩm từ Thái Bình Dương nên khí hậu ở vùng phía tây rộng lớn của Hoa Kỳ rất khô, dân cư khu vực này phần lớn phân bố ở bờ biển phía tây Thái Bình Dương, các thành phố chính bao gồm Lốt An-giơ-lét và Xan Phran-xi-xcô ở Ca-li-phooc-ni-a. Các khu vực công nghiệp ven biển phía tây của Hoa Kỳ chủ yếu nằm ở Ca-li-phooc-ni-a, trong số đó, “Thung lũng Si-li-côn” gần Xan Phran-xi-xcô là một đại diện tiêu biểu cho ngành công nghiệp điện tử đang nổi lên, dẫn đầu trong ngành điện tử và Internet của thế giới và có thể được mô tả là đầu tàu trong ngành điện tử. Trên thế giới còn có “Đảo Xi-li-côn” (đảo Kiu-xiu) của Nhật Bản, vùng Ben-ga-lo của Ấn Độ, vùng Mun-chen của Đức cũng giống như “Thung lũng Si-li-côn” của ngành công nghiệp điện tử ở Mỹ.

***Nông nghiệp Hoa Kỳ***

Nông nghiệp Hoa Kỳ chỉ chiếm 1% trong cơ cấu GDP. Nông nghiệp Hoa Kỳ có khoảng 2,2 triệu trang trại nằm rải rác khắp vùng nông thôn, trong đó khoảng 98% được vận hành bởi các gia đình - tư nhân, công ty hợp danh gia đình hoặc các tập đoàn gia đình. Nền nông nghiệp có một số xu hướng như sau:

- Đầu tiên là sự suy giảm liên tục của các trang trại gia đình nhỏ. Gần 91% các trang trại của Hoa Kỳ được coi là nhỏ (dưới 1.000 mẫu Anh). Các trang trại lớn (hơn 1.000 mẫu Anh) chỉ chiếm 9% số trang trại nhưng nhận được 51% tổng doanh thu nông nghiệp vào năm 2000.

- Xu hướng thứ hai là năng suất của ngành ngày càng tăng. Sản xuất nông nghiệp ở Hoa Kỳ đã tăng trung bình 5% mỗi năm kể từ năm 1990. Ngoài ra, sản lượng của mỗi lao động nông nghiệp đã tăng trung bình 0,84% mỗi năm. Trung bình, một nông dân Mỹ sản xuất đủ lương thực cho 96 người. Sự cải thiện này một phần là kết quả của việc hợp nhất các trang trại và một phần là kết quả của công nghệ và phương pháp canh tác mới.

- Xu hướng thứ ba là tăng trưởng cả xuất khẩu và nhập khẩu. Năm 1998, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản là 60,5 tỉ USD. Cùng năm đó, tổng kim ngạch nhập khẩu là 48,9 tỉ USD.

- Xu hướng thứ tư và cuối cùng là mất nông sản trợ cấp.

Các cây trồng chính là ngô (chiếm hơn 50% sản lượng cây trồng cả nước), đậu tương, lúa mì. Các cây trồng chính khác là mía, củ cải đường, khoai tây, chuối và cà phê, thuốc lá. Các vật nuôi chính là: bò, cừu, lợn, ngựa, gà.

Đánh bắt cá thương mại đã giảm đáng kể ở Hoa Kỳ trong 30 năm qua. Phần lớn hoạt động nuôi trồng cá của Hoa Kỳ được sử dụng trong nước, và khoảng một nửa là tiêu dùng cho con người. Có rất nhiều loài được đánh bắt, bao gồm cá tuyết, cá tuyết trắm đen, cá minh thái, cá ngừ và cá hồi. Các loài động vật có vỏ khác nhau như tôm hùm, tôm hoặc cua chiếm khoảng 20% sản lượng hàng năm, nhưng cung cấp khoảng một nửa tổng doanh thu. Các trang trại nuôi cá thương mại ngày càng phổ biến và được sử dụng cho các loài như cá hồi, cá da trơn và tôm.

Tiến bộ về công nghệ và năng suất cây trồng đã đưa Hoa Kỳ trở thành một trong những nước sản xuất nông nghiệp có năng suất cao nhất trên thế giới. Hoa Kỳ sản xuất khoảng một nửa ngô và 10% lúa mì của thế giới, chiếm 20% thịt bò, thịt lợn và thịt cừu trên toàn cầu. Với những tiến bộ như vậy trong việc tăng sản lượng và hiệu quả của nông nghiệp, giá lượng thực cho người tiêu dùng Mỹ hầu như không tăng trong 20 năm qua. Người Mỹ chi tiêu cho thực phẩm, tính theo tỉ lệ thu nhập của họ ít hơn bất kì quốc gia nào trên thế giới. Người tiêu dùng Hoa Kỳ đã chi 10,9% thu nhập của họ cho thực phẩm. Trong khi đó, người tiêu dùng Anh trung bình chi 11,2%, Pháp 14,8%, Nhật 17,6% và Ấn Độ chi 51,3%.

Hoa Kỳ là nước sản xuất gỗ lớn nhất thế giới. Khoảng 70% rừng của quốc gia thuộc sở hữu tư nhân, nhưng cũng có giới hạn cho phép khai thác gỗ trong các khu rừng do liên bang quản lí hoặc sở hữu. Gần 80% gỗ được khai thác là các loại gỗ mềm (thông hoặc Douglas Fir); gỗ cứng (như gồ sồi) chiếm 20% còn lại.

*(Nguồn: nationsencyclopedia.com)*

***Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ***

Suốt 27 năm bình thường hóa quan hệ, tăng trưởng thương mại Việt -Mỹ đạt 17 -20% mỗi năm. Năm 1995, quan hệ thương mại hai nước chỉ 400 triệu USD, nhưng đến năm 2021 con số này đã lên tới 112 tỉ USD, tăng gần 280 lần dù trải qua đại dịch. Việc này đưa Việt Nam thành đối tác thương mại lớn thứ 9 của Mỹ, đối tác lớn nhất của Mỹ tại ASEAN.

Trong những năm tới, Việt Nam đề nghị Hoa Kỳ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam trên các lĩnh vực như: chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, năng lượng tái tạo, ứng phó biến đổi khí hậu, chuyển đổi số...; đề nghị thúc đẩy hợp tác trong phát triển bền vững sông Mê Công trong bối cảnh nước biển dâng...

*(Theo HOÀNG THÙY, “Thủ tướng: Thương mại Việt - Mỹ còn nhiều cơ hội”,*

*vnexpress.net, 13/5/2022)*

***Quan hệ kinh tế song phương Hoa Kỳ - Việt Nam***

Kể từ khi hiệp định thương mại song phương Hoa Kỳ - Việt Nam có hiệu lực vào năm 2001, hoạt động thương mại giữa hai quốc gia và đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam đã tăng trưởng vượt bậc.

Hoa Kỳ và Việt Nam đã kí kết một hiệp định khung về thương mại và đầu tư; cũng như các hiệp định về dệt may, vận tải hàng không, hải quan và hàng hải.

Hiện Hoa Kỳ xuất khẩu sang Việt Nam máy móc, máy tính và đồ điện tử, sợi/vải, nông sản và các loại xe. Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam đồ may mặc, giày dép, nội thất và giường tủ, nông sản, hải sản và thiết bị điện.

Thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam đã tăng trưởng từ 451 triệu USD vào năm 1995 lên hơn 90 tỉ USD vào năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu từ Hoa Kỳ sang Việt Nam đạt hơn 10 tỉ USD vào năm 2020, và kim ngạch nhập khẩu của Hoa Kỳ cùng năm đạt 79,6 tỉ USD.

Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam đạt 2,6 tỉ USD vào năm 2019. Theo laodong.vn ngày 10/5/2022, đến tháng 3/2022, đầu tư trực tiếp của Mỹ tại Việt Nam đạt 10,3 tỉ USD, đứng thứ 11/141 trong số các nước và vùng lãnh thổ có đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam.

*(Nguồn: vn.usembassy.gov)*

**LIÊN BANG NGA**

***Một số đặc điểm tự nhiên của Liên bang Nga***

Với diện tích khoảng 17,1 triệu km2, Liên bang Nga là quốc gia rộng lớn nhất trên thế giới. Tổng diện tích của Nga chiếm tới 1/8 diện tích đất toàn thế giới; gấp 1,8 lần diện tích Hoa Kỳ và trải dài trên 11 múi giờ (từ năm 2009 trở đi chỉ còn 9 múi giờ).

Do lãnh thổ rộng lớn nên Liên bang Nga sở hữu tài nguyên khoáng sản vô cùng phong phú và có trữ lượng lớn. Tài nguyên khoáng sản của Nga được phân bố khá đồng đều dọc theo lãnh thổ quốc gia. Nga sản xuất 17% dầu thô của thế giới, gần 30% khí đốt tự nhiên, 6% than bitum, 17% quặng sắt thương mại và gần 20% tất cả các loại kim loại màu, kim loại quý hiếm được khai thác trên toàn cầu bao gồm vàng, bạc, bạch kim, coban, antimon, kẽm, thủy ngân...

Lãnh thổ rộng lớn nên nước Nga có tài nguyên rừng lớn nhất thế giới. Nga có hơn 1/5 diện tích rừng trên thế giới với tổng diện tích rừng gần 900 triệu ha, chiếm 45% tổng diện tích cả nước. Trữ lượng gỗ ước lượng khoảng 82 tỉ mét khối. Ngành lâm nghiệp Nga là một tập hợp các ngành công nghiệp của Nga liên quan đến khai thác và chế biến gỗ. Là một trong những ngành lâu đời nhất của nền kinh tế nước này, mang lại khoảng 20 tỉ USD mỗi năm.

Lãnh thổ rộng lớn mang lại cho Liên bang Nga nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tuy nhiên nó cũng gây ra không ít khó khăn cho sự phát triển kinh tế xã hội.

- Phần lớn nước Nga là quá lạnh cho việc định cư và sản xuất của con người. Vì vậy, mặc dù Nga là nước lớn nhất, nhưng diện tích thích hợp cho nông nghiệp và phát triển thâm canh lại tương đối nhỏ. Ở các vùng phía bắc của Nga, sự phát triển nông nghiệp bị hạn chế bởi sự lạnh giá và hạn hán thường xuyên. Khi tuyết tan, nó cuôn theo lớp đất mặt và do đó xói mòn cũng là một vấn đề nghiêm trọng ở những khu vực này.

- Ngành công nghiệp cũng bị cản trở bởi khí hậu lạnh giá của Nga ở vùng Xi-bê-ri. Mặc dù Xi-bê-ri chiếm hơn 3/4 diện tích đất liền của Nga, nhưng nó chỉ chứa 1/4 dân số. Trong một vùng dân cư thưa thớt và có khí hậu khắc nghiệt,

- Liên bang Nga có chiều dài đường bờ biển lên tới 37000 km, là cơ sở để Nga xây dựng các cảng biển rộng lớn. Nhưng thực tế nước này có tương đối ít cảng không có băng. Vla-đi-vô-stốc nằm ở cực Đông Nam của Nga, là cảng lớn nhất trên Thái Bình Dương. Phần lớn vùng Viễn Đông của Nga bị băng bao phủ quanh năm, khiến việc vận chuyển hàng hải và đường ô tô trở nên khó khăn. Trên thực tế, khu vực này chỉ được kết nối với phần còn lại của Nga bằng đường cao tốc lần đầu tiên vào năm 2010.

- Các yếu tố khí hậu cũng đã định hình sự phân bố dân cư của Nga. Ba phần tư tổng dân số của Nga sống trên một phần tư diện tích đất liền. Phần lớn dân cư của Nga sống ở phía tây dãy núi U-ran, nơi có khí hậu ôn hòa hơn và có nhiều mối liên hệ hơn với Đông Âu và EU.

***Tài nguyên khoáng sản của Liên bang Nga***

Theo tính toán, Nga có nguồn tài nguyên khoáng sản lớn nhất thế giới và đứng thứ hai về xuất khẩu đất hiếm. Hầu hết tài nguyên của Nga nằm ở Xi-bê-ri và vùng Viễn Đông - gồm dầu mỏ, khí đốt thiên nhiên, gỗ và các khoáng chất có giá trị.

Nga có nguồn năng lượng lớn nhất thế giới, chiếm tới 13% tổng trữ lượng dầu mỏ và 34% trữ lượng khí đốt thế giới đã được phát hiện. Nga đứng đầu thế giới về xuất khẩu khí đốt và xuất khẩu dầu mỏ đứng thứ 2 thế giới.

Ngành công nghiệp khai thác mỏ ở Nga hiện chỉ thua ngành dầu khí và đóng góp đáng kể vào tổng sản phẩm nội địa (GDP) của nước này. Thêm vào đó, Nga là nhà sản xuất lớn nhất thế giới về kim cương và kim loại hiếm paladi trong lúc nằm trong số 3 quốc gia hàng đầu về sản xuất bạch kim, vàng và quặng sắt.

Lượng than đá Nga sản xuất đứng thứ 5 trên thế giới, với trữ lượng khoảng 175 tỉ tấn và có ngành công nghiệp đánh bắt cá lớn thứ 4 thế giới.

MỘT SỐ KHOẢNG SẢN CHÍNH CỦA LIÊN BANG NGA NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khoáng sản** | **Trữ lượng** | **Xếp hạng thế giới** |
| Than đá *(tỉ tấn)* | 173 | 6 |
| Than cốc *(tỉ tấn)* | 157 | 2 |
| Dầu mỏ *(tỉ tấn)* | 14,7 | 7 |
| Khí tự nhiên *(tỉ m3)* | 34000 | 6 |
| Quặng sắt *(tỉ tấn)* | 25 | 3 |

*(Nguồn: climatescorecard.org và schneider-group.com)*

***Một số nét về dân cư Liên bang Nga***

Liên Bang Nga là một quốc gia đa sắc tộc. Sự đa dạng của các nhóm dân tộc, tôn giáo và ngôn ngữ đã làm giàu cho đất nước, nhưng cũng đặt ra những thách thức riêng cho xã hội và chính phủ.

Dân tộc Nga lớn nhất (chiếm trên 81% dân số), tiếp đến là người Tác-ta (khoảng 3,9%) và các dân tộc ít người khác.

Sự suy giảm dân số Nga là một vấn đề nghiêm trọng kể từ năm 1991 do tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử (người già chủ yếu) lớn hơn và số người xuất cư nhiều. Tình trạng “chảy máu chất xám” đối với nhiều chuyên gia sáng giá và tài năng nhất của Nga đã xảy ra khi họ chuyến đến châu Âu và Bắc Mỹ để tìm kiếm công việc tốt hơn, lương cao hơn và nhiều cơ hội hơn cho gia đình. Con cái của những người giàu và siêu giàu nằm trong số những công dân Nga đang tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn cho bản thân ở các nước ngoài. Chính phủ Nga đã coi “tăng trưởng dân số tự nhiên bền vững” trở thành một trong những mục tiêu phát triển quốc gia.

Trong nhiều thế kỉ, nông thôn Nga là trung tâm của cuộc sống Nga, là nơi cung cấp nguồn thực phẩm cho quốc gia, và là cội nguồn của văn hóa và di sản Nga. Các nhà văn Nga cũng như các nhà cách mạng đã lí tướng hóa cuộc sống nông thôn và tìm kiếm nguồn cảm hứng từ nó cho tương lai của đất nước. Tuy nhiên, thực tế hiện nay lại hoàn toàn trái ngược. Tỉ lệ thất nghiệp ở nông thôn Nga hiện dao động từ 30% đến 55%. Những người trẻ tuổi ngày nay thường từ bỏ làng mạc của họ ngay khi họ có thể. Do đó, hầu hết những cư dân còn lại đều là người cao tuổi. Theo báo cáo, Nga hiện có hơn 20.000 ngôi làng hoàn toàn bị bỏ hoang và 36.000 ngôi làng khác với ít hơn 10 cư dân mỗi ngôi làng. Rất ít trong số những ngôi làng này có nguồn cung cấp thực phẩm hoặc dịch vụ chăm sóc y tế đáng tin cậy. Những cư dân còn lại đang sống những ngày cuối cùng trong những ngôi làng mà họ đã dành cả cuộc đời gắn bó. Một khi họ không còn, những ngôi làng này sẽ gia nhập hàng chục nghìn thị trấn ma từng là một phần sôi động của vùng nông thôn nước Nga.

*(Theo ROBERT E. BERLS Jr., “Civil Society in Russia: Its Role under an*

*Authoritarian Regime, Part II: Russian Society Today: Life, Opinions, Nostalgia”)*

***Giáo dục, khoa học Liên bang Nga***

Tỉ lệ người biết chữ cao; 99,72% dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) ở Nga có thể đọc và viết.

Nga có nhiều sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học trở lên tính theo tỉ lệ phần trăm dân số trên thế giới, ở mức 54%. Nga có hệ thống giáo dục miễn phí, được Hiến pháp bảo đảm cho mọi công dân. Từ năm 1990, giáo dục 11 năm đã được đưa vào áp dụng. Giáo dục trong các trường trung học do nhà nước sở hữu là miễn phí. Giáo dục trình độ đại học là miễn phí, có ngoại lệ. Một phần đáng kể sinh viên được trả lương đầy đủ (nhiều tổ chức nhà nước bắt đầu mở các vị trí thương mại trong những năm qua). Các trường đại học lâu đời nhất và lớn nhất của Nga là Đại học Tổng hợp Mát-xcơ-va và Đại học Xanh Pê-téc-bua. Trong những năm 2000, để tạo ra các cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu có quy mô tương đương ở các khụ vực của Nga, chính phủ đã khởi động một chương trình thành lập “các trường đại học liên bang”, chủ yếu bằng cách sáp nhập các trường đại học và viện nghiên cứu lớn trong khu vực và cung cấp cho họ một khoản tài trợ đặc biệt. Các học viện mới này bao gồm Đại học Liên bang miền Nam, Đại học Liên bang Xi-bê-ri, Đại học Liên bang Ka-dan Vôn-ga, Đại học Liên bang Đông Bắc và Đại học Liên bang Viễn Đông.

Khoa học và công nghệ ở Nga phát triển mạnh mẽ kể từ Thời đại Khai sáng, khi Pi-e Đại đế thành lập Học viện Khoa học Nga và Đại học Xanh Pê-téc-bua; Mi-kha-in Lô-mô-nô-xốp thành lập Đại học Mát-xcơ-va, mở đường cho truyền thống bản địa mạnh mẽ trong học tập và đổi mới. Trong thế kỉ XIX và XX, đất nước đã sản sinh ra một số lượng lớn các nhà khoa học và nhà phát minh nổi tiếng.

Trường phái vật lí Nga bắt đầu với Lô-mô-nô-xốp, người đề xuất Định luật bảo toàn vật chất trước Định luật bảo toàn năng lượng. Những khám phá và phát minh của Nga trong lĩnh vực vật lí bao gồm hồ quang điện, Định luật Len điện động lực học, các nhóm tinh thể không gian, tế bào quang điện, chất siêu lỏng, bức xạ Che-ren-kôp, cộng hưởng từ điện tử, heterotransistors và 3D holography. Laser và masers do Ni-kô-lai Ba-sôp và A-lếc-xan-đơ-rơ Prô-khô-rốp đồng phát minh, trong khi ý tưởng tokamak cho phản ứng tổng hợp hạt nhân có kiểm soát được đưa ra bởi I-go Tam, An-đơ-rêi Xa-kha-rốp và Lep A-rơ-si-mô-vich, dẫn đầu cuối cùng là dự án ITER quốc tế hiện đại mà Nga là một bên tham gia.

Kể từ thời của Ni-cô-lai Lô-ba-sép-ski (“Cô-pec-nic của hình học”, người đi tiên phong trong hình học phi Ơ-clit) và một gia sư lỗi lạc Pap-nu-ti Che-bi-sép, trường toán học Nga đã trở thành một trong những trường phái có ảnh hưởng nhất trên thế giới. Các học trò của Che-bi-sép bao gồm A-lếch-xan-đơ-rơ Lia-pu-nốp, người đã sáng lập ra lí thuyết ổn định hiện đại và An-đơ-rây Mác-kốp, người đã phát minh ra chuỗi Mac-kốp. Trong thế kỉ XX, các nhà toán học Liên Xô như An-đơ-rây Kôn-mô-gô-rốp, I-xra-en Gen-phan và Xéc-gây Số-bô-lép, đã có những đóng góp lớn cho các lĩnh vực toán học khác nhau. Chín nhà toán học Liên Xô/Nga đã được trao tặng Huy chương Fields, một giải thưởng danh giá nhất trong toán học. Gần đây Gri-gô-ri Pê-rê-man đã được trao Giải thưởng Thiên niên kỉ Đất sét đầu tiên cho bằng chứng cuối cùng của ông về phỏng đoán Poincaré vào năm 2002.

Nhà hóa học người Nga Di-mi-tri Men-đê-lê-ép đã phát minh ra Bảng tuần hoàn, khuôn khổ chính của hóa học hiện đại. A-lếch-xan đơ-rơ Bu-lê-rốp là một trong những người sáng tạo ra lí thuyết về cấu trúc hóa học, đóng vai trò trung tâm trong hóa học hữu cơ. Các nhà sinh vật học người Nga bao gồm Dơ-mi-tơ-ri I-va-nốp-xki, người đã phát hiện ra virus, I-van Pap-lốp, người đầu tiên thử nghiệm điều hòa cổ điển và I-lia Men-chơ-ni-kốp là nhà nghiên cứu tiên phong về hệ miễn dịch và chế phẩm sinh học.

Nhiều nhà khoa học và nhà phát minh người Nga đã thành danh, như I-go Si-kô-ski, người đã chế tạo máy bay hàng không và trực thăng loại hiện đại đầu tiên; Vla-đi-mia Dô-ri-kin, thường được gọi là cha đẻ của truyền hình; nhà hóa học I-lia Pri-gô-gi-ne, nổi tiếng với công trình nghiên cứu cấu trúc tản nhiệt và hệ thống phức tạp; các nhà kinh tế từng đoạt giải Nobel Xi-mon Cu-dơ-nhét và Oa-si-li Lê-ôn-chép; nhà vật lí Giê-ooc-gi Ga-môp (một tác giả của thuyêt Vụ nổ lớn) và nhà khoa học xã hội Pi-ti-rim Sô-rô-kin. Nhiều người nước ngoài đã làm việc ở Nga trong một thời gian dài, như Lê-ô-nát Ơ-lơ và An-phơ-rét Nô-ben.

Các phát minh của Nga bao gồm hàn hồ quang của Ni-kô-lai Be-nác-đốt, được phát triển thêm bởi Ni-cô-lai Xláp-via-nôp Con-xtan-tin Khơ-rê-nôp và các kĩ sư Nga khác. Gơ-lép Cô-ten-ni-kốp đã phát minh ra chiếc dù knapsack, trong khi Ê-gê-ni Chê-tốp-xki giới thiệu bộ quần áo áp lực. A-lêch-xan đơ-rơ Lô-đi-gin và Pa-ven Ia-blốc-kốp là những người tiên phong trong lĩnh vực chiếu sáng điện, và Mi-kha-in Đô-li-vô Đô-brô-vôn-xki đã giới thiệu hệ thông điện ba pha đầu tiên, được sử dụng rộng rãi ngày nay. Xéc-gây Lê-bê-đép đã phát minh ra loại cao su tổng hợp có khả năng thương mại và sản xuất hàng loạt đầu tiên. Máy tính bậc ba đầu tiên (Setun) được phát triển bới Ni-cô-lai Bru-sen-sốp.

***Khái quát kinh tế Liên bang Nga***

Từ năm 1991, Chính phủ Nga đã thực hiện một loạt các cải cách triệt để nhằm chuyển đổi nền kinh tế được kế hoạch hóa và kiểm soát tập trung sang một nền kinh tế dựa trên nguyên tắc thị trường. Các thành phần chính của cải cách bao gồm thiết lập các liên doanh công nghiệp và thương mại thuộc sở hữu tư nhân (sử dụng cả vốn đầu tư nước ngoài) và tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước. Để khuyến khích tư nhân hóa, chính phủ đã phát hành phiếu quà tặng cho các công dân Nga để họ có thể mua cổ phần của các công ty tư nhân hóa, mặc dù trên thực tế, các phiếu thưởng này thường được bán lấy tiền mặt và được tích lũy bởi các doanh nhân.

Tuy nhiên, quá trình tư nhân hóa diễn ra chậm chạp và nhiều công ty đặc biệt là trong các ngành công nghiệp nặng vẫn thuộc sở hữu nhà nước. Ngoài ra, đã có nhiều tranh luận liên quan đến việc mua bán đất đai. Vào năm 2001, chính phủ đã hợp pháp hóa việc bán đất, mặc dù điều đó chỉ dành cho nhà ở đô thị và bất động sản công nghiệp vốn chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng diện tích của Nga. Vào đầu thế kỉ XXI, luật tương tự cũng đang được thảo luận cho các khu vực nông nghiệp và nông thôn. Mặc dù Hiến pháp 1993 quy định đầy đủ quyền sở hữu tư nhân về đất đai, nhưng thực tế vẫn chưa được thực hiện. Do sự chậm trễ trong việc thực hiện cải cách cơ cấu, việc chuyển đổi sang nông nghiệp dựa trên thị trường diễn ra chậm chạp, do nhiều người vẫn có thói quen của hệ thống cũ.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài được khuyến khích, nhưng bị hạn chế bởi những điều kiện bất lợi, bao gồm sự can thiệp của nhà nước vào ngành công nghiệp, tham nhũng và sự yếu kém trong nhà nước pháp quyền. Bạo lực bùng phát bởi các tổ chức tội phạm có tổ chức đã góp phần cản trở đầu tư của phương Tây, và mặc dù hoạt động cua các nhóm này đã bị hạn chế vào đầu thế kỉ XXI, nó vẫn gây ra những trở ngại nghiêm trọng cho cả các doanh nghiệp phương Tây và Nga. Đầu tư của các công ty không thuộc Nga cũng không được khuyến khích bởi các động thái của Chính phủ Nga nhằm tăng tỉ lệ sở hữu nhà nước trong các ngành khác nhau, bao gồm dầu khí, hàng không và sản xuất ô tô.

Theo dữ liệu gần đây nhất của Ngân hàng Thế giới, GDP của Nga phần lớn được tạo thành từ ba khu vực lớn: Khu vực nông nghiệp nhỏ đóng góp khoảng 5% vào GDP, tiếp theo là khu vực công nghiệp và khu vực dịch vụ, đóng góp lần lượt 32% và 62%.

*(Nguồn: britannica.com)*

***Cải cách cơ cấu kinh tế ở Liên bang Nga***

Nền kinh tế Nga cũng còn những khó khăn phải khắc phục như: cơ cấu kinh tế không cân đối, tăng trưởng kinh tế cũng như thu ngân sách còn phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu nguyên nhiên liệu, tỉ lệ thất thoát vốn còn lớn, thu hút đầu tư chưa nhanh, khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất trong nước chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước, đầu tư thay đổi công nghệ mới và phát triển các ngành kĩ thuật cao còn hạn chế.

Chính phủ Nga đang thực hiện chương trình thúc đẩy kinh tế, trong đó có việc thành lập các đặc khu kinh tế lớn nhằm thực hiện những ý tưởng và quy trình sản xuất mới, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh tế. Các đặc khu kinh tế sẽ là công cụ để phát triển và sử dụng triệt để mọi tiềm năng khoa học - kĩ thuật, thu hút vốn đầu tư, phát triển kinh tế, nâng cao tính cạnh tranh. Nga sẽ thành lập hai loại đặc khu kinh tế, gồm đặc khu kinh tế về ứng dụng kĩ thuật cao và đặc khu kinh tế về sản xuất công nghiệp, dưới sự quản lí của cơ quan liên bang.

Nhằm tăng vai trò quản lí của nhà nước đối với nền kinh tế, Chính phủ Nga đang thúc đẩy quá trình tái quốc hữu hóa các doanh nghiệp lớn, trước hết thuộc khu vực năng lượng từng mang lại gần một nửa lợi nhuận về thuế và giá trị xuất khẩu. Quá trình tái quốc hữu hóa nền kinh tế Nga tuy có gây tâm lí lo ngại cho một số người, nhưng cho tới nay vẫn không gây ra tác động tiêu cực nào đối với tăng trưởng kinh tế Nga cũng như việc các nhà đầu tư phương Tây đang quay trở lại đầu tư vào Nga.

*(Nguồn: apec.org va wikipedia.org)*

***Công nghiệp Liên bang Nga***

Ngành công nghiệp chế tạo máy của Nga cung cấp hầu hết các nhu cầu của đất nước, bao gồm lò hơi và tua bin hơi nước, máy phát điện, máy liên hợp ngũ cốc, ô tô và đầu máy điện, và nó đáp ứng phần lớn nhu cầu về đóng tàu, thiết bị tạo và truyền tải điện, máy công cụ và các thành phần tự động hóa.

Ngành công nghiệp vũ trụ của Nga bao gồm hơn 100 công ty và sử dụng trên 250.000 lao động. Công ty lớn nhất trong ngành là RKK E-nơ-gia. Các hãng sản xuất bệ phóng hàng đầu là Kh-ru-ni-chev và TsSKB Prô-giơ. Nhà phát triển vệ tinh lớn nhất là hệ thống vệ tinh thông tin Ret-het-nep; NPO La-vô-chơ-kin là nhà phát triển chính của các tàu thăm dò liên hành tinh.

Sản xuất ô tô là một ngành công nghiệp quan trọng ở Nga, sử dụng trực tiếp khoảng 600.000 lao động tương đương 1% tổng lực lượng lao động của đất nước. Nga đứng thứ 13 trong số các quốc gia sản xuất xe hơi vào năm 2018 và chiếm 1,8% sản lượng toàn thế giới. Các thương hiệu địa phương chính là nhà sản xuất xe hạng nhẹ Avto VAZ và GAZ, trong khi KamAZ là nhà sản xuất xe hạng nặng hàng đầu.

Công nghiệp sản xuất hóa chất phân bố rộng rãi do lịch sử phát triển phức tạp của các ngành công nghiệp hóa chất và sự đa dạng của các loại nguyên liệu thô. Ban đầu, ngành công nghiệp này sử dụng muối khoáng, lò than cốc và khí luyện kim, gỗ và thực phẩm (chủ yếu là khoai tây) làm nguyên liệu thô. Trên cơ sở này, các nhà máy cao su tổng hợp đã được xây dựng ở các vùng đất đen miền Trung, các nhà máy axit sulfuric được phát triển ở U-ran và Bắc Cap-ca-dơ, nơi có luyện kim màu; và các nhà máy phân bón ka-li và phốt-phát được xây dựng tại các địa điểm ở một số vùng, gần các mỏ muối kali và phốt-phorit.

Khi nhu cầu dầu và khí đốt tăng lên trong nửa sau của thế kỉ XX, các nhà máy hóa chất mới đã được xây dựng, đặc biệt là ở các khu vực Vôn-ga, U-ran, Bắc Cap-ca-dơ và ở các khu vực khác được phục vụ bởi các đường ống, giúp giảm sự phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên truyền thống. Các ngành công nghiệp hóa chất đòi hỏi một lượng lớn năng lượng điện, chẳng hạn như các ngành sản xuất từ xenlulo đặc biệt quan trọng ở Xi-bê-ri, nơi cả gỗ và điện đều dồi dào. Mặc dù công nghiệp hóa chất của Nga tương đối phát triển, tuy nhiên nhìn chung, ngành công nghiệp hóa chất của Nga kém về quy mô và tính đa dạng so với các ngành công nghiệp hóa chất của Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Trung Quốc và EU.

Các ngành công nghiệp dệt may tập trung nhiều ở Nga thuộc châu Âu, đặc biệt là ở khu vực trung tâm, nơi sản xuất một phần lớn quần áo và giày dép của nước này. Hàng dệt bông đang chiếm ưu thế, trong đó bông nguyên liệu chủ yếu do các nước Trung Á cung cấp. Trong khu vực giữa sông Vôn-ga và sông Ô-ka, phía đông Mát-cxơ-va, có rất nhiều thị trấn dệt bông, trong đó lớn nhất là I-va-nô-vô, Kô-strô-ma và la-rô-xlap.

Hàng tiêu dùng lâu bền (ví dụ: tủ lạnh, máy giặt, radio và máy thu hình) đuọc sản xuất chủ yếu ở các khu vực có truyền thống công nghiệp lành nghề, đặc biệt là ở trong và xung quanh Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

***Công nghiệp năng lượng của Liên bang Nga***

Liên bang Nga là một siêu cường về năng lượng. Nga có nguồn năng lượng lớn nhất thế giới, chiếm tới 13% tổng trữ lượng dầu mỏ và 34% trữ lượng khí đốt thế giới đã được phát hiện. Nga đứng đầu thế giới về xuất khẩu khí đốt và xuất khẩu dầu mỏ đứng thứ 2 thế giới. Sản lượng khai thác dầu của Liên bang Nga chiếm khoảng 11,5% sản lượng khai thác dầu toàn cầu với giá trị xuất khẩu chiếm tới 13% tổng giá trị xuất khẩu dầu mỏ thế giới. Ngành dầu khí đóng góp 30% GDP. Sản lượng điện của Nga chiếm 12% tổng sản lượng điện toàn cầu.

Về dầu thô, trữ lượng dầu được kiểm chứng của Nga tính đến tháng 1/2015 là 80 tỉ thùng. Phần lớn hoạt động sản xuất dầu thô của Nga ở Tây Xi-bê-ri và vùng U-ran -Vôn-ga, ngoài ra còn có ở Đông Xi-bê-ri và vùng Viễn Đông của Nga (Kra-nôi-a, I-a-kut, Xa-kha-lin). Hầu hết hoạt động sản xuất dầu của Nga vẫn do các doanh nghiệp trong nước chi phối.

Về lĩnh vực lọc dầu, Nga sở hữu 40 nhà máy lọc dầu với tổng công suất chưng cất dầu thô là 5,5 triệu thùng/ngày tính đến ngày 1/1/2015. Công ty điều hành lọc dầu lớn nhất Rô-net sở hữu 9 nhà máy lọc dầu chính ở Nga. Lu-kôi là nhà điều hành lớn thứ hai tại Nga với 4 nhà máy lớn. Ngoài ra còn có nhiều nhà máy lọc dầu lâu đời với công nghệ lọc đơn giản, dầu nhiên liệu chất lượng thấp, song lại chiếm một phần lớn sản lượng. Nga xuất khẩu nhiều dầu mỏ.

Nga cũng nắm giữ trữ lượng khí đốt tự nhiên lớn nhất thế giới, và là nhà sản xuất lớn thứ hai khí tự nhiên khô. Tập đoàn Ga-dơ-rôm thuộc sở hữu nhà nước thông trị lĩnh vực khí tự nhiên, mặc dù hoạt động sản xuất từ các công ty khác cũng đang gia tăng. Doanh thu từ xuất khẩu khí đốt tự nhiên của Nga chiếm một vị trí đáng kể trong tổng doanh thu xuất khẩu của Nga. Phần lớn trữ lượng khí đốt tự nhiên của Nga được sản xuất ở khu vực phía bắc Tây Xi-bê-ri. Ngoài ra, còn có ở bán đảo Y-a-man, Đông Xi-bê-ri, đảo Xa-kha-lin.

Nga cũng đứng thứ ba trên thế giới về nhà máy điện hạt nhân và lớn thứ tư về năng lực lắp đặt hạt nhân. Tuy nhiên, các cơ sở điện hạt nhân của Nga đang bị lão hóa. Với 9 lò phản ứng hạt nhân hiện đang được xây dựng, Nga là nước đứng thứ hai trên thế giới, sau Trung Quốc, về số lượng các lò phản ứng đang được xây dựng tính đến tháng 3/2015.

Về than đá, Nga là nước đứng thứ hai trên thế giới, sau Mỹ, về trữ lượng than đá với khoảng 173 tỉ tấn than đá. Nga cũng là nước xuất khẩu than lớn thứ ba thế giới với khoảng 145 triệu tấn, sau In-đô-nê-xi-a và Ô-xtrây-li-a.

Kinh tế Nga lệ thuộc rất nhiều vào xuất khẩu nhiên liệu hóa thạch và năng lượng, chiếm tới 64% tổng kim ngạch xuất khẩu của Nga. Nga là nước sản xuất điện hàng thứ tư thế giới, sản xuất năng lượng tái tạo vào hàng thứ năm thế giới, nhất là thủy điện. Các nhà máy thủy điện lớn được xây dựng dọc theo hệ thống sông Vôn-ga, các con sông ở Xi-bia, Viễn Đông có tiềm năng rất lớn vẫn chưa được khai thác. Nga là nước đầu tiên trên thế giới xây dựng nhà máy điện hạt nhân, là một trong các quốc gia đứng đầu thế giới về công nghệ hạt nhân. Năng lượng nguyên tử cung cấp khoảng 15 - 16% trong cơ cấu năng lượng.

*(Theo TỐ UYÊN, “Toàn cảnh bức tranh năng lượng Nga”,*

*baotintuc.vn, 15/10/2015)*

***Công nghiệp sản xuất thép và sản xuất ô tô của Liên bang Nga***

Công nghiệp sản xuất thép: Nga đứng thứ năm trên thế giới về sản xuất thép (sau Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ và Ấn Độ). Khối lượng sản xuất thép trong nước rất lớn, 40% kim loại được xuất khẩu.

Công nghiệp ô tô: Đóng vai trò quan trọng trong ngành cơ khí Nga nói riêng và toàn bộ nền kinh tế Nga nói chung. Nga đứng thứ 11 trên thế giới về sản lượng xe cơ giới. Ngành này tăng trưởng chậm nhưng bền vững. Năm 2015, 90% xe cơ giới bán trên thị trường Nga được sản xuất tại Nga. Những nhà máy sản xuất ô tô lớn nhất của Nga là AVTOVAZ (xe con), GAZ (xe tải nhỏ và xe tải), KAMAZ (xe tải lớn và xe tải tự đổ), LIAZ (xe buýt).

***Công nghiệp hàng không và vũ trụ, công nghiệp quốc phòng Liên bang Nga***

- Công nghiệp hàng không: Là một ngành công nghiệp kĩ thuật quan trọng của Nga. Nga đứng thứ hai trên thế giới về chế tạo máy bay quân sự, trực thăng đứng thứ 3 trên thế giới. Trong những năm 2009 -2013, Nga đứng đầu thế giới về xuất khẩu máy bay chiến đấu. Tổ hợp chế tạo máy bay lớn nhất ở Nga là Tập đoàn Chế tạo máy bay thống nhất (gồm nhiều công ty chế tạo máy bay lớn nhất) và Ô-bô-rôn-pơ-rôm (chuyên sản xuất máy bay trực thăng và các công ty phụ trợ).

- Công nghiệp vũ trụ: Năm 1954 bắt đầu kỉ nguyên vũ trụ của Liên Xô. Năm 1957 tên lửa đẩy phiên bản R-7 nâng cấp đã đưa vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái Đất “Sputnik 1” vào quỹ đạo, đi trước Hoa Kỳ. Năm 1961, phi hành gia Liên Xô I-u-ri Ga-ga-rin là phi công đầu tiên đã bav vào vũ trụ. Năm 1963, nữ phi hành gia đầu tiên Va-len-ti-na Tê-rêch-cô-va và Bi-côp-xki lập thời gian kỉ lục của một chuyến bay - gần 5 ngày. Năm 1970, trạm tự động “Luna-16” lần đầu tiên hạ cánh lên bề mặt Mặt Trăng. Từ sau năm 1970, việc nghiên cứu khoảng không vũ trụ được chuyển sang một giai đoạn mới: thời kì các trạm không gian. Việc kết nối tự động lần đầu tiên trong vũ trụ giữa hai con tàu “Soyuz” diễn ra vào năm 1967. Trạm không gian đầu tiên trên thế giới “Saiyut-1” xuất hiện vào năm 1971.

Tàu vũ trụ Soyuz của Nga dùng để đưa các nhà du hành vũ trụ lên không gian.

Hiện nay, các cơ quan vũ trụ Nga Rô-xcô-mốt duy trì quan hệ hợp tác với nhiều nước đã kí thỏa thuận liên chính phủ về hợp tác trong các hoạt động không gian với 19 quốc gia; trong đó có Hoa Kỳ, Nhật Bản, Ấn Độ, Bra-xin Thụy Điển Ac-hen-ti-na, Hàn Quốc và các quốc gia thuộc Cơ quan Không gian châu Âu (ESA).

- Công nghiệp đóng tàu: Nga đóng được tất cả các chủng loại tàu mặt nước tàu ngam, tàu sân bay, tàu phá băng nguyên tử (trong đó có các tàu quân sự). Các trung tâm lớn nhất là Xanh Pê-téc-bua, Xê-vê-rôt-vin-xki, Ni-dơ-ni Nô-gô-rốt khu vực Ca-li-nin-gơ-rát và vùng Viễn Đông.

- Tổ hợp công nghiệp quốc phòng: Bao gồm toàn bộ các tổ chức nghiên cứu khoa học - thực nghiệm, cơ sở phát triển, sản xuất, cung cấp các trang bị, khí tài quân sự và thiết bị đặc biệt, đạn dược cho quốc phòng và xuất khẩu. Doanh thu từ việc xuất khẩu các sản phẩm quân sự hàng năm rất lớn.

***Ngành công nghiệp dầu khí của Liên bang Nga***

Nga là nước sản xuất dầu lớn thứ ba trên toàn thế giới, chiếm hơn 12% sản lượng dầu thô toàn cầu. Giàu tài nguyên thiên nhiên, quốc gia này tập trung sản xuất năng lượng ở các tỉnh dầu khí Tây Xi-bê-ri và Vôn-ga -U-ran. Sau năm 1991, ngành công nghiệp dầu mỏ đã được tư nhân hóa, nhưng phần lớn chuyển sang dưới sự kiểm soát của chính phủ vào giữa những năm 2000. Nền kinh tế của đất nước phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu năng lượng. Nga là khu vực xuất khẩu dầu lớn thứ tư trên toàn thế giới vào năm 2020.

Các nhà sản xuất dầu của Nga Gad-prôm, Lu-kôi và Rô-snep là một trong những công ty năng lượng hàng đầu trên toàn thế giới.

Trong năm trước đại dịch COV1D-2019, Nga có sản lượng dầu cao nhất, ở mức 11,7 triệu thùng mỗi ngày. Từ tháng 5 năm 2022, sản lượng hàng ngày là 11,5 triệu thùng.

*(Nguồn: statista.com)*

***Nông nghiệp Liên bang Nga***

Đất nông nghiệp chiếm chưa đến 1/6 lãnh thổ của đất nước và chưa đến 1/10 tổng diện tích đất canh tác. Khoảng 3/5 diện tích đất nông nghiệp của Nga được sử dụng để trồng trọt; phần còn lại được dành cho đồng cỏ. Nhìn chung, nông nghiệp đóng góp ít hơn 5% vào GDP của Nga, mặc dù lĩnh vực này sử dụng khoảng 1/8 tổng lực lượng lao động.

Sản phẩm chính của nông nghiệp Nga là ngũ cốc (chiếm hơn một nửa diện tích đất trồng trọt). Lúa mì là loại ngũ cốc chính, tiếp theo là lúa mạch, lúa mạch đen và yến mạch. Hơn một phần ba diện tích gieo trồng được dành cho cây thức ăn gia súc như cỏ gieo, cỏ ba lá, cây lấy củ, và ở các huyện phía nam là ngô. Phần đất nông nghiệp còn lại được dành cho cây công nghiệp, chẳng hạn như hoa hướng dương, củ cải đường, khoai tây và các loại rau khác. Phần lớn ngũ cốc được sản xuất bởi các doanh nghiệp nông nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp ở Bắc Cap-ca-dơ và trong các vùng kinh tế Vôn-ga.

Sự khác biệt về đất đai, và khí hậu tạo ra sự khác biệt rõ rệt của vùng trong nông nghiệp. Ở Nga châu Âu, tỉ lệ đất dành cho cây trồng tăng dần về phía nam, từ hầu như không có ở khu vực phía bắc lên khoảng 2/3 ở khu vực Trung tâm đất đen. Ở Tây và Đông Xi-bê-ri và Viễn Đông, cây trồng chủ yếu giới hạn ở rìa phía nam. Ngay cả ở Tây Xi-bê-ri, khu vực này rộng nhất, cây trồng chiếm ít hơn 1/10 của khu vực, và tỉ lệ này giảm xuống mức không đáng kể ở Đông Xi-bê-ri và Viễn Đông. Ngũ cốc chiếm hơn 2/3 diện tích đất trồng trọt ở hầu hết các vùng nhưng chưa đến một nửa ở các khu vực Tây Bắc và miền Trung ẩm ướt, nơi các loại cây làm thức ăn gia súc chiếm tỉ trọng lớn hơn. Cường độ canh tác và sản lượng đạt được ở khu vực châu Âu nói chung cao hơn nhiều so với ở Xi-bê-ri và đối với chăn nuôi gia súc cũng vậy.

Nhiều năm trở lại đây, Nga trở thành một trong những nhà cung cấp ngũ cốc lớn nhất cho thị trường thế giới. Sản lượng ngũ cốc của Nga trong sáu năm liên tiếp vượt mức 100 triệu tấn. Vụ mùa 2018 -2019, Nga xuất khẩu khoảng 43,3 triệu tấn ngũ cốc.

Những kết quả nêu trên có được nhờ nhiều yếu tố, trong đó có nỗ lực của chính phủ đâu tư vào khoa học - kĩ thuật. Đơn cử, ở tỉnh Rôt-xtốp phía tây nam, một trong những vùng sản xuất ngũ cốc hàng đầu nước Nga, hai công ty đã cùng đưa máy gặt đập liên hợp được trang bị hệ thống điều khiển tự động xuống đồng. Công nghệ “không người lái” vừa giúp giảm chi phí nhân công, vừa giảm thất thoát sản phẩm, nhờ khả năng thu hoạch với độ chính xác cao.

Các khu vực phía nam vẫn thường dẫn đầu nước Nga về sản xuất và xuất khẩu ngũ cốc. Ngoài sự xuất hiện của hàng nghìn trang trại, các công ty sản xuất máy móc nông nghiệp lớn cũng tập trung ở những khu vực kể trên.

Trong hai thập kỉ qua, nông nghiệp Nga đã trải qua một quá trình hiện đại hóa mạnh mẽ. Điều này được cũng cố bằng việc phát triển các yếu tố kinh tế vĩ mô, trong đó tăng cường hội nhập thương mại quốc tế, mở rộng chuyển giao công nghệ và đầu tư nông nghiệp nước ngoài, cũng như sự cần thiết phải tăng cưòng an toàn và hiệu quả sản xuất.

***Lâm nghiệp Liên bang Nga***

Nga có trữ lượng rừng lớn nhất thế giới và các ngành công nghiệp chế biến gỗ, bột giấy, giấy và chế biến gỗ của nước này đặc biệt quan trọng. Hơn 2/5 diện tích của Nga là rừng và quốc gia này có hơn 1/5 tổng số rừng trên thế giới - một khu vực rộng gần bằng diện tích Hoa Kỳ. Tuy nhiên, rừng ở Nga có tốc độ phát triển rất chậm vì khí hậu lục địa lạnh giá và nước này đã mất khoảng 1/3 diện tích rừng nguyên sinh ước tính. Luật pháp đã được thực hiện vào cuối những năm 1990 để hạn chế tình trạng phá rừng tiếp tục diễn ra. Tuy nhiên, việc khai thác gỗ tiếp tục gây nguy hại cho những cảnh quan rừng nguyên sinh của nước Nga Bắc Âu. Những rủi ro tương tự cũng đã lan sang các khu vực phía đông U-ran.

Ngành lâm nghiệp sử dụng khoảng một triệu người. Các loài cây lá kim là chủ yếu; Nga sản xuất khoảng 1/5 lượng gỗ mềm trên thế giới. Nước này nằm trong số các nước dẫn đầu thế giới về sản xuất nhiều sản phẩm khác liên quan đến gỗ nhu: gỗ xẻ, bột giấy, giấy, bìa cứng và gỗ tròn đóng góp vào thu nhập xuất khẩu của Nga.

***Ngành đánh bắt cá ở Liên bang Nga***

Đánh bắt cá đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nga. Với khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên quan trọng của cả Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, hoạt động đánh bắt cá biển đặc biệt phát triển, các tàu của Nga có thể xử lí sản lượng đánh bắt không lồ ở các địa điểm xa. Các cảng đánh cá đại dương chính của Nga châu Âu là Ca-li-nin-grat, Xanh Pê-téc-bua trên biển Ban-tích và Muôc-man-xcơ và Ac-khan-gen-xcơ. Cảng chính ở Thái Bình Dương của Nga là Vla-đi-vô-stốc và có một số cảng khác ở các tỉnh Xa-kha-lin và Cam-sat-ca. Đánh bắt quy mô nhỏ hơn diễn ra ở biển A-dôv, biển Đen và biển Ca-xpi. Cá tầm Ca-xpi là nguồn cung cấp trứng cá muối ngon nhất thế giới, tuy nhiên gần đây dòng chảy của sông bị giảm và ô nhiêm do nước thải nông nghiệp, chất thải công nghiệp và chất thải đổ ra đã làm cho quần thể cá bị suy yếu. Có rất nhiều thủy sản nội địa quan trọng trên các hồ và sông, bao gồm cả việc nuôi cá.

Ngành đánh bắt cá của Nga có quy mô sánh ngang với các nước sản xuất hàng đầu thế giới khác (Nhật Bản, Hoa Kỳ và Trung Quốc). Nga sản xuất khoảng một phần ba tổng số cá đóng hộp và một phần tư tổng lượng cá tươi và đông lạnh của thế giới. Các sản phẩm đánh bắt đặc biệt quan trọng là cá kình, cá trích, cá tuyết và cá hồi. Thu nhập của Nga từ xuất khẩu cá lớn hơn từ xuất khẩu ngũ cốc. Cá hồi, thịt cua, trứng cá muối, cá beluga, sterlet và cá trích là một trong những thủy sản quan trọng tạo thu nhập xuất khẩu.

***Dịch vụ của Liên bang Nga***

Đóng góp của khu vực dịch vụ vào GDP của Nga đã tăng trong những năm qua từ 38% năm 1991 lên 57% năm 2001. Năm 2021 khu vực dịch vụ chiếm gần 62% GDP của đất nước và sử dụng nhiều lao động nhất, hơn 67% dân số.

Các phân khúc quan trọng của ngành dịch vụ Nga là dịch vụ tài chính, truyền thông, du lịch và lữ hành, quảng cáo, tiếp thị và bán hàng, bất động sản, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và xã hội, nghệ thuật và văn hóa, dịch vụ công nghệ thông tin bán buôn, bán lẻ và dịch vụ ăn uống.

*(Nguồn: britannica.com và wikipedia.org)*

**CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)**

***Vị trí địa lí và lãnh thổ Trung Quốc***

Trung Quốc là quốc gia có diện tích lớn thứ ba trên thế giới sau Liên bang Nga và Ca-na-đa. Diện tích tự nhiên của Trung Quốc khoảng 9,6 triệu km2, chiếm 6 5% diện tích thế giới.

Lãnh thổ trải dài khoảng 5.250 km từ đông sang tây và 5.500 km từ bắc xuống nam. Biên giới đất liền của Trung Quốc có chiều dài khoảng 20.000 km và đường bờ biển kéo dài khoảng 14.000 km. Đất nước này giáp với Mông cổ ở phía bắc Liên bang Nga và Triêu Tiên về phía đông bắc; phía đông giáp biển Hoàng Hải và biển Hoa Đông; phía đông nam giáp Biển Đông; phía nam giáp Việt Nam, Lào, Mi-an-ma, Ấn Độ, Bu-tan và Nê-pan; phía tây nam giáp Pa-ki-xtan; phía tây giáp Ap-ga-ni-stan, Tat-gi-ki-xtan, Cư-rơ-gư-stan, Ca-dắc-xtan. Ngoài 14 quốc gia có biên giới trực tiếp trên đất liền, Trung Quốc còn tiếp giáp với Hàn Quốc và Nhật Bản qua Hoàng Hải và những quốc gia thuộc Đông Nam Á nằm ngoài Biển Đông.

Do có lãnh thổ rộng lớn nên Trung Quốc giàu tài nguyên, vị trí giáp nhiều nước và giáp biển thuận lợi giao lưu, trao đối với nhiều quốc gia, phát triển nền kinh tế mở và các ngành kinh tế biển.

***Địa hình Trung Quốc***

Trung Quốc có địa hình phức tạp và đầy đủ các dạng địa hình khác nhau, bao gồm các ngọn núi cao chót vót, các bồn địa lớn nhỏ, các cao nguyên, các vùng đồi núi nhấp nhô, đồng bằng bằng phẳng...

- Trung Quốc có bốn cao nguyên, lớn nhất là cao nguyên Thanh Hải - Tây Tạng, cao nguyên Nội Mông, cao nguyên Hoàng Thổ và cao nguyên Vân Nam - Quý Châu.

- Nhiều dãy núi lớn như: Hi-ma-lay-a ở phía tây nam, Thiên Sơn ở phía tây bắc, Trường Bạch ở phía đông bắc và Vũ Di Sơn ở phía nam.

- Trung Quốc có bốn bồn địa lớn: bồn địa Tháp Lý Mộc, bồn địa Chuẩn Cát Nhĩ, bồn địa Sài Đạt Mộc đều nằm ở vùng hoang mạc và bồn địa Tứ Xuyên nằm ở vùng núi.

- Trung Quốc có bốn đồng bằng lớn: đồng bằng Đông Bắc, đồng bằng Hoa Bắc, đồng bằng Trung Hạ Dương Tử và đồng bằng Trung Thiểm Tây.

Nói chung, địa hình của Trung Quốc thấp dần từ tây sang đông và tạo thành 3 bậc thang theo độ cao. Bậc đầu tiên là cao nguyên Thanh Hải - Tây Tạng với độ cao trung bình trên 4.500 mét, và có Ê-vơ-ret được ca tụng là “nóc nhà của thế giới”. Bậc thứ hai thấp hơn, với độ cao trung bình từ 1.000 - 2.000 mét, có các cao nguyên và bồn địa lớn, bao gồm các cao nguyên Nội Mông, Hoàng Thổ và Vân Nam - Quý Châu và các bồn địa Tháp Lý Mộc, Chuẩn Cáp Nhĩ và Tứ Xuyên. Bậc này là một khu vực rộng lớn ở trung tây, từ Tân Cương, Cam Túc đến Tứ Xuyên, Vân Nam. Bậc thang thứ ba thấp hơn nhiều, độ cao dưới 500 mét có đồi, núi thấp và đồng bằng, bao gồm các tỉnh ở phía đông và nam Trung Quốc.

Với địa hình đa dạng, Trung Quốc có rất nhiều ngành du lịch, từ leo núi như ở E-vơ-ret, khám phá sa mạc như ở lòng chảo Tháp Lý Mộc, cưỡi ngựa như ở các cao nguyên hay đồng bằng...

*(Nguồn: topchinatravel.com)*

***Sông ngòi Trung Quốc***

Trung Quốc có hàng nghìn con sông lớn nhỏ, trong số đó có hơn 1.500 con sông với lưu vực thoát nước trên 1.000 km2. Hầu hết các con sông bắt nguồn ở phía tây của Trung Quốc và chảy sang phía đông. Các sông thường có mùa lũ vào mùa xuân và mùa hạ, tùy thuộc vào khí hậu. Các con sông rất giàu năng lượng thủy lực do dòng chảy và sự sụt giảm độ cao địa hình gây ra. Mặc dù Trung Quốc có rất nhiều sông nhưng phân bố không đều, trên các vùng hoang mạc sông suối kém phát triển, một số sông không có nhiều nước. Trong mùa lũ, nhiều con sông có thể gây lũ lụt rất lớn và ảnh hưởng đến các khu vực xung quanh.

Các con sông của Trung Quốc có thể được phân loại theo hai loại. Một loại là sông chảy trực tiếp hoặc gián tiếp ra biền, loại khác là sông không chảy ra biển, mà chảy vào hồ nội địa hoặc biến mất trong nội địa. Hầu hết các con sông ở Trung Quốc đều chảy về phía đông và đổ ra Thái Bình Dương như sông Dương Tử, Hoàng Hà, Hắc Long Giang, Lưu Hà, Hải Hà, sông Hoài, Mê Công... Một số ít con sông chảy về phía nam vào Ấn Độ Dương như sông Nhã Lỗ Tàng Bố ở Tây Tạng.

Sông Dương Tử là con sông lớn nhất và dài nhất ở Trung Quốc và dài thứ ba trên thế giới, chỉ sau sông Nin ở Đông Bắc châu Phi và sông A-ma-dôn ở Nam Mỹ. Sông dài 6.300 km, có lưu vực thoát nước là 1,8 triệu km2 và chảy qua 11 tỉnh. Nó có nguồn gốc ở cao nguyên Thanh Hải - Tây Tạng, chảy qua ba bậc địa hình và kết thúc ở Thái Bình Dương qua Thượng Hải. Do địa hình dốc, sông Dương Tử có nguồn thủy năng dồi dào, do đó đập Tam Hiệp được xây dựng trên sông này và đây là nhà máy thủy điện lớn nhất thế giới.

Sông Hoàng Hà là con sông dài thứ hai ở Trung Quốc, với chiều dài 5.500 km, và lưu vực thoát nước rộng hơn 750 000 km2. Sông bắt nguồn từ một ngọn núi ở Thanh Hải, chảy qua chín tỉnh và kết thúc ở biển Bột Hải.

Sông Châu Giang là con sông lớn thứ hai và dài thứ ba ở Trung Quốc, với tổng chiều dài 2.320 km, và lưu vực thoát nước trên khoảng 450.000 km2. Sông bắt nguồn ở Vân Nam, chảy về phía đông ra Biển Đông.

Ba con sông này đều chảy từ tây sang đông và đều đổ ra biển, chúng là những con sông chính ở Trung Quốc cung cấp nhiều nước cho các hoạt động sản xuất và đời sống của con người.

Kinh Hàng Đại Vận Hà là một con sông nhân tạo chạy từ Bắc Kinh ở phía bắc đến Hàng Châu ở phía nam, với tổng chiều dài 1.801 km, và nó liên kết năm con sông chính Hải Hà, Hoàng Hà, Hoài Hà, Dương Tử và Tiền Đường. Kênh đào Kinh Hàng Đại Vận Hà từ Bắc Kinh đến Hàng Châu được xây dựng lần đầu tiên vào thế kỉ thứ sáu, đánh dấu nó là con đường thủy nhân tạo dài nhất cũng như lâu đời nhất trên thế giới.

Người dân tận dụng lợi thế của những con sông như vậy và phát triển các điểm tham quan, các hoạt động du lịch. Du lịch trên sông Dương Tử, sông Châu Giang và kênh đào Kinh Hàng Đại Vận Hà đều có sẵn cho khách du lịch, khách du lịch có thể băng qua những con sông đó bằng cáp treo hoặc bằng thuyền.

*(Nguồn: britannica.com)*

***Khoáng sản Trung Quốc***

Trung Quốc là quốc gia có tài nguyên khoáng sản phong phú, trong đó tài nguyên than là dồi dào nhất, tập trung chủ yếu ở phía bắc của đất nước; ngoài ra còn có ở Tứ Xuyên, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Quý Châu... Phần lớn trữ lượng than là than đá, nhưng cũng có một lượng lớn than bùn. Than antraxit có mặt ở một số nơi (Liêu Ninh, Quý Châu và Hà Nam), nhưng nhìn chung không đáng kể.

Tài nguyên dầu mỏ chủ yếu nằm ở phía đông bắc, đặc biệt là tại mỏ dầu Đại Khánh và ở các tỉnh phía tây bắc Tân Cương (bồn địa Tháp Lý Mộc), Cam Túc và Thanh Hải; ngoài ra còn có ở các tỉnh Tứ Xuyên, Sơn Đông và Hà Nam. Dầu đá phiến được tìm thấy ở một số nơi, đặc biệt là tại Phủ Thuận ở Liêu Ninh, Quảng Đông nơi có lượng trầm tích lớn hơn trữ lượng than.

Khí đốt tự nhiên của Trung Quốc có trữ lượng ước tính lên tới 5,3 nghìn tỉ mét khối, trong đó tính Tứ Xuyên chiếm gần một nửa trữ lượng và sản lượng đã biết. Hầu hết phần còn lại khí tự nhiên của Trung Quốc là khí đồng hành được sản xuất tại các mỏ dầu lớn của Đông Bắc, đặc biệt là Đại Khánh. Các mỏ khí đốt khác đã được tìm thấy ở Nội Mông, Bồn địa Sài Đạt Mộc, Thiểm Tây, Hà Bắc, Giang Tô, Thượng Hải, Chiết Giang và ngoài khơi về phía tây nam của đảo Hải Nam.

Trữ lượng quặng sắt cũng rất phong phú và được tìm thấy ở hầu hết các tỉnh, trong đó Hải Nam, Cam Túc, Quý Châu, Nam Tứ Xuyên và Quảng Đông có trữ lượng lớn nhất. Trữ lượng khai thác lớn nhất năm ở phía bắc sông Dương Tử và cung cấp cho các doanh nghiệp sắt thép lân cận.

Ngoại trừ niken, crôm và côban, Trung Quốc cũng có rất nhiều khoáng sản kim loại khác có trữ lượng lớn như mangan, vôniram, đồng, chì, kẽm, bô xit và thiếc...

Các loại khoáng sản phi kim loại cũng rất dồi dào. Trữ lượng antimon của Trung Quốc lớn nhất thế giới. Đất hiếm, phốt phát, pyrit, florit, thạch cao, amiăng và các nguyên liệu sản xuất xi măng cũng thuộc loại có trữ lượng hàng đầu thế giới.

*(Nguồn: britannica.com)*

***Dân số Trung Quốc***

Kết quả thống kê năm 2021 của Tổng điều tra toàn quốc cho thấy:

- Tổng dân số: 1.41 1.780.000 người, tốc độ tăng trung bình hàng năm là 0,53% so với số liệu của quốc gia thứ sáu (Điều tra dân số năm 2010).

- Tỷ lệ nam trên nữ: Dân số nam chiếm 51,24%; dân số nữ chiếm 48,76%. Tỷ số giới tính của tổng dân số (100 nữ và tỉ số nam trên nữ) là 105,07.

- Dân số khu vực:

+ Trong số 31 tỉnh, có 2 tỉnh có dân số lớn hơn 100 triệu người, 9 tỉnh có dân số từ 50 triệu đến 100 triệu người, và 17 tỉnh có dân số từ 10 triệu đến 50 triệu người, và có 3 tỉnh dân số dưới 10 triệu người. Trong đó, tổng dân số của năm tỉnh đứng đầu chiếm 35,09% dân số cả nước.

+ Về vùng miền, dân số miền Đông chiếm 39,93%; dân số miền Trung là chiếm 25,83%; dân số miền Tây chiếm 27,12%; dân số của vùng Đông Bắc chiếm 6,98%.

- Cơ cấu nhóm tuổi:

+ Dân số từ 0-14 tuổi là chiếm 17,95%; dân số từ 15 -59 tuổi 63,35%; dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm 18,70%; từ 65 tuổi trở lên chiếm 13,50%. So với lần điều tra dân số toàn quốc lần thứ VI năm 2010, tỉ trọng dân số 0 - 14 tuổi tăng 1,35%, tỉ trọng dân số 15 -59 tuổi giảm 6,79% và tỉ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên tăng 5,44%. Tỷ trọng dân số trên 65 tuổi tăng 4,63 %.

- Dân cư thành thị và nông thôn: Dân số sống ở thành thị chiếm 63,89% (năm 2020), dân số sống ở nông thôn chiếm cho 36,11%. So với lần điều tra dân số toàn quốc lần thứ VI năm 2010, tỉ trọng dân số thành thị tăng 14,21%.

- Thành phần dân tộc: Dân số người Hán chiếm 91,11%; dân tộc thiểu số chiếm 8,89%.

- Hai tỉnh có số dân đông nhất: Quảng Đông và Sơn Đông. Tổng dân số của tỉnh Quảng Đông là 126.012.510 người và tổng dân số của tỉnh Sơn Đông là 101.527.453.

Trong khoảng một thập kỉ trở lại đây, dòng dân cư nước ngoài đổ vào Quảng Đông đã dẫn đến sự gia tăng liên tục của dân số toàn tỉnh. Nói chung, nền kinh tế càng phát triển thì mức độ sẵn sàng sinh con càng giảm. Tuy nhiên, Quảng Đông đã trở thành một ngoại lệ. Đằng sau điều này không chỉ là cơ cấu dân số tương đối trẻ của Quảng Đông, mà còn là văn hóa và chính sách sinh đẻ của địa phương. Miền Đông Quảng Đông, đại diện là Triều Sán, luôn có truyền thống sinh sản mạnh mẽ, và hệ thống thị tộc còn tương đối nguyên vẹn, điều này đã làm tăng tính linh hoạt của chính sách sinh sản ở địa phương.

*(Nguồn: m.tuliu.com)*

***Vấn đề dân số suy giảm Ở Trung Quốc***

Các nhà nghiên cứu của Chính phủ Trung Quốc đã dự đoán nền dân số lớn nhất thế giới này sẽ đạt đỉnh 1,4 tỉ người vào năm 2029. Tuy nhiên, sau đó sẽ trải qua một sụ suy giảm, có thể giảm xuống còn 1,36 tỉ người vào năm 2050, thu nhỏ lực lượng lao động xuống khoảng 200 triệu người.

Việc thực hiện thành công chính sách một con trong thời gian dài (từ năm 1980 đến năm 2015, Chính phủ Trung Quốc đã giới hạn các cặp vợ chồng chỉ được sinh một con) đã làm giảm tỉ lệ sinh từ 2,9 trẻ em ở mỗi gia đình năm 1979 xuống còn 1,6 vào năm 1995.

Đến năm 2016, giới hạn này được nâng lên 2 con, nhưng tỉ lệ sinh vẫn giảm nhanh chóng sau một thời gian ngắn. Mức sinh hiện nay giảm còn 1,6 con/phụ nữ (tháp hơn “tỉ lệ thay thế” là 2,1 con). Vào tháng 5/2021, cho phép các gia đình có thể có tối đa 3 con.

Một hậu quả khác của chính sách một con là thiếu phụ nữ. Do quan niệm trọng nam khinh nữ, Trung Quốc hiện có số đàn ông vượt 34 triệu người so với số phụ nữ. Đến năm 2020, có thể có tới 24 triệu đàn ông trong độ tuổi kết hôn không cưới được vợ. Tình trạng này thậm chí còn tồi tệ hơn, khi phụ nữ ở độ tuổi 22 đến 31 dự kiến giảm 40% từ năm 2015 đến năm 2025.

Quan niệm hôn nhân và làm cha mẹ truyền thống hiện đang thay đổi. Số lượng đăng kí kết hôn giảm dần theo năm kể từ năm 2013. Trong khi đó, li dị gia tăng.

Ngoài ra còn có nhiều yếu tố khác, chẳng hạn chi phí nuôi con ngày càng cao, trong đó có giá nhà cao hơn, cạnh tranh giáo dục và thiếu các cơ sở chăm sóc trẻ ban ngày...

Lực lượng lao động giảm bớt. Dân số ở độ tuổi lao động (15-64 tuổi) giảm liên tiếp trong 4 năm khi đạt đỉnh năm 2013. Kết quả là, tỉ lệ phụ thuộc của Trung Quốc (phần dân số không làm việc, bao gồm trẻ em và người già) đã tăng lần đầu tiên sau hơn 30 năm vào năm 2011, và dự kiến sẽ tiếp tục tăng. Chính phủ Trung Quốc dự báo dân số cao tuổi của nước này có thể đạt tới 400 triệu người vào cuối năm 2035.

***Một số vấn đề về xã hội Trung Quốc***

***Không cân bằng***

Không cân bằng nghĩa là phát triển không đồng đều giữa nông thôn và thành thị, giữa sâu trong nội địa (miền Trung, miền Tây) và duyên hải (miền Đông): không đông đều giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội.

Thực tiễn ở Trung Quốc cho thấy cùng với thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh và giảm nghèo cũng rất nhanh, bất bình đẳng thu nhập lại gia tăng rất nhanh. Bất bình đẳng về thu nhập ở Trung Quốc đạt mức cao nhất vào năm 2008, tức là ba mươi năm kể từ khi cải cách, và bắt đầu giảm dần nhưng chậm từ năm 2008 đến nay. Tuy nhiên, sự thay đổi này chủ yếu là do tỉ trọng của nhóm 20% dân số thu nhập cao nhất giảm và tỉ trọng của nhóm 20% dân số thu nhập ở giữa tăng; trong khi đó, tỉ trọng của nhóm 20 phần trăm dân số thu nhập thấp nhất lại không hề tăng.

Chênh lệch phát triển vùng miền lớn. Sự chênh lệch này thể hiện cả ở GDP, thu nhập, mức tiêu dùng, cung ứng dịch vụ công... Ngay cả đóng góp của vốn nhân lực vào tăng trưởng cũng có sự chênh lệch lớn giữa khu vực nông thôn với khu vực thành thị do lao động nông thôn không được đào tạo tốt bằng lao động thành thị. Nguyên nhân của chênh lệch là do điều kiện phát triển kinh tế không đồng đều dẫn tới tốc độ tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế, tốc độ đô thị hóa không như nhau.

***Không bền vững***

Không bền vững vì kinh tế Trung Quốc tiêu dùng quá nhiều năng lượng và không thân thiện với môi trường sinh thái. Điều tra ô nhiễm của Bộ Môi trường sinh thái cho thấy, số lượng các nguồn gây ô nhiễm ở Trung Quốc đã tăng từ 5,9 triệu năm 2010 lên khoảng 9 triệu năm 2018. Trong số 9 triệu nguồn gây ô nhiễm đó, có tới 7,4 triệu nguồn là từ các cơ sở công nghiệp.

*(Theo NGUYỄN BÌNH GIANG, “Một số đánh giá về 40 năm cải cách mở cửa ở*

*Trung Quốc”, vass.gov, vn, 29/3/2020)*

***Giáo dục, truyền thống văn hóa, cấc phát minh của Trung Quốc***

***Giáo dục***

Trung Quốc rất chú trọng cho đầu tư phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục của Trung Quốc thường được chia thành hai phần: chi thường xuyên cho giáo dục và chi đầu tư xây dựng cơ bản cho giáo dục. Phần trước chủ yếu bao gồm lương của giảng viên và nhân viên, phí phúc lợi, trợ cấp nhân dân, học bổng, chi phí chính thức, phí mua thiết bị, chi phí sửa chữa, v.v...; phần sau chủ yếu bao gồm xây dựng và mua nhà trường và thiết bị quy mô lớn.

Theo báo cáo của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), năm 2015 tỉ lệ biết chữ của Trung Quốc là 96,4% trong đó: nam 98,2%; nữ 94,5%.

***Truyền thống***

- Người dân Trung Quốc coi trọng văn hóa giao tiếp xã giao. Trung Quốc có năm nghìn năm văn hiến nên còn được gọi là đất nước của nghi thức. Trong giới người Hoa đặc biệt chú ý đến quan hệ giữa người với người. Họ điều chỉnh và giao tiếp giữa các cá nhân một cách nhuần nhuyễn, có thể nói là như cá gặp nước, điều mà những người nước ngoài khác không thế sánh được.

- Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và nguồn nhân lực dồi dào ngày càng chất lượng là những tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc. Trung Quốc là một quốc gia làm việc chăm chỉ. Ấn tượng ban đầu của người phương Tây đối với người Trung Quốc là thực hành câu nói nổi tiếng của John Wesley: “Đầu tư toàn diện, đầu tư không bao giờ kết thúc”. Hiện tượng nhàn rỗi cực kì hiếm ở Trung Quốc. Mọi người dường như bận rộn làm việc của họ.

Các phát minh (sáng tạo): Các phát minh cổ đại Trung Quốc ở nhiều lĩnh vưc như làm giấy, in ấn, thuốc súng và la bàn... Các phát minh lan sang phương Tây qua nhiều kênh khác nhau và có ảnh hưởng lớn đến lịch sử văn minh thế giới.

*(Nguồn: health.people.com.cn)*

***Một số nét về nền kinh tế Trung Quốc***

Nền kinh tế của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là một nền kinh tế hồn hợp theo định hướng thị trường kết hợp chặt chẽ với kế hoạch kinh tế thông qua các chính sách công nghiệp và kế hoạch chiến lược 5 năm. Các thành phần trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa gồm: doanh nghiệp nhà nước (SOEs) và các doanh nghiệp sở hữu hỗn hợp, khu vực tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài.

Doanh nghiệp nhà nước chiếm hơn 60% giá trị vốn hóa thị trường của Trung Quốc vào năm 2019 và tạo ra 40% GDP của Trung Quốc vào năm 2020, các doanh nghiệp tư nhân trong ngoài nước và đầu tư chiếm 60% còn lại.

Chính phủ bắt đầu cải cách kinh tế vào năm 1978. Kết quả là, Trung Quốc có nền kinh tế lớn phát triển nhanh nhất thế giới, tốc độ tăng trưởng trung bình 10% trong 30 năm. Trung Quốc có bốn trong sổ mười trung tâm tài chính cạnh tranh nhất thế giới (Thượng Hải, Hồng Kông, Bắc Kinh và Thâm Quyến). Trung Quốc có ba trong số mười sàn giao dịch chứng khoán lớn nhất thế giới (Thượng Hải, Hông Kông và Thâm Quyến), cả theo vốn hóa thị trường và khối lượng giao dịch.

Đầu tư nước ngoài trực tiếp vào Trung Quốc đóng góp khoảng một phần ba GDP của Trung Quốc và một phần tư việc làm. Tính đến cuối tháng 6 năm 2020, nguồn vốn FDI tại Trung Quốc đạt 2,947 nghìn tỉ USD và nguồn vốn FDI đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc là 2,128 nghìn tỉ USD. Trung Quốc là nước nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất trên thế giới tính đến năm 2020, nhận được 163 tỉ đô la. Nước này có vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài lớn thứ hai ở mức 136,91 tỉ USD cho riêng năm 2019, sau Nhật Bản với 226,65 tỉ USD trong cùng kì.

Trung Quốc là nền kinh tế sản xuất và xuất khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới và đóng một vai trò quan trọng trong thương mại quốc tế. Đây cũng là thị trường tiêu dùng phát triển nhanh nhất thế giới và là nhà nhập khẩu hàng hóa lớn thứ hai. Trung Quốc trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới vào năm 2001. Nước này cũng có các hiệp định thương mại tự do với một số quốc gia, bao gồm ASEAN, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Pa-ki-xtan, Hàn Quốc và Thụy Sĩ.

*(Nguồn: wikipedia.org)*

***Một số cải cách kinh tế từ năm 1979 của Trung Quốc***

Bắt đầu từ năm 1979, Trung Quốc dã tiến hành một số cải cách kinh tế:

- Chính phủ trung ương đã bắt đầu khuyến khích giá cả và quyền sở hữu cho nông dân, giúp họ có thể bán một phần cây trồng của mình trên thị trường tự do.

- Công dân được khuyến khích thành lập doanh nghiệp của riêng họ.

- Chính phủ thành lập 4 đặc khu kinh tế dọc theo bờ biển với mục đích thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy xuất khẩu và nhập khẩu các sản phẩm công nghệ cao vào Trung Quốc.

- Các vùng và thành phố ven biển khác được chỉ định là thành phố mở và khu vực phát triển, cho phép họ thử nghiệm các cải cách thị trường tự do và đưa ra các ưu đãi về thuế và thương mại để thu hút đầu tư nước ngoài.

- Những cải cách bổ sung, theo từng giai đoạn, đã tìm cách phân cấp hoạch định chính sách kinh tế trong một số lĩnh vực, đặc biệt là thương mại.

- Việc kiểm soát kinh tế đối với các doanh nghiệp khác nhau được trao cho chính quyền cấp tỉnh và địa phương, những doanh nghiệp này thường được phép hoạt động và cạnh tranh theo nguyên tắc thị trường tự do, thay vì theo sự chỉ đạo và hướng dẫn của kế hoạch nhà nước. Các biện pháp kiểm soát giá của nhà nước đối với nhiều loại sản phẩm dần dược loại bỏ.

- Tự do hóa thương mại cũng là một chìa khóa quan trọng cho sự thành công của kinh tế Trung Quốc. Việc dỡ bỏ các rào cản thương mại đã khuyến khích cạnh tranh lớn hơn và thu hút dòng vốn FDI.

***Nguyên nhân của tăng trưởng kinh tế Trung Quốc***

Sự trỗi dậy của Trung Quốc từ một nước đang phát triển nghèo nàn trở thành một cường quốc kinh tế lớn trong khoảng bốn thập kỉ đã rất ngoạn mục. Từ năm 1979 (khi bắt đầu cải cách kinh tế) đến năm 2017, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tế của Trung Quốc đã tăng trưởng với tốc độ trung bình hàng năm gần 10% .

Các nhà kinh tế nhìn chung cho rằng phần lớn sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc là do hai yếu tố chính: đầu tư vốn quy mô lớn (được tài trợ bởi tiết kiệm lớn trong nước và đầu tư nước ngoài) và tăng trưởng năng suất nhanh chóng.

Hai yếu tố này dường như đã song hành cùng nhau. Cải cách kinh tế dẫn đến hiệu quả cao hơn trong nền kinh tế, thúc đẩy sản lượng và tăng nguồn lực để đầu tư thêm vào nền kinh tế.

Từ trước đến nay, Trung Quốc luôn duy trì tỉ lệ tiết kiệm cao. Khi cải cách được bắt đầu vào năm 1979, tiết kiệm trong nước tính theo phần trăm GDP ở mức 32%. Tuy nhiên, hầu hết các khoản tiết kiệm của Trung Quốc trong thời kì này được tạo ra từ lợi nhuận của các doanh nghiệp nhà nước, vốn được chính phủ trung ương sử dụng để đầu tư trong nước. Cải cách kinh tế, bao gồm phân cấp sản xuất kinh tế, đã dẫn đến sự tăng trưởng đáng kể trong tiết kiệm hộ gia đình Trung Quốc cũng như tiết kiệm doanh nghiệp. Kết quả là, tổng tiết kiệm tính theo phần trăm GDP của Trung Quốc là cao nhất trong số các nền kinh tế lớn. Mức tiết kiệm trong nước lớn đã cho phép Trung Quốc hỗ trợ mức đầu tư cao. Trên thực tế, tổng mức tiết kiệm trong nước của Trung Quốc vượt xa mức đầu tư trong nước, khiến Trung Quốc trở thành một nhà cho vay ròng lớn trên toàn cầu.

Một số nhà kinh tế đã kết luận rằng tăng năng suất (tức là tăng hiệu quả) là một yếu tố chính khác trong tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc. Những cải thiện về năng suất phần lớn là do sự phân bố lại các nguồn lực để sử dụng hiệu quả hơn, đặc biệt là trong các lĩnh vực trước đây do chính quyền trung ương kiểm soát chặt chẽ, chẳng hạn như nông nghiệp, thương mại và dịch vụ. Ví dụ, cải cách nông nghiệp đã thúc đẩy sản xuất, giải phóng người lao động theo đuổi việc làm trong lĩnh vực sản xuất hiệu quả hơn. Sự phi tập trung hóa nền kinh tế của Trung Quốc dẫn đến sự gia tăng của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (chẳng hạn như các doanh nghiệp tư nhân), có xu hướng theo đuổi các hoạt động năng suất hơn so với các doanh nghiệp nhà nước được kiểm soát tập trung và theo định hướng thị trường hơn và hiệu quả hơn. Ngoài ra, một tỉ trọng lớn hơn của nền kinh tế (chủ yếu là khu vực xuất khẩu) đã phải đối mặt với các lực lượng cạnh tranh. Chính quyền địa phương và cấp tỉnh được phép thành lập và điều hành các doanh nghiệp khác nhau mà không có sự can thiệp của chính phủ. Đồng thời, FDI vào Trung Quốc mang theo công nghệ và quy trình mới giúp tăng hiệu quả.

***Các động lực chính thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp Trung Quốc***

Đổi mới thể chế nông thôn, thay đổi công nghệ, cải cách thị trường, tự do hóa thương mại và đầu tư vào nông nghiệp là một trong những yếu tố thúc đẩy chính cho sự tăng trưởng và chuyển đổi nông nghiệp của Trung Quốc.

***Đổi mới thể chế***

Trung Quốc thực hiện việc giao đất canh tác cho các hộ gia đình cá nhân, tạo ra động lực cho nông dân đầu tư vào nông nghiệp và đất đai, đồng thời kích thích việc chuyển nhượng đất giữa các nông dân, tăng quy mô trang trại, cải thiện hiệu quả, năng suất và thu nhập nông nghiệp.

Kết quả là tổng sản lượng nông nghiệp tăng, tỉ lệ đói nghèo từ năm 1980 giảm xuống. Năng suất nông nghiệp tăng tạo điều kiện cho Trung Quốc chuyển đổi từ nền nông nghiệp sử dụng ngũ cốc sang nền nông nghiệp đa dạng hơn vì nông dân có thể chuyển đất đai và lao động của họ từ ngũ cốc sang cây trồng và vật nuôi.

Cải cách thể chế cũng đã diễn ra trong nhiều lĩnh vực khác nhằm kích thích di cư từ nông thôn ra thành thị và việc làm phi nông nghiệp kể từ giữa những năm 2000, thúc đẩy các hợp tác xã nông dân chuyên nghiệp và giúp nông dân thương mại hóa các hoạt động của họ.

***Thay đổi công nghệ***

Trong 40 năm qua, hệ thống nghiên cứu và phát triển nông nghiệp (R&D) và khuyến nông của Trung Quốc đã được cải cách, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng năng suất nông nghiệp.

Trong thời kì đầu đổi mới, số lượng viện nghiên cứu nông nghiệp đã tăng từ 597 vào năm 1979 lên 1.428 vào năm 1985. Trong giai đoạn tiếp theo, 1986-1998, Trung Quốc cố gắng thương mại hóa R&D trong nông nghiệp. Giai đoạn thứ ba của cải cách nghiên cứu bao gồm từ năm 1999 đến năm 2006 nhằm vào hai mục tiêu chính: nỗ lực hình thành một hệ thống R&D nông nghiệp công hiệu quả và chất lượng cao (cạnh tranh toàn cầu) và tìm cách khuyến khích một hệ thống đổi mới tập trung vào công nghệ do khu vực tư nhân dẫn đầu. Trong giai đoạn thứ tư, Trung Quốc đang cố gắng phát triển hệ thống hỗ trợ đổi mới công nghệ nông nghiệp. Cải cách hệ thống khuyến nông cũng phát triển mạnh.

***Cải cách thị trường***

Các cải thị trường tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi suôn sẻ từ nền kinh tế kế hoạch sang thị trường. Quá trình cải cách dần dần này đã giúp đa dạng hóa nền nông nghiệp của Trung Quốc.

Trong lĩnh vực thương mại quốc tế, tự do hóa thương mại quốc tế bắt đầu từ đầu những năm 1990 với việc nới lỏng các hạn chế thương mại và cho phép các chủ thể phi chính phủ tiếp cận thị trường hàng hóa nông nghiệp. Thuế suất giảm xuống 12% vào năm 2004, đưa Trung Quốc trở thành một trong những quốc gia tự do kinh doanh nông sản nhất trên thế giới. Trung Quốc cũng đưa ra những cam kết và nhượng bộ đáng kể về hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu.

Đồng hành và tạo điều kiện cho cải cách thị trường là các sáng kiến hỗ trợ thị trường hàng hóa nông nghiệp. Đầu tư vào đường sá, thông tin liên lạc và các chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển tự do hàng hóa qua các ranh giới tỉnh và quận, đã tạo ra các thị trường hàng hóa thuộc hàng hiệu quả nhất thế giới.

***Đầu tư vào nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp được tưới tăng từ 45 triệu ha năm 1978 lên 67 triệu ha năm 2016. Ngày nay, hơn một nửa diện tích đất canh tác của Trung Quốc được tưới - một tỉ lệ rất cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Đầu tư vào đất chất lượng thấp đến trung bình cũng góp phần cải thiện chất lượng đất và nâng cao năng lực sản xuất nông nghiệp.

Đầu tư ồ ạt vào đường giao thông nông thôn và chợ đầu mối thúc đẩy hội nhập thị trường và liên kết hàng trăm triệu trang trại nhỏ với các nhà bán lẻ và người tiêu dùng.

***Ngoại thương của Trung Quốc***

Trung Quốc đã trở thành nước xuất khẩu lớn nhất thế giới và đứng thứ hai trong số các nước nhập khẩu lớn nhất thế giới. Năm 2019, ngoại thương chiếm 35,7% GDP của Trung Quốc.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Trung Quốc: thiết bị truyền dẫn điện thoại vô tuyến (9%), máy và thiết bị xử lí dữ liệu tự động (5,9%), mạch tích hợp điện tử và vi lắp ráp (4,1 %) và dầu mỏ (1,5%).

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: vi mạch tích hợp điện tử và vi lắp ráp (14,8%), dầu mỏ (11,5%), quặng sắt (4,8%), khí dầu mỏ (2,5%) và xe có động cơ (2,3%).

Các đối tác chính của Trung Quốc là Hoa Kỳ, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, Ô-xtrây-li-a và Đức.

Thương mại ngày càng trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế tổng thể của Trung Quốc, và nó là một công cụ quan trọng được sử dụng để hiện đại hóa kinh tế. Theo báo cáo của WTO năm 2020, xuất khẩu hàng hóa năm 2019 là 2.499,4 tỉ USD và nhập khẩu 2.078,4 tỉ USD, trong khi xuất khẩu và nhập khẩu dịch vụ năm 2019 lần lượt đạt 281,6 tỉ USD và 497 tỉ USD. Trung Quốc báo cáo tổng xuất khẩu tăng 19,5% và nhập khẩu tăng 18,7% cho năm 2019. Theo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới năm 2019, thặng dư thương mại hàng hóa của Trung Quốc ở mức 425,2 tỉ USD, tăng so với mức 395,1 tỉ USD trong năm 2018. Thương mại tổng thể cân đối (bao gồm cả dịch vụ) là 164,1 tỉ USD vào năm 2019, từ mức 103 tỉ của năm trước.

*(Nguồn: World Bank; Santander; WTO, 2023)*

***Sự đóng góp của các ngành trong cơ cấu kinh tế của Trung Quốc***

***Nông nghiệp:***

Ngành nông nghiệp ước tính đã sử dụng 24,7% dân số hoạt động vào năm 2020 (Ngân hàng Thế giới, 2020) và chiếm 7,1% GDP, mặc dù chỉ có 1 5% diện tích đất Trung Quốc (khoảng 1,2 triệu km2) là có thể canh tác được.

Trung Quốc là nhà sản xuất ngũ cốc, gạo, bông, khoai tây và chè hàng đầu thế giới, về chăn nuôi, nổi tiếng thế giới về cừu và thịt lợn, sản lượng cá. Một loạt các kế hoạch đã được thực hiện nhằm chuyển đổi, hiện đại hóa và đa dạng hóa nông nghiệp để tăng năng suất.

***Công nghiệp:***

Trung Quốc rất giàu tài nguyên thiên nhiên, đứng đầu thế giới về sản xuất một số loại quặng (thiếc, sắt, vàng, phốt phát, kẽm và titan) và có trữ lượng xăng dầu và khí đốt tự nhiên, than đáng kể. Trung Quốc trở thành nhà sản xuất dầu lớn thứ năm trên thế giới, với 4,89 triệu thùng/ngày trong năm 2020.

Ngành công nghiệp đóng góp vào khoảng 39% GDP của Trung Quốc và sử dụng 28,2% dân số vào năm 2020 (Ngân hàng Thế giới, 2020). Trung Quốc đã trở thanh một trong những điểm đến ưa thích nhất cho hoạt động gia công của các đơn vị sản xuất toàn cầu nhờ thị trường lao động giá rẻ, bất chấp việc chi phí nhân công tăng trong những năm gần đây. Sự phát triển kinh tế của Trung Quốc chủ yếu trùng khớp với sự phát triển của khu vực sản xuất cạnh tranh và hướng ra bên ngoài. Hơn một nửa số hàng xuất khẩu của Trung Quốc là do các công ty có vốn nước ngoài thực hiện. Tỉ trọng của họ trong giá trị gia tăng của ngành thay đổi tùy theo ngành: hơn 60% đối với hàng điện tử và dưới 20% đối với phần lớn hàng hóa sản xuất. Khu vực nhà nước vẫn đóng góp khoảng 39% vào GDP.

***Dịch vu:***

Tỉ trọng của ngành dịch vụ trong GDP là khoảng 54% và sử dụng khoảng 47% lực lượng lao động vào năm 2020 (Ngân hàng Thế giới, 2020). Mặc dù tỉ trọng GDP của khu vực này đã tăng lên trong những năm gần đây, nhưng khu vực dịch vụ nói chung, bị cản trở bởi độc quyền nhà nước và các quy định hạn chế đã không tiến triển. Sự phát triển của ngành này đã bị hạn chế bởi sự tập trung của đất nước vào hàng xuất khẩu chế tạo và những rào cản lớn đối với đầu tư vào ngành này. Tuy nhiên, Chính phủ Trung Quốc gần đây đã tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là trong các lĩnh vực tài chính, hậu cần, giáo dục chăm sóc sức khỏe và họ cũng đang đặt mục tiêu xếp hạng trong số các nhà xuất khẩu hàng đầu về vận tải, du lịch và xây dựng.

***Khu vực kinh tế duyên hải Trung Quốc***

Các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương khu vực duyên hải Đông Nam Trung Quốc bao gồm: Liêu Ninh, Hà Bắc, Thiên Tân, Sơn Đông, Giang Tô, Thượng Hải, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và Hải Nam (không gồm Đài Loan).

Vùng ven biển có khí hậu ẩm, lượng mưa nhiều, đất đai màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt có lợi thế gần biển, giao lưu kinh tế thuận lợi với nước ngoài, trở thành vùng kinh tế phát triển nhất, GDP luôn chiếm hơn 50% GDP cả nước.

Thâm Quyến: Thâm Quyến có đường biên giới chung với Hồng Kông cách Quảng Châu 160 km về phía Nam.

Thâm Quyến có diện tích khoảng 2.000 km2, là đặc khu kinh tế đầu tiên của Trung Quốc, thành lập vào năm 1980. Từ một làng chài nhỏ chỉ khoảng 3 vạn dân, đến nay (2022) có dân số khoảng 17,5 triệu, là thành phố lớn thứ ba và là một trong bảy siêu đô thị của Trung Quốc.

Thâm Quyến được công nhận là thành phố sáng tạo Unesco Creative City (năm 2018); các thiết kế ở Thâm Quyến nhận được rất nhiều giải thưởng lớn.

Thượng Hải: Tháng 4 năm 1990, Trung Quốc tuyên bố phát triển và mở cửa quận Phố Đông của Thượng Hải. Từ một khu vực đầm lầy kém phát triển với diện tích 1.210 km2, sau 30 năm Phố Đông đã có bước phát triển thần kì trở thành biểu tượng phát triển kinh tế của Trung Quốc cũng như thế giới. Từ chỗ GDP chỉ đạt 6 tỉ nhân dân tệ (khoảng 906 triệu USD) năm 1990 đã tăng lên 1,27 nghìn tỉ nhân dân tệ (khoảng 191,8 tỉ USD) vào năm 2019, tăng 211 lần. Đến cuối năm 2019, Phố Đông là nơi đặt trụ sở của hơn 1.000 tổ chức tài chính, hơn 300 trụ sở khu vực của các công ty đa quốc gia, hơn 240 trung tâm nghiên cứu và phát triển có vốn đầu tư nước ngoài. Cảng Thượng Hải ở Phố Đông là một trong những cảng bận rộn nhất thế giới với lượng con-ten-nơ thông qua hàng đầu thế giới trong 10 năm liên tiếp.

***Thương mại hàng hóa chính ngạch Việt Nam - Trung Quốc***

Thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc chủ yếu được thực hiện theo hai phương thức: thương mại chính ngạch và thương mại biên giới.

***Thương mại chính ngạch***

Năm 1991, tổng kim ngạch thương mại hai nước chỉ đạt 32 triệu USD. Trong thời gian gần đây, tổng kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng mạnh, năm 2011 đạt khoảng 30 tỉ USD. Tuy nhiên, kể từ năm 2001, Việt Nam luôn ở tình trạng thâm hụt thương mại trong quan hệ với Trung Quốc. Do đó, từng bước cân bằng cán cân thương mại là mục tiêu mà cả hai bên cùng đang hướng tới.

Hiện nay, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc hơn 100 mặt hàng, gồm 4 nhóm hàng chính: (i) hàng nhiên, nguyên liệu: dầu thô, than, quặng kim loại, các loại hạt có dầu, dược liệu (cây làm thuốc)...; (ii) hàng nông sản: lương thực (gạo, sắn khô), rau củ quả (đặc biệt là các loại hoa quả nhiệt đới như: chuối, xoài, chôm chôm, thanh long...), chè, hạt điều; (iii) hàng thủy sản: thủy sản tươi sống, thủy sản đông lạnh, một số loại mang tính đặc sản như: rắn, rùa, ba ba tự nhiên hoặc được nuôi thả; (iv) hàng tiêu dùng: hàng thủ công mĩ nghệ, giày dép, đồ gỗ cao cấp, bột giặt, bánh kẹo,...

Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam các sản phẩm công nghiệp chế tạo, công nghiệp chế biến (xăng dầu, máy móc thiết bị, phụ tùng ô tô, phân bón, dược phẩm...).

***Thương mại hàng hóa biên giới Việt Nam - Trung Quốc***

Nói chung, thương mại biên giới được hiểu là sự dịch chuyển hàng hóa và dịch vụ qua biên giới quốc tế trên bộ giữa các quốc gia. Như vậy, thương mại biên giới là một phần của hoạt động thương mại quốc tế thông thường giữa các nước.

Việt Nam và Trung Quốc có đường biên giới trên bộ chạy qua 2 tỉnh của Trung Quốc và 6 tỉnh của Việt Nam. Hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc) có điều kiện địa lí đặc biệt thuận lợi để phát triển kinh tế thương mại với Việt Nam. Có thể nói thương mại biên giới đóng vai trò quan trọng trong kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Trung Quốc.

Kể từ khi thực hiện cải cách kinh tế năm 1979, Chính phủ Trung Quốc đã có chính sách ưu tiên phát triển kinh tế các vùng biên giới, coi thương mại biên giới là “khâu đột phá”, nhằm khai thác lợi thế so sánh của các vùng này với các nước láng giềng.

Nhìn chung, thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc phát triển có tác động quan trọng làm thay đổi diện mạo nghèo nàn của khu vực biên giới, mở rộng thương mại quốc tế, nâng cao đời sống cho nhân dân biên giới hai nước. Tuy nhiên, trong quan hệ thương mại biên giới giữa hai nước cũng nảy sinh những vấn đề phức tạp, đòi hỏi sự quản lí và những điều chỉnh kịp thời bằng chính sách và các quy định pháp luật của cả hai nước nhằm ổn định và phát triển các hoạt động thương mại khá đặc thù này.

*(Theo LÊ MINH TRƯỜNG, “Tổng quan về quan hệ thương mại Việt Nam -Trung Quốc”,*

*luatminhkhue.vn, 25/10/2021)*

**NHẬT BẢN**

***Vị trí địa lí và lãnh thổ Nhật Bản***

Nhật Bản nằm ở phía đông châu Á, phía tây Thái Bình Dương. Lãnh thổ là một quần đảo vòng cung dài khoảng 3.800 km, gồm 4 đảo lớn (Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu) và hàng ngàn đảo nhỏ.

Đường bờ biển dài 33.889 km, nhiều vịnh biển rộng và sâu thuận lợi cho phát triển giao thông biển; vùng biển rộng và nhiều ngư trường giàu có thuận lợi cho đánh bắt hải sản. Lãnh thổ quần đảo trên Thái Bình Dương với hàng ngàn đảo là nguồn tài nguyên du lịch quý giá.

Nhật Bản nằm gần kề với các khu vực có nền kinh tế mới nổi và năng động (Trung Quốc, Hàn Quốc...) và khu vực Đông Nam Á, thuận lợi cho giao thương phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, do lãnh thổ được bao bọc bởi biển và đại dương và biển ngăn cách các đảo nên giao thông đường bộ gặp nhiều khó khăn. Nhật Bản lại nằm trong vùng có nhiều thiên tai động đất, núi lửa, sóng thần.

***Địa hình, sông ngòi và khí hậu Nhật Bản***

Địa hình núi chiếm 73% diện tích tự nhiên của Nhật Bản. Giữa các núi có các bồn địa nhỏ, cao nguyên... Ven biển có những bình nguyên nhỏ hẹp là nơi tập trung dân cư và các cơ sở kinh tế nhất là phía bờ Thái Bình Dương.

Nhật Bản có nhiều dãy núi lớn, nhiều núi cao trên 2 500 m; các đỉnh núi Phú Sĩ, núi Ôn-ta-kê, núi Ki-ta-đa-kê, núi Ai-nô-đa-kê cao từ 3 000 m trở lên. Nhật Bản có khoảng gần 200 ngọn núi lửa đang hoạt động.

Nhật Bản có khoảng 60 bình nguyên ven biển (đồng bằng), nơi có sông đổ ra. Tổng diện tích các bình nguyên bằng khoảng 20% diện tích cả nước. Các bình nguyên nhìn chung đều hẹp; bình nguyên lớn nhất là Kan-tô.

Nhật Bản có trên 60 bồn địa là những vùng đất trũng giữa các núi và khoảng gần 40 cao nguyên và cụm cao nguyên (những cao nguyên liền kề nhau).

Số lượng sông suối nhiều, nhưng độ dài của sông không lớn. Nhật Bản có diện tích hẹp, trong đó hầu hết là núi nên sông ngòi ở Nhật Bản thường ngắn, dòng chảy dốc và đổ ra biển. Sông ngòi có giá trị thủy điện cao nhưng thường xảy ra lũ lụt hay hạn hán lớn. Sông dài nhất là sông Si-na-nô, 367 km. Sông có diện tích lưu vực rộng nhất là sông Tôn-ne chảy qua vùng đồng bằng Kan-tô.

Hồ lớn nhất Nhật Bản là hồ Bi-oa, diện tích 670 km2. Hồ sâu nhất là hồ Ta-dan, sâu là 423 m.

Đại bộ phận lãnh thổ Nhật Bản thuộc ôn đới, trong năm có bốn mùa thay đổi. Lượng mưa lớn, nhiệt độ giữa mùa hè và mùa đông có sự khác nhau lớn. Khí hậu của hai vùng Hô-cai-đô ở phía bắc và Ô-ki-na-qua ở phía nam hoàn toàn khác biệt.

***Một số vấn đề về tài nguyên thiên nhiên Nhật Bản***

Nhật Bản có nhiều loài thực vật, động vật. Nhật Bản có 28 công viên quốc gia và 55 công viên bán công, tập trung nhiều ở phía bắc đảo Hôn-su và đảo Hô-cai-đô (nơi có mật độ dân cư thưa thớt). Các công viên quốc gia được quản trị trực tiếp và các công viên bán công được cai quản gián tiếp bởi Cơ quan Môi trường thuộc Văn phòng Thủ tướng.

Gỗ là một tài nguyên quan trọng, được dùng cho xây nhà và làm giấy. Hiện nay, Nhật Bản nhập cảng nhiều loại gỗ rẻ tiền từ các quốc gia nhiệt đới thuộc Đông Nam Á.

Cá biển là tài nguyên quan trọng của Nhật Bản. Nhật Bản có các hạm đội tàu đánh cá rất lớn, hoạt động trong các hải phận quốc tế.

Nhật Bản khai thác mạnh ngành du lịch với các khách sạn, các sân gôn.

Nạn phá rừng, sự phát triển đô thị, công nghiệp và du lịch đã làm ảnh hưởng môi trường sống của một số loài sinh vật. Các khu giải trí dưới nước cũng làm hư hỏng nhiều vùng san hô thiên nhiên.

Nhật Bản là quốc gia có rất ít tài nguyên thiên nhiên. Trên các đảo Hô-cai-đô và Kiu-xiu có các mỏ than và kĩ nghệ khai mỏ lên tới cực điểm vào năm 1941. Ngày nay hầu như các hầm mỏ này không hoạt động. Tất cả khoáng sản khác, kể cả dầu thô đều phải nhập cảng từ nước ngoài.

*(Nguồn: himeji-du.ac.jp)*

***Dân cư Nhật Bản***

- Phân bố không đều: Dân cư tập trung chủ yếu ở các vùng ven biển, tới 49% dân số cả nước sống ở các thành phố lớn như Tô-ki-ô, Ô-sa-ka, Na-gô-ya và một số thành phố lân cận, mật độ dân cư ở đây lên tới 1350 người/km2 trong khi ở đảo Hô-cai-đô mật độ chỉ là 64 người/km2.

- Tuổi thọ: Người Nhật có tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới, theo thống kê năm 2020 tuổi thọ của nữ giới là 87,7 và của nam giới 81,6.

- Tỉ suất gia tăng tự nhiên: Nhật Bản có tỉ suất gia tăng tự nhiên thấp và có xu hướng giảm dần chỉ còn 0,1% năm 2005, đến năm 2020 tỉ suất gia tăng tự nhiên âm (do số người sinh ra ít hơn số người chết, chủ yếu tuổi già). Giới trẻ Nhật Bản ngày nay cũng như xu hướng của giới trẻ một số quốc gia khác là muốn kết hôn muộn và sinh con ít, thậm chí không muốn lập gia đình, vì các lí do về công việc tính thích độc lập hay nhu cầu hưởng thụ của bản thân.

- Già hóa: Tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng tăng, tỉ lệ dân cư từ 65 tuổi trở lên chiếm đến 28,4% năm 2020, so với 19,2% năm 2005, so với năm 1995 là 15,7% trong khi đó tỉ lệ dân cư trong độ tuổi từ 15 đến 65 tuổi năm 2020 là 59,2%, so với năm 2005 là 66,9%, so với năm 1995 tỉ lệ này là 69%. Chính phủ Nhật Bản cho rằng tỉ lệ người cao tuổi này sẽ lên đến 40% trước năm 2050.

- Suy giảm dân số: Nhật Bản đã là nước có tỉ lệ sinh thấp nhất thế giới. Với dân số ngày càng co hẹp trong thập kỉ qua, dân số Nhật Bản dự kiến giảm thêm 1/3 vào năm 2060.

Tốc độ tăng dân số hàng năm giảm dần, tỉ lệ người già càng tăng đã khiến cho Nhật Bản bị thiếu hụt nguồn lao động và tăng áp lực đối với an sinh xã hội.

***Tại sao nhiều người Nhật lựa chọn sống độc thân?***

Theo Sách Trắng về bình đằng giới năm 2022 của Chính phủ Nhật Bản (tháng 6/2022), năm 2021, tỉ lệ kết hôn ở Nhật Bản đã ở mức thấp nhất kể từ sau Đại chiến thế giới lần thứ hai và vấn đề sinh ít con vẫn rất nghiêm trọng.

Sách Trắng chỉ ra rằng nguyên nhân là do trong 40 năm qua, người Nhật đã thay đổi quan điểm về hôn nhân; đồng thời cũng chỉ ra rằng tỉ lệ người không kết hôn ở Nhật đạt mức cao mới, với tỉ lệ 1 trong số 4 người nam (25,7%) và 1 trong số 6 người nữ (16,4%) chọn cách sống độc thân. Trong nhóm độc thân 30 - 40 tuổi, trong cả nam và nữ có 25% không dự định kết hôn.

Trong mấy thập kỉ gần đây, quan điểm của người Nhật về hôn nhân đã thay đổi, nguyên nhân chính khiến tỉ lệ không kết hôn gia tăng là do giới trẻ sẵn sàng dành thời gian cho bản thân hơn là thăng tiến trong công việc và kết hôn. Đối với phụ nữ, họ có thể tự nuôi mình bằng sự độc lập về tài chính, và kết hôn không còn là một lựa chọn cần thiết; đối với nam giới, với sự kết thúc của chế độ việc làm suốt đời, họ không còn có thể đảm bảo cơm ăn và áo mặc cho phần còn lại của cuộc đời nên thận trọng đối với việc lập gia đình.

Theo thống kê chưa đầy đủ từ chính phủ, năm 2020 có khoảng 49,3 triệu người độc thân ở Nhật Bản, tỉ lệ dân số độc thân vượt quá 44%. Kể từ năm 2000, đỉnh cao số người kết hôn bắt đầu giảm, trong khi dân số độc thân cũng tăng nhanh kể từ những năm 1980. Độc thân ở đây không chỉ để những người không lập gia đình mà còn để chỉ cả những người già độc thân. Theo cách tính này, đến năm 2035 số người đã kết hôn và người độc thân ở Nhật sẽ bằng nhau, đều 53 triệu người.

Bà Kazuhisa Arakawa cho rằng, trong 50 năm tiếp nữa, Nhật Bản sẽ bước vào kỉ nguyên mà 1,5 triệu người già qua đời mỗi năm. Nếu mỗi năm có 800.000 ca sinh mới thì tỉ lệ tử vong sẽ cao gấp đôi tỉ lệ sinh, việc giảm dân số tự nhiên là điều khó tránh khỏi. Trong mọi trường hợp, trong khoảng 20 năm tới, Nhật Bản sẽ trở thành một “cường quốc độc thân” lần đầu tiên kể từ khi nước này được thành lập.

Thông thường, khi một quốc gia hoặc khu vực có hơn 10% dân số từ 65 tuổi trở lên, điều đó có nghĩa là quốc gia hoặc khu vực đó đã bước vào giai đoạn “già hóa”. Vấn đề già hóa của Nhật Bản vốn đã rất nghiêm trọng, và thái độ của những người trẻ trong xã hội đối với hôn nhân cũng làm trầm trọng thêm tình trạng già hóa. Nhiều người trẻ không sẵn sàng kết hôn, và nhiều người thậm chí không muốn yêu. Theo quan điểm của họ, thay vì kết hôn và sinh con, tốt hơn nên tập trung vào việc làm sao để được thăng chức, tăng lương và trở thành người giàu có.

Không thế phủ nhận rằng với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế trong những năm gần đây, quan điểm của người Nhật về hôn nhân đã thay đổi. So với việc hẹn hò và kết hôn, họ chú ý đến bản thân nhiều hơn. Đặc biệt đối với nhiều phụ nữ độc lập, có thể tự nuôi sống bản thân thông qua công việc thì hôn nhân đương nhiên không phái là chuyện “cần phải có”.

Nhiều phụ nữ Nhật ngại kết hôn, yêu đương, nguyên nhân chính có thể là do áp lực công việc. Họ phải làm việc nhiều giờ, phải thức đêm để làm thêm giờ để kiếm tiền, vì vậy không thế tìm thấy thời gian để yêu.

Trước đây, cấu trúc xã hội của Nhật Bản là đàn ông ra ngoài kiếm tiền nuôi gia đình, phụ nữ ở nhà chăm chồng con. Nhưng hiện nay cấu trúc xã hội này cũng đã thay đổi, nhiều gia đình do áp lực trong cuộc sống sau khi kết hôn người vợ cũng phải đi làm để giảm bớt gánh nặng gia đình.

*(Theo THU THỦY, “Vì sao nhiều người Nhật lựa chọn sống độc thân?”,*

*tienphong.vn, 18/9/2022)*

***“Phép lạ Nhật Bản”***

Vào thời gian đầu tiên sau 1945, Nhật là một nước bị chiến tranh tàn phá nền kinh tế Nhật là kinh tế thắt lưng buộc bụng, đời sống kham khổ, phải làm việc nhiều. Đến thập niên 1960 người ta nói đến “Phép lạ Nhật Bản” khi kinh tế Nhật hồi phục mau chóng và đi vào giai đoạn tăng trưởng với tốc độ nhanh.

Tại châu Âu, sự giúp đỡ của Mỹ được nhắc đến qua chương trình Marshall. Qua chương trình này, Mỹ cho các nước Tây Âu vay tiền để các nước này xây dựng lại hạ tầng cơ sở, hồi phục lại nền công nghiệp đã bị chiến tranh tàn phá trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Tại Nhật, không có chuyện Mỹ đổ tiền vào một cách dồi dào như tại Tây Âu nhưng Mỹ cũng có góp phần làm cho kinh tế Nhật phát triển nhanh hơn trong việc dành các hợp đồng cung cấp quân trang, quân dụng cho quân đội Mỹ trong hai cuộc Chiến tranh Triều Tiên, 1950 -1953, và chiến tranh tại Việt Nam vào thập niên 1960.

Sự phục hồi kinh tế của Nhật cũng là do chính phủ các nước này biết quản lí kinh tế một cách khôn ngoan và người dân các nước này hăng hái làm việc.

“Phép lạ Nhật Bản” là làm việc nhiều và chịu khó. Vào thập niên 1950, 1960 dân Nhật sống đời sống cần kiệm, kham khổ.

“Phép lạ Nhật Bản” cũng là sự tính toán, tiết kiệm trong đời sống. Để đạt được mức cung cấp gạo tối đa cho một diện tích đất ít ỏi, người Nhật trồng loại lúa thượng hạng. Loại lúa này họ đem xuất cảng bán được với giá cao. Trong những năm từ đầu thiên niên kỉ 2000, Chính phủ Nhật bỏ phụ cấp trồng lúa cho nông dân và bỏ chính sách phải tự túc được về gạo mà nhập cảng gạo cho dân trong nước dùng. Họ dùng đất để xây nhà máy, chế tạo hàng hóa đem bán thì được lợi gấp bội việc trồng lúa.

“Phép lạ Nhật Bản” cũng là sự tỉnh táo, sáng suốt nhìn vào tình thế. Người Nhật hiểu họ thua Mỹ là vì kém về kĩ thuật trong nhiều mặt, kém về tiềm năng kinh tế. Vì thế họ đưa ra khẩu hiệu “đuổi kịp người Tây Phương, vượt qua người Tây Phương”. Họ đã từng canh tân nước Nhật vì thấy khoa học kĩ thuật và kinh tế là nền tảng của sức mạnh quốc gia.

Người lao động Nhật Bản cần cù, làm việc tích cực, với ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm rất cao. Người Nhật rất chú trọng đầu tư cho giáo dục.

***Mười bí quyết thần kì của xứ sở thần Thái Dương***

Từ cuối thế kỉ XIX, nước Nhật rửa được nỗi nhục bị phương Tây đe dọa và chèn ép khi quyết liệt cải cách và mở cửa. Thế nhưng, trong lúc cuộc Minh Trị Duy tân chưa hoàn thành đầy đủ, các đầu óc quân phiệt đã đưa nước Nhật đi sai đường, lâm vào cuộc thế chiến tàn khốc. Sau chiến tranh, nước Nhật trở nên hoang tàn, các nguồn lực cạn kiệt, bị quân đội Mỹ chiếm đóng, người dân đói kém, tinh thần rời rã. Vậy mà chỉ trong ba thập niên 1950 - 1960 - 1970, thế giới bàng hoàng nhận ra một nước Nhật mới trỗi dậy và phát triển vũ bão, đứng vào hàng siêu cường. Vì sao cuộc duy tân lần hai của xứ sở thần Thái Dương đã hoàn thành vẻ vang?

Bằng sự khái quát rất súc tích và mãnh liệt, GS. Thọ “giải mã” được 10 “bí quyết” phát triển thần kì của Nhật Bản giai đoạn vừa qua:

1. Tinh thần trách nhiệm, nhãn quan nhạy bén của lãnh đạo chính trị đối với lợi ích của dân tộc và ước vọng dân chúng.

2. Nhà nước kết hợp với trí tuệ của trí thức để đưa ra chiến lược hội nhập từng bước, đồng thời khẩn trương củng cố nội lực.

3. Tập thể quan chức tài năng, thanh liêm, mang trong mình sứ mệnh cao cả.

4. Nhà nước xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp đúng đắn, thông minh.

5. Nhà nước coi doanh nghiệp tư nhân là thành phần kinh tế chủ đạo, quan hệ nhà nước - doanh nghiệp lành mạnh và hiệu quả.

6. Nhà nước có cơ chế thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME).

7. Tích cực du nhập công nghệ, học hỏi kinh nghiệm quản trị nhà nước và doanh nghiệp từ nước ngoài.

8. Nhà nước tích cực quảng bá thông tin đến doanh nghiệp và dân chúng.

9. Đầu tư lớn và vững chắc cho giáo dục và đào tạo, từng bước theo sát nhu cầu công nghiệp hóa.

10. Phát triển kinh tế và văn hóa là để xây dựng công bằng xã hội, phân phối thu nhập bình đẳng.

Trong 10 bí quyết trên, điều quan trọng xuyên suốt vẫn là con người - tầm nhìn và “khí khái”.

*(Theo PHÚC TIẾN, “Giáo sư Trần Văn Thọ: Trao truyền bí quyết duy tân*

*của nước Nhật hiện đại”, nguoidothi.net.vn, 01/06/2022)*

***Kinh tế Nhật Bản giai đoạn sau năm 1990***

Sau cú sốc bong bóng bất động sản vào đầu những năm 1990, nền kinh tế Nhật Bản được đánh giá là chưa bao giờ thực sự phục hồi và đến năm 2012, kinh tế của đất nước “Mặt Trời mọc” đã trải qua “hai thập kỉ mất mát”.

- Tăng trưởng kinh tế đạt mức thấp và có xu hướng giảm dần: năm 1990 tốc độ tăng trưởng đạt 4,9%, đến năm 2011 tăng trưởng âm 0,12%, năm 2012 cũng chỉ đạt 1,5%.

- Tỉ lệ thất nghiệp trong suốt 20 năm qua đều có xu hướng tăng và ở mức cao, nếu như năm 1990 chỉ là 2,1 % thì đến năm 2011 là 4,6% và năm 2012 là 4,2%.

- Niềm tin của nguời dân và doanh nghiệp tiếp tục suy giảm.

- Mô hình phát triển kinh tế bất cập. Mô hình “chính phủ lớn kiểu Nhật Bản” thực hiện nhất thể hóa giữa các nhà chính trị, quan chức chính phủ và các doanh nghiệp. Tam giác quyền lực này nay trở thành lực cản của sự phát triển, không còn đóng góp nhiều cho đất nước, các nhóm lợi ích này chủ yếu móc nối, chia nhau thành quả đã đạt được của nền kinh tế, cố gắng bảo vệ các quyền lợi được ban cho của mình.

- Sự già hóa dân số và gánh nặng phúc lợi xã hội cũng gây ra nhiều khó khăn. Với tỉ lệ sinh thấp và tuổi thọ cao, ngay từ những năm cuối thể kỉ XX, Nhật Bản đã là một trong những quốc gia có tỉ lệ người cao tuổi cao nhất thế giới. Chi phí phúc lợi xã hội tăng lên là mối đe dọa lớn đối với nợ của Chính phủ Nhật Bản, vốn đã ở mức gấp đôi quy mô nền kinh tế. Đồng thời, dân số giảm đi khiến nhu cầu tiêu dùng giảm, càng gây khó khăn cho kinh tế.

- Thảm họa động đất, sóng thần đã gây ra gánh nặng cho kinh tế đất nước. Nhiều cơ sở hạ tầng và nhà máy thuộc các ngành công nghiệp quan trọng như ô tô, hóa dầu, hạt nhân và chất bán dẫn tại khu vực Đông Bắc Nhật Bản đều bị phá hủy, hư hỏng hoặc bị tác động mạnh bởi trận động đất và sóng thần sau đó.

- Khủng hoảng kinh tế thế giới và sự giảm tốc của các nền kinh tế mới nổi cùng với các cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu dẫn đến thị trường thế giới thu hẹp làm xói mòn những nguồn thu từ nước ngoài của Nhật Bản khiến kinh tế tiếp tục trì trệ. Ngoài ra, việc các quốc gia tại châu Á - Thái Bình Dương cũng phải chuyển đổi mô hình phát triển thoát khỏi sự lệ thuộc vào xuất khẩu vì thế tăng trưởng kinh tế ở khu vực này ở dưới mức tiềm tăng, nhu cầu hàng hóa và thiết bị từ Nhật Bản cũng bị ảnh hưởng.

- Sức ép cạnh tranh kinh tế ngày càng gay gắt trên cả ba cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm. Các nền kinh tế mới nổi như NICs, ASEAN, nhất là Hàn Quốc và Trung Quốc đã phát triển rất nhanh và nổi lên như là những đối thủ cạnh tranh và thậm chí lấn át Nhật Bản trong không ít lĩnh vực, thách thức những ngành, lĩnh vực truyền thống có thế mạnh của Nhật Bản.

***Chính sách kinh tế Abê-nô-mit (Abenomics) và một số thành tựu***

***a) Chính sách kinh tế Abê-nô-mit (Abenomics)***

Abenomics được đánh giá là một kế hoạch cải cách đầy tham vọng của ông Sindô Abê (Shinzo Abe), cho tới nay việc triển khai Abê-nô-mit ở Nhật Bản được tạm thời phân định làm hai giai đoạn, giai đoạn 1 (từ tháng 12/2012 đến tháng 10/2015) và giai đoạn 2 (từ tháng 10/2015).

- Giai đoạn 1 có ba trọng tâm gồm: chính sách nới lỏng tiền tệ; chính sách tài khóa linh hoạt và chiến lược cải cách cấu trúc nền kinh tế.

+ Thứ nhất là chính sách tiền tệ nới lỏng. Một lượng lớn tiền được tung ra kể từ đầu mùa xuân năm 2013 (với mức cung tiền cơ bản đang từ 130 nghìn tỉ yên tăng lên 270 nghìn tỉ yên) nhằm thay đổi kì vọng của thị trường. Chính phủ thực hiện việc mua vào 70% lượng trái phiếu phát hành mỗi tháng, bằng 1% tổng sản lượng, để nhân khối tiền tệ tăng gấp đôi từ 29% đến 56% tổng sản lượng...

+ Thứ hai là chính sách tài khóa linh hoạt. Chính phủ đã đẩy mạnh đầu tư công, tăng cường chi tiêu cho trợ cấp xã hội, trả nợ và đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ Olympic 2020...

+ Thứ ba là tái cấu trúc nền kinh tế. Nội dung chính là tập trung vào cải cách 10 lĩnh vực then chốt, bao gồm: tăng cường quản trị doanh nghiệp; cải cách quản trị quỹ công lập; khuyến khích doanh nghiệp mạo hiểm; cải cách thuế thu nhập doanh nghiệp; robot; tăng cường sự tham gia và tiến bộ của lao động nữ; cho sức khỏe và dịch vụ chất lượng cao; tăng thu nhập bình quân đầu người, tăng gấp đôi tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

- Giai đoạn 2 có 3 trụ cột.

+ Thứ nhất là tăng trưởng kinh tế thêm khoảng 20% GDP. Mục tiêu tăng trưởng GDP 600 nghìn tỉ yên (5000 tỉ USD) vào năm 2020 so với con số GDP 490 nghìn tỉ yên của Nhật Bản trong năm tài khóa năm 2014.

+ Thứ hai là tăng cường các biện pháp hỗ trợ nuôi và sinh con; tăng tỉ lệ sinh lên mức bình quân từ 1,4 lên 1,8 trẻ/bà mẹ. Đồng thời duy trì dân số luôn ở mức 100 triệu dân từ nay đến năm 2065.

+ Thứ ba là cải thiện an sinh xã hội. Trong 5 năm tới, Nhật Bản sẽ xây dựng thêm nhiều nhà dưỡng lão để giảm bớt gánh nặng cho lao động trẻ, giúp họ yên tâm làm việc hơn, giảm được hàng chục ngàn lao động phải ở nhà chăm sóc cho cha mẹ già.

***b) Các thành tựa kinh tế Nhật Bản sau 5 năm (2013 -2017)***

Với việc kiên trì thực hiện các chính sách kinh tế hợp lí của Chính phủ, cộng với sự nỗ lực từ phía doanh nghiệp, kinh tế Nhật Bản ngay từ những thời điểm đầu tiên đã có những chuyển biến tích cực và sau 5 năm thì những con số ấn tượng trong các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đã nói lên mức độ thành công của chính sách này.

- Thứ nhất, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hiệu quả hơn, xuất khẩu tăng. Hoạt động của các doanh nghiệp phục hồi, tỉ lệ lợi nhuận thông thường trong ngành công nghiệp sản xuất từ 4,6% tăng lên 8,9%, trong lĩnh vực phi sản xuất lên mức cao kỉ lục tăng từ 3,7% lên 6,0%. Nếu như năm 2011 xuất khẩu của Nhật Bản ở mức âm 0,246% thì năm 2017 đã đạt 6,793%. Xuất khẩu tăng sẽ tạo thuận lợi cho đà phục hồi kinh tế đất nước.

- Thứ hai, tốc độ tăng trưởng GDP ổn định. Trong quý 1/2013, tốc độ tăng trưởng GDP đã tăng 1,3%, tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm 2017 đạt 1,713% (lớn hơn nhiều so với con số âm 0,115% hồi năm 2011).

- Quy mô nền kinh tế: Nhật Bản đã đạt tăng trưởng sau 5 năm triển khai Abenomics. Từ 491.408 nghìn tỉ yên năm 2011 lên mức 546.848 nghìn tỉ yên vào năm 2017.

- Thứ ba, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng. Trong tháng 9/2013, CPI đã tăng kỉ lục ở mức 0,7%, trở thành mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 5 năm qua, đưa chỉ tiêu này đạt 0,3% trong cả năm 2013 (lần đầu tiên sau 5 năm từ 2009 thoát khỏi mức âm). Năm 2017 CPI đạt 0,47% và dự tính năm 2018 sẽ đạt mức 1,1%. Việc tăng CPI được đánh giá là do tiêu dùng của cá nhân (chiếm 60% tỉ trong GDP) tăng và chính sách tăng thuế từ 5 - 8% mà chính phủ đã áp dụng.

- Thứ tư, về việc làm, tỉ lệ người cỏ việc làm tăng 4,5%, tỉ lệ thất nghiệp giảm từ 4,3% xuống còn 2,9%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên trẻ (25 - 29 tuổi) cũng giảm từ 5,7% xuống còn 4,7%. số lao động toàn thời gian đã tăng 2,8%. Tỷ lệ tham gia của người lao động nữ đã tăng từ 63,6% lên 69,5%.

*(Theo TRẦN THỊ HÀ, “Chính sách phát triển kinh tế của Nhật Bản*

*và những khuyến nghị cho Việt Nam”, mof.gov.vn, 10/5/2019)*

***Một số thách thức của Nhật Bản hiện nay***

Từ năm 1990 của thế kỉ XX, Nhật Bản đứng trước nhiều thách thức lớn: sự già hóa dân số, suy giảm nhanh dân số, cạnh tranh kinh tế từ Hàn Quốc, Trung Quốc và nguy cơ xung đột tiềm tàng với các quốc gia láng giềng trên lục địa châu Á...

Clyde Prestowitz đề xuất trong cuốn sách Chấn hưng Nhật Bản: *Làm cách nào Nhật Bản có thể tự tái thiết và tại sao điều này lại quan trọng với Hoa Kỳ và thế giới*, một số vấn đề cơ bản Nhật Bản đang phải đối đầu và nhất thiết phải giải quyết thành công nếu muốn chấn hưng trong tương lai:

*Con người:* Nhật Bản cần phải đảo ngược được xu thế già hóa dân số chóng mặt, không làm được điều này thì bản thân sự tồn tại của Nhật Bản trong vai trò một quốc gia, dân tộc cũng sẽ bị đe dọa chứ không nói đến chấn hưng. Bên cạnh đó, Nhật Bản cần có giải pháp để huy động phụ nữ tham gia tích cực hơn vào phát triển kinh tế, mở cửa xã hội theo hai chiều để trở nên thoải mái hơn với nhập cư đông thời trang bị tốt hơn cho người Nhật trong hòa nhập với thế giới.

Phương thức vận hành kinh tế, văn hóa doanh nghiệp: Nhật Bản chính là quê hương của nhiều khái niệm mang tính tiên phong trong quản lí, vận hành doanh nghiệp sau này được thừa nhận và có ảnh hưởng rộng khắp trên toàn thế giới. Song những yếu điểm quan trọng như sự cứng nhắc, thiếu sáng tạo của doanh nghiệp Nhật đã dẫn tới sự tụt hậu của họ trong giai đoạn đầu thế kỉ XXI. Nhật Bản cần tạo ra một nền kinh tế linh hoạt, thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, chấp nhận mạo hiểm và sự đào thải thay vì thu mình trong sự an toàn.

*An ninh:* Bước sang thập niên thứ ba của thế kỉ XXI, người Nhật ngày càng có xu thế phải “tự lo thân” trong vấn đề an ninh. Thách thức này đòi hỏi họ phải có những chính sách, nhất là về ngoại giao và tăng cường nội lực để thích ứng với giai đoạn mới, nhằm duy trì được quan hệ hài hòa với các nước láng giềng châu Á, hóa giải các nguy cơ an ninh tạo điều kiện cho kinh tế phát triển.

*Năng lượng:* Sự phụ thuộc nặng nề vào nguồn cung dầu mỏ chính là nguyên nhân đẩy nước Nhật vào Thế chiến thứ hai và là gót chân Achilles khiến quốc gia này rầt dễ bị tổn thương khi xảy ra các biến cố về nguồn cung dầu mỏ. Thay đổi cơ cấu năng lượng theo hướng tự chủ hơn, hiệu quả và ổn định hơn là vấn đề tất yếu Nhật Bản phải tìm ra câu trả lời để nền kinh tế của họ trở nên tự chủ hơn có thể chr động hoạch định hướng đi cho mình mà không chịu tác động quá lớn từ nguồn cung năng lượng bên ngoài.

*Nhà nước:* Hệ thống quản lí hành chính trung ương hóa cao độ tập trung ở To-ki-ô đã khiến cho các địa phương khác ở Nhật Bản bị thiếu động lực phát triển, bị hút mất nguồn nhân sự chất lượng cao cùng các nguồn lực cần thiết khác để trở thành những trung tâm phát triển mới. Thay đổi trong hệ thống chính quyền theo hướng phân quyền cho địa phương, cho các địa phương sự tự chủ, linh hoạt lớn hơn sẽ giúp Nhật Bản thoát được sự trì trệ, tạo động lực mới cho kinh tế phát triển đồng đều hơn trên toàn quốc.

Prestowitz đã chỉ ra rằng: một Nhật Bản phồn vinh trong tương lai, cởi mở và hòa nhập hơn với thế giới, sẽ là một điều tốt cho tất cả, người Nhật nói riêng, cũng như thế giới nói chung, trong đó có nước Mỹ.

***Một số nét nổi bật về kinh tế Nhật Bản***

Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ ba thế giới tính theo GDP danh nghĩa, là nền kinh tế lớn thứ hai trong nhóm nước phát triển, là nhà xuất khẩu lớn thứ tư thế giới.

Nhật Bản là quốc gia sản xuất ô tô lớn thứ ba thế giới, có ngành công nghiệp sản xuất hàng điện tử lớn nhất thế giới và thường xuyên nằm trong số các quốc gia tiên tiến nhất thế giới trong việc lưu trữ các hồ sơ bằng sáng chế toàn cầu. Sản xuất Nhật Bản ngày nay chủ yếu tập trung vào các mặt hàng với hàm lượng công nghệ và độ chính xác cao như dụng cụ quang học, xe hơi hybrid (chạy được cả xăng và điện) và rô-bôt.

*(Nguồn: wikipedia.org)*

***Công nghiệp Nhật Bản***

- Các ngành phát triển mạnh: đóng tàu, điện tử, sản xuất đồ gia dụng, sản xuất ô tô và kim loại màu.

- Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới.

- Chiếm vị trí hàng đầu thế giới về máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến truyền hình, máy ảnh, sản phẩm tơ tằm và tơ sợi tổng hợp, giấy in báo...

- Một số ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp: chế tạo, sản xuất điện tử, xây dựng và công trình công cộng, dệt.

***Nông nghiệp Nhật Bản***

- Giữ vai trò thứ yếu, tỉ trọng chỉ chiếm khoảng 1%.

- Diện tích đất ít, chỉ chiếm chưa đầy 14% lãnh thổ; trồng trọt được tiến hành chủ yếu trên các sườn núi dốc với ruộng bậc thang, trong khi phần lớn đồng bằng được sử dụng cho mục đích đô thị hay công nghiệp.

- Phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng nhanh những tiến bộ khoa học - kĩ thuật và công nghệ hiện đại để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng chất lượng nông sản.

- Trồng trọt:

+ Cây trồng chính: lúa gạo (chiếm 50% diện tích đất canh tác).

+ Cây trồng phổ biến: chè, thuốc lá, dâu tằm...

- Chăn nuôi:

+ Tương đối phát triển.

+ Vật nuôi chính: bò, lợn, gà.

- Sản lượng hải sản đánh bắt hàng năm cao, chủ yếu là cá thu, cá ngừ, tôm, cua. Nghề nuôi trồng hải sản (tôm, rong biển, sò, trai lấy ngọc...) được chú trọng phát triển.

***Sản xuất và tiêu thụ lúa gạo ở Nhật Bản***

Nhật Bản là nước sản xuất và tiêu thụ lúa gạo lớn trên thế giới, mức độ công nghiệp hóa và cơ giới hóa lúa gạo tương đối cao, tỉ lệ gạo tự cung tự cấp hiện nay trên 95%.

Các vùng sản xuất lúa chính ở Nhật Bản là Tô-hô-cu, Kan-tô, Hi-ga-si-ma, Hô-ri-ku-ru, Hi-ga-si-ma. Năm 2019, diện tích trồng lúa của Nhật Bản là 1,469 triệu ha.

Kể từ năm 2000, diện tích trồng lúa ở Nhật Bản đã có xu hướng giảm qua từng năm. Diện tích trồng lúa tiếp tục giảm từ 1,77 triệu ha năm 2000 xuống còn 1,470 triệu ha năm 2018; năng suất trên đơn vị giảm từ 6,70 tấn/ha năm 2000 xuống 6,67 tấn/ha năm 2018; tổng sản lượng cũng giảm từ năm 2000. Trong số 11,863 triệu tấn năm 2018 giảm xuống còn 9,728 triệu tấn năm 2018. Nhật Bản tiếp tục tối ưu hóa và điều chỉnh sản xuất lúa gạo phù hợp với tình hình quốc tế và trong nước, diện tích gieo trồng chuyển từ tăng sang giảm dần rồi ổn định.

Nhật Bản coi chất lượng là chỉ số đánh giá đầu tiên trong việc lựa chọn và trồng trọt các giống lúa, và đã cho ra đời nhiều giống lúa xuất sắc.

Chính phủ Nhật Bản rất coi trọng khoa học kĩ thuật nông nghiệp, đã nghiên cứu, phát triển và quảng bá một số lượng lớn công nghệ mới, máy móc mới phù hợp với điều kiện nông nghiệp của đất nước, công nghệ cơ giới hóa sản xuất lúa gạo ở mức hàng đầu thế giới. Hiện tại, tỉ lệ xâm nhập của máy cấy đạt 99,8%, tỉ lệ thâm nhập của máy gặt đập liên hợp đạt 91%, cơ sở cấy giống thông thường là 17% và cơ sở sấy khô thông thường là 29%. Trong những năm gần đây, Nhật Bản đã khởi động lại việc nghiên cứu công nghệ gieo thẳng cơ giới nhằm tiết kiệm thời gian và nhân lực sản xuất lúa, giảm chi phí sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái nông nghiệp.

Với sự tăng trưởng thu nhập của người dân và cải thiện mức sống, tiêu thụ gạo bình quân đầu người sẽ giảm dần và Nhật Bản không phải là ngoại lệ. Theo số liệu của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), mức tiêu thụ gạo bình quân đầu người của Nhật Bản giảm qua các giai đoạn:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Mức tiêu thụ gạo** *(kg)* | **Giai đoạn** | **Mức tiêu thụ gạo** *(kg)* |
| 1961 - 1970 | 175,3 | 1991 -2000 | 100,1 |
| 1971 - 1980 | 134,0 | 2001 -2010 | 88,9 |
| 1981 - 1990 | 109,3 | 2011 -2018 | 85,2 |

Về trung và dài hạn, do dân số Nhật Bản giảm liên tục, văn hóa ẩm thực đa dạng, giá gạo tăng cao nên mức tiêu thụ gạo bình quân đầu người ở Nhật Bản sẽ tiếp tục giảm.

***Một số nét về kinh tế đối ngoại của Nhật Bản***

- Nhật Bản từ lâu đã có chính sách tận dụng và khai thác triệt để những thành tựu khoa học -kĩ thuật, nguồn vốn đầu tư của Hoa Kì và các nước khác nhau; tích cực nhập khẩu công nghệ và kĩ thuật của nước ngoài.

- Ngoại thương:

+ Nhập khẩu: các sản phẩm nông nghiệp (lúa mì, lúa gạo, thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản tươi sống và chế biến); năng lượng (than, dầu mỏ, khí tự nhiên...), nguyên liệu công nghiệp (quặng mỏ, cao su, bông, gỗ, vải, len,...). Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm dầu mỏ, khí dầu mỏ và các hydrocacbon ở thế khí khác, thiết bị truyền dẫn điện thoại vô tuyến, máy xử lí dữ liệu tự động, các mạch tích hợp điện tử và vi lắp ráp.

+ Xuất khẩu: sản phẩm công nghiệp chế biến (tàu biển, xe gắn máy, sản phẩm tin học, ô tô...) chiếm tỉ lệ rất cao của giá trị xuất khẩu. Nhật Bản chủ yếu xuất khẩu xe có động cơ, đứng thứ hai về xuất khẩu ô tô trên toàn thế giới, vi mạch tích hợp điện tử và vi lắp ráp, phụ tùng và phụ kiện ô tô và tàu thuyền.

Ngoại thương là một yếu tố thiết yếu của nền kinh tế Nhật Bản, nhưng nước này không mở cửa hoàn toàn và áp đặt các hàng rào phi thuế quan rộng rãi, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngoại thương chiếm 31% GDP của đất nước.

Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ hai của EU ở châu Á (sau Trung Quốc). Hai bên đă kí Hiệp định đối tác kinh tế, có hiệu lực vào năm 2019.

Nhật Bản đã kí Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), là một hiệp định nhằm mở rộng và làm sâu sắc hơn sự gắn kết giữa ASEAN và Ô-xtrây-lia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Niu Di-lân. Tổng các nước tham gia RCEP chiếm khoảng 30% GDP toàn cầu và 30% dân số thế giới. Hiệp định có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Khoảng hơn 52% giá trị thương mại của Nhật Bản được thực hiện với các nước phát triển, trong đó nhiều nhất Hoa Kì và EU. Trên 45% tổng giá trị thương mại được thực hiện ở các nước đang phát triển.

Tính đến năm 2020, Nhật Bản là nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn nhất vào Hoa Kỳ, với tổng vốn FDI là 679 tỉ USD. Vị thế FDI của Nhật Bản tại Hoa Kỳ trên cơ sở chi phí lịch sử đã tăng hàng năm trong mười năm qua, từ 238 tỉ USD vào năm 2009. Đầu tư trực tiếp vào Hoa Kỳ của các công ty Nhật Bản chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là thiết bị vận tải (ví dụ: ô tô). Những khoản đầu tư này hỗ trợ việc làm của Hoa Kỳ (gần một triệu) và đóng góp vào sản lượng kinh tế và xuất khẩu của Hoa Kỳ.

Nhật Bản là nước đứng đầu thế giới về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI) và viện trợ phát triển chính thức (ODA).

Nhật Bản chiếm vị thế quan trọng trong đầu tư vào ASEAN. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cua Nhật Bản vào các nước ASEAN lên tới hơn 21,5 tỉ đô la Mỹ vào năm 2020.

Nhật Bản là thành viên của các tổ chức kinh tế quốc tế như: Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Duong (APEC), G-5, G-7, G-8, G-10, G-20, IMF, OECD...

***Dấu ấn hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam - Nhật Bản***

Nhật Bản là đối tác kinh tế, thương mại hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch thương mại hai nước hiện đạt khoảng hơn 40 tỉ USD (năm 2021). Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam và Nhật Bản tương đối cân bằng và tốc độ tăng trưởng thương mại giữa hai bên cũng đều đặn trong giai đoạn vừa qua.

Nhật Bản cũng là đối tác đã kí kết nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương nhất với Việt Nam như: Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) năm 2009; Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) năm 2008; Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Duong (CPTPP) năm 2019), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) năm 2020.

Ngoài ra, Việt Nam và Nhật Bản có nhiều cơ chế hợp tác chính thức để giải quyết các nội dung kinh tế, thương mại gồm: Ủy ban hỗn hợp về hợp tác thương mại, công nghiệp và năng lượng giữa Việt Nam và Nhật Bản; Ủy ban hợp tác Việt Nam - Nhật Bản; Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản.

Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu của hai nước mang tính bổ sung rõ nét, không có sự cạnh tranh trực tiếp. Việt Nam chủ yếu sản xuất và xuất khẩu sang Nhật Bản các loại thủy sản, dầu thô, dệt may, dây điện và dây cáp điện, gỗ và sản phẩm gỗ, máy vi tính và linh kiện, than đá, giày dép các loại... Trong khi đó, Việt Nam nhập khẩu từ Nhật Bản những mặt hàng phục vụ cho sản xuất công nghiệp gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, sản phẩm điện tử và linh kiện, sắt thép các loại, vải các loại, linh kiện ô tô, chất dẻo nguyên liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu dệt, may, da...

Nhật Bản đứng vị trí thứ 2 trong số 141 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với 4.765 dự án còn hiệu lực và tổng vốn đăng kí gần 64 tỉ USD.

*(Theo UYÊN HƯƠNG, “Dấu ấn hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam - Nhật Bản”,*

*baoquocte.vn, 22/11/2021)*

**Ô-XTRÂY-LI-A**

***Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Ô-xtrây-li-a***

Ô-xtrây-li-a (Úc), quốc gia duy nhất trên thế giới là một lục địa có vị trí nằm ở châu Đại Dương (giữa Ấn Độ Dương và Nam Thái Bình Dương). Ô-xtrây-li-a là lục địa nhỏ nhất thế giới nhưng là quốc gia lớn thứ 6 về tổng diện tích, do kích thước lớn và biệt lập nên Ô-xtrây-li-a còn được gán cho tên “lục địa đảo”, và đôi khi được xem là đảo lớn nhất thế giới. Diện tích của Ô-xtrây-li-a khoảng 7,6 triệu km2, gần bằng với 48 tiểu bang tiếp giáp của Hoa Kỳ và lớn hơn 31,5 lần so với Vương quốc Anh.

Các quốc gia lân cận của Ô-xtrây-li-a gồm có In-đô-nê-xi-a, Ti-mo Lét-xtê, Pa-pua Niu Ghi-nê ở phía bắc; quần đảo Xô-lô-môn, Va-nua-tu và Nu-vơ-le Ca-lê-đô-ni thuộc Pháp ở phía đông bắc, Niu Di-lân ở phía đông nam.

Ô-xtrây-li-a không có biên giới đất liền với các quốc gia khác trên thế giới, có tổng chiều dài đường bờ biển là 35 821 km. Ngoài khơi bờ biển phía đông của Ồ-xtrây-li-a là quần thể rạn san hô Grét Ba-rie Rip, lớn nhất thế giới.

***Đìa hình Ô-xtrây-li-a***

Ô-xtrây-li-a là một vùng đất của những bình nguyên rộng lớn. Chỉ có 6% diện tích có độ cao trên 600m. Đỉnh cao nhất là núi Cô-xiu-xcô với độ cao 2 228m.

Ô-xtrây-li-a là một lục địa khô cằn, hoang mạc chiếm 1/3 diện tích lãnh thổ, 1/3 khác là thảo nguyên hoặc bán sơn địa.

Lục địa Ô-xtrây-li-a được phân thành 3 khu vực địa hình: các cao nguyên phía tây, vùng đất thấp nội địa và vùng núi phía đông.

Các cao nguyên phía tây được bao phủ bởi các hoang mạc lớn với các rặng cát và vùng đá cách nhau đều đặn có độ cao từ 300 đến 600m và chiếm gần một nửa diện tích của lục địa, tương đương với kích thước của Ác-hen-ti-na.

Vùng đất thấp nội địa bị chi phối bởi ba lưu vực chính: lưu vực Các-pên-ta-ri-a, lưu vực Ơ-rê và lưu vực Mu-ray. Ngoài ra vùng này còn có lưu vực Gret Ac-tê-si-an (một trong những lưu vực nước ngầm lớn nhất trên thế giới).

Vùng núi cao phía đông là một chuỗi phức tạp gồm các rặng núi cao, đồng bằng cao, cao nguyên và các lưu vực kéo dài từ bán đảo Cáp Giooc ở phía bắc đến eo biển Ba-sơ ở phía nam, với một phần mở rộng về phía nam đến Ta-sma-ni-a và một phần kéo dài về phía tây đến phía tây Vic-to-ri-a. Vùng này có cánh đồng dung nham, hang động dung nham, các núi lửa đã ngưng hoạt động.

***Khí hậu Ô-xtrây-li-a***

Ô-xtrây-li-a là lục địa khô cằn. Trên khoảng hai phần ba diện tích đất liền, lượng mưa trung bình hàng năm dưới 500mm và hơn một phần ba là dưới 250mm. Chưa đến một phần mười lục địa có lượng mưa lớn hơn 1000 mm mỗi năm. Sự khắc nghiệt của Ô-xtrây-li-a được biểu hiện ở chỗ vào mùa đông, Ta-sma-ni-a và khu vực núi Cô-xiu-dơ-cô bị phủ bởi những cánh đồng tuyết thể rộng lớn, nhưng vào mùa hè thì toàn bộ lãnh thổ lại có khí hậu cực kì nóng, do đó lượng bốc hơi rất cao và hiệu quả của lượng mưa nhận được bị suy giảm đáng kể.

Vào mùa hè (tháng 12 đến tháng 2), nhiệt độ thường tăng cao trên mốc 38°C ở bên trong lục địa. Thời tiết khô, nóng đặc trưng vào mùa hè thường tạo ra những trận cháy rừng rất lớn.

(Nguồn: britannica.com)

Ô-xtrây-li-a giàu tài nguyên than

Hiện nay, Ô-xtrây-li-a đang là một trong những quốc gia có tổng trữ lượng than nhiều nhất thế giới. Theo thống kê, tổng trữ lượng than đá Ô-xtrây-li-a là 144.818 triệu tấn, chiếm 14% tổng trữ lượng than toàn cầu (đứng thứ 3 thế giới). Than đá Ô-xtrây-li-a có năng suất toả nhiệt cao khi đôt cùng các nguyên liệu khác nên được ứng dụng phổ biến trong lò hơi hoặc nhà máy nhiệt điện.

Khai khoáng là một trong những ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất ở Ô-xtrây-li-a. Quan trọng nhất phải kể tới ngành khai thác than đá. Than được khai thác ở tất cả các bang của nước này. 75% sản lượng than được xuất khẩu, chủ yếu là tới thị trường Đông Á. Khai khoáng đóng góp 5,6% vào GDP, nhưng lại chiếm tới 35% kim ngạch xuất khẩu của Ô-xtrây-li-a.

Trong năm 2021, nước này xuất khẩu ước tính khoảng 198,2 triệu tấn than nhiệt, tăng từ chỉ 100 triệu tấn trong năm 2002 -2003.

Ở Ô-xtrây-li-a, gần 80% than được sản xuất từ các mỏ lộ thiên, trái ngược với các quốc gia khác trên thế giới với chỉ 40% sản lượng than được khai thác lộ thiên. Chi phí khai thác lộ thiên thấp hơn so hơn khai thác dưới lòng đất và cho phép thu hồi tới 90% tài nguyên. Nhiều luống than nâu nằm sát bề mặt, dày hàng trăm mét nên có thể khai thác dễ dàng và chi phí rẻ, từ đó có giá cạnh tranh hơn so với các nước.

Do sự kết hợp của địa lợi và địa chất, ngoài việc phát triển và quản lí thận trọng, ngành công nghiệp than nhiệt của Ô-xtrây-li-a có một số lợi thế chính, bao gồm việc sử dụng các công nghệ tiên tiến, môi trường sản xuất ốn định, các cơ sở đường sắt và cảng đẳng cấp thế giới.

*(Theo MINH ANH, “Nam Phi và Australia -Hai “mỏ than” của thế giới”,*

*congthuong.vn, 04/4/2022)*

***Tổng quan kinh tế Ô-xtrây-li-a***

Tính đến năm 2021, Ô-xtrây-li-a là nền kinh tế lớn thứ 13 tính theo GDP danh nghĩa, là nước xuất khẩu hàng hóa lớn thứ 25 và nhập khẩu hàng hóa lớn thứ 20 trên thế giới. Ô-xtrây-li-a đã đạt kỉ lục về thời kì tăng trưởng GDP không bị gián đoạn dài nhất trong các nước phát triển với 27 năm liên tục kể từ năm 1992 cho đến năm 2019. Đến năm 2020, do ảnh hưởng chung của đại dịch COVID-19 toàn cầu nền kinh tế Ô-xtrây-li-a tăng trưởng âm (-2,44%).

***Nông nghiệp Ô-xtrây-li-a***

Nông nghiệp sử dụng 2,5% lực lượng lao động và đóng góp 2,5% vào GDP, là một trong các ngành quan trọng nhất cho xuất khẩu: Ô-xtrây-li-a là một trong những nhà xuất khẩu len, thịt, lúa mì và bông chính của thế giới.

Dưới 1/10 diện tích đất được sử dụng cho sản xuất thâm canh; 1/4 hầu như không được sử dụng và 3/5 được sử dụng để chăn thả gia súc trên đồng cỏ tự nhiên hoặc gần tự nhiên. Mặc dù đất nông nghiệp của Ô-xtrây-li-a thường kém độ phì nhiêu màu mỡ nhưng do có diện tích tương đối lớn, trình độ thâm canh cao, có sự liên kết chặt chẽ giữa các hiệp hội sản xuất và chính phủ nên Ô-xtrây-li-a là nguồn cung cấp các mặt hàng xuất khẩu quan trọng như ngũ cốc, thịt, đường, sữa, len và trái cây trên thế giới.

Lúa mì là cây ngũ cốc hàng đầu của đất nước và được trồng ở mọi bang, với sản lượng tập trung ở các vành đai lúa mì phía đông nam và tây nam. Có tới 4/5 lượng ngũ cốc được xuất khẩu, chủ yếu sang Đông Á, Trung Đông và khu vực Thái Bình Dương.

Các cây trồng quan trọng khác bao gồm bông (cây trồng có giá trị thứ hai, sau lúa mì), gạo, thuốc lá, trái cây ôn đới và nhiệt đới, ngô, hạt có dầu và một loạt các nông sản khác phản ánh sự đa dạng của hoạt động canh tác. Việc trồng nho để sản xuất rượu vang cho thị trường nội địa và xuất khẩu được chú trọng ở mọi bang nhưng chủ yếu nhất là ở các vùng phía nam của đất nước.

Cừu được nuôi ở hầu hết các vùng nông nghiệp và trong các điều kiện môi trường khác nhau, nhưng một phần ba tổng đàn cừu được chăn thả hoàn toàn trên cỏ tự nhiên của “vùng chăn nuôi khô hạn”. Ở những khu vực có lượng mưa lớn hơn (380 -635 mm hàng năm), cừu được nuôi chung trên diện tích trồng lúa mì và các loại ngũ cốc khác. Tổng số lượng cừu của Ô-xtrây-li-a đạt đỉnh vào năm 1970 nhưng giảm khoảng 1/3 vào đầu thế kỉ XXI. Tuy nhiên, Ô-xtrây-li-a vẫn là nhà sản xuất hàng đầu thế giới về len và thường xuyên cung cấp gần một phần ba tổng sản lượng toàn cầu.

Hâu hết bò thịt của Ô-xtrây-li-a được nuôi ở Quin-xlen, lãnh thổ phía bắc và Bắc Uên mới, nhưng ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu thịt bò lại được chú trọng ở tất cả các vùng sản xuất. Bò tại Ô-xtrây-li-a được nuôi trong môi trường chăn thả tự nhiên trên các cánh đồng cỏ rộng lớn trải dài. Chính vì thế mà thịt bò Ô-xtrây-li-a sẽ mang vị ngọt của giống bò ăn cỏ 100% với những thớ thịt dù không nhiều vân mỡ nhưng vẫn đảm bảo độ mềm ngọt. Đặc biệt, quy trình nuôi bò tại Ô-xtrây-li-a được kiểm soát rất nghiêm ngặt, từ khâu chọn giống, cho ăn, giết mô... đều được các cơ quan chức năng giám sát thường xuyên. Ngay cả thức ăn cho bò cũng phải đảm bảo chất lượng tốt. Những chú bò phải khỏe mạnh, đạt chuẩn về trọng lượng mới có thể đem giết mổ để xuất ra thị trường. Chính vì vậy thịt bò Ô-xtrây-li-a thường được đánh giá cao trên thị trường quốc tế.

Ô-xtrây-li-a có vùng biển rộng lớn nên nghề cá của quốc gia này cũng tương đối phát triển. Các mặt hàng xuất khẩu có giá trị nhất (chủ yếu sang Nhật Bản và các nước Đông Á khác) là tôm, tôm hùm đá, bào ngư, cá ngừ, sò điệp, hàu, ngọc trai và một số loại sò. Một số loài quan trọng khác cũng được khai thác bao gồm cá tráp, cá tuyết, cá dẹt, cá thu, cá rô, cá hồi và cá hồi Ô-xtrây-li-a. Hải sản tươi sống, đông lạnh và đóng hộp được bán trong nước và sang các thị trường châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ.

*(Nguồn: wikipedia.org; britannica.com; odinland.vn; awe.gov.au)*

***Công nghiệp Ô-xtrây-li-a***

Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng khoảng 19,3% trong tổng số GDP của Ô-xtrây-li-a; trong đó công nghiệp khai khoáng là ngành chiếm ưu thế của quốc gia này.

Năm 2019, Ô-xtrây-li-a là nước sản xuất quặng sắt và bôxít lớn nhất thế giới; sản xuất vàng, mangan, chì lớn thứ 2 thế giới; sản xuất kẽm, côban và uranium lớn thứ 3 thế giới; sản xuất muối lớn thứ 5 thế giới; sản xuất đồng và niken lớn thứ 6 thế giới; sản xuất bạc và thiếc lớn thứ 8 thế giới; sản xuất phốt phát lớn thứ 14; sản xuất lưu huỳnh lớn thứ 15. Ngoài ra, Ô-xtrây-li-a cũng là nhà sản xuất đá quý lớn, trong đó sản xuất opal lớn nhất thế giới và là một trong những nước sản xuất kim cương, ruby, sapphire và ngọc bích hàng đầu thế giới. Trên thực tế, riêng xuất khẩu quặng sắt đã chiếm 24% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của cả nước, Ô-xtrây-li-a cũng có trữ lượng về các tài nguyên chiến lược lớn nhất thế giới như uranium, nắm giữ 40% trữ lượng được xác nhận trên thế giới.

Về năng lượng không tái tạo, vào năm 2020, nước này là nhà sản xuất dầu lớn thứ 30 trên thế giới, và cũng là quốc gia nhập khẩu dầu lớn thứ 20 trên thế giới vào năm 2018. Ô-xtrây-li-a cũng là nước sản xuất khí đốt tự nhiên lớn thứ 12 thế giới, về sản xuất than, Ô-xtrây-li-a đứng thứ 4 trên thế giới và là nước xuất khẩu than lớn thứ 2 trên thế giới vào năm 2018.

*(Nguồn: wikipedia.org)*

***Dịch vụ Ô-xtrây-li-a***

Dịch vụ là lĩnh vực chủ chốt trong nền kinh tế của Ô-xtrây-li-a. Ô-xtrây-li-a là quốc gia đẳng cấp thế giới về nhiều loại dịch vụ, chẳng hạn như dịch vụ giáo dục, dịch vụ du lịch, dịch vụ giải trí, dịch vụ tài chính, năng lượng và các dịch vụ liên quan đến khai thác, dịch vụ môi trường và công nghệ tài chính. Đây là những lĩnh vực ưu tiên của Ô-xtrây-li-a nhằm cải thiện khả năng tiếp cận thị trường trong các nỗ lực cải cách thương mại dịch vụ toàn cầu.

Hiện nay khu vực dịch vụ chiếm khoảng 67% tổng GDP và sử dụng 78,1% lực lượng lao động. Tăng trưởng cao nhất phải kể đến sự gia tăng của các ngành dịch vụ tài chính và kinh doanh (nắm giữ nhóm tài sản quỹ được quản lí lớn thứ sáu thế giới). Chăm sóc sức khỏe và trợ giúp xã hội cũng có những đóng góp cơ bản cho tăng trưởng. Các dịch vụ lữ hành, chẳng hạn như du lịch kết hợp giáo dục, du lịch giải trí và dịch vụ du lịch kinh doanh cũng phát triển đáng kể.

Ô-xtrây-li-a là một trong những điểm đến du lịch hấp dẫn nhất thế giới bởi cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, khu vực ven biển, sa mạc đỏ và rừng mưa nhiệt đới hấp dẫn. Hơn 7 triệu du khách đến Ô-xtrây-li-a vào năm 2018, họ đã ghé thăm những bãi biển trong xanh, hệ động thực vật độc đáo, thưởng thức các món ăn bản địa độc đáo và rượu vang đẳng cấp thế giới. Những đặc điểm này giúp nền kinh tế Ô-xtrây-li-a cộng thêm 38 tỉ đô AUD, sử dụng khoảng một triệu lao động, số lượng khách du lịch chính đến từ Trung Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản, Anh và Hoa Kỳ.

Thương mại nước ngoài đã đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của Ô-xtrây-li-a từ đầu thế kỉ XIX, và cán cân xuất nhập khẩu đã có ảnh hưởng trực tiếp đến các nền kinh tế khu vực và mức sống quốc gia. Giá trị hàng hóa xuất khẩu của Ô-xtrây-li-a tương đương với khoảng 1/6 GDP cả nước. Khoáng sản đóng góp gần 1/3 thu nhập của hoạt động xuất khẩu, trong đó than đá, vàng, quặng sắt là quan trọng nhất; tỉ trọng xuất khẩu tổng hợp của các lĩnh vực khai thác và sản xuất cao hơn gấp đôi đối với các sản phẩm nông nghiệp. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc và thiết bị vận tải (bao gồm cả xe có động cơ), thiết bị điện tử và viễn thông, hóa chất và sản phẩm dầu mỏ, thực phẩm và đồ uống.

*(Nguồn: wikipedia.org; britannica.com; odinland.vn)*

**CỘNG HÒA NAM PHI**

***Vị trí địa lí Cộng hòa Nam Phi***

Cộng hòa Nam Phi (gọi tắt là Nam Phi) là đất nước nằm ở phần mũi phía nam của lục địa châu Phi, giáp Na-mi-bi-a, Bốt-xoa-na, Dim-ba-bu-ê, Mô-dăm-bích, Xoa-di-len, Lê-xô-thô, Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. Bờ biển dài 3.000 km.

Diện tích Nam Phi là 1.219.900 km2 (lớn thứ 25 thế giới). Lãnh thổ Nam Phi nằm ở tọa độ: 29 00 vĩ nam, 24°00 kinh đông, kích thước tương đương Cô-lôm-bi-a.

Nam Phi có đường bờ biển dài 2 798 km chạy qua hai đại dương (Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương). Đỉnh Nơ-giê-su-thi tại dãy núi Đrê-ken-xơ-bec với độ cao 3.408 m (11.424 ft) là đỉnh cao nhất Nam Phi. Nam Phi có đường biên giới với Bôt-xoa-na (1.840 km), Lê-xô-thô (909 km), Mô-dăm-bích (491 km), Na-mi-bi-a (967 km), Ê-oa-ti-ni (430 km) và Dim-ba-bu-ê (225 km).

***Địa hình Nam Phi***

Bên trong là cao nguyên rộng lớn, bao quanh là đồi và đồng bằng hẹp ven biển.

Nội địa Nam Phi là một vùng cao nguyên đất sét bụi rậm rộng lớn, phẳng và dân cư thưa thớt, khí hậu khô hơn về hướng tây bắc dọc theo xa mạc Na-míp. Trái lại, ở bờ biển phía đông là vùng đất với cây cối tươi tốt, nhiều nước với kiểu khí hậu nhiệt đới. Cực Tây Nam có khí hậu rất giống với kiểu khí hậu địa trung hải với mùa đông ẩm và mùa hè khô, là nợi có quần xã sinh vật Phin-bơc nổi tiếng. Khu vực này cũng là nơi sản xuất ra đa số các loại rượu Nam Phi. Vùng này cũng nổi tiếng vì loại gió tại đó, thổi không liên tục suốt năm. Sự dữ dội của loại gió này khiến việc đi ngang qua Mũi Hảo Vọng trở nên đặc biệt khó khăn cho các thủy thủ, gây ra nhiều vụ đắm tàu. Xa hơn về phía đông của bờ biển phía nam đất nước, luợng mưa được phân bố đồng đều suốt năm khiến phong cảnh xanh tươi. Vùng này thường được gọi là Ga-đen Rô-út.

Bang Phơ-ri đặc biệt phẳng nhờ nó nằm trên cao nguyên. Phía bắc sông Vên, thảo nguyên cao được cung cấp nhiều nước hơn và không có kiểu thời tiết đặc biệt nóng cận nhiệt đới. Giô-han-nê-xbua nằm tại trung tâm thảo nguyên cao, ở độ cao 1.740 m (5.709 ft) và có lượng mưa trung bình hàng năm 760 mm (30 inch). Mùa đông tại vùng này lạnh, dù tuyết khá hiếm.

Tới phía bắc Giô-han-nê-xbua, độ cao giảm về hướng vách đứng thảo nguyên cao, và chuyển về hướng thảo nguyên cây bụi thấp hơn, một vùng pha trộn giữa những khu rừng khô và phong phú về động thực vật hoang dã. Phía đông thảo nguyên cao, về hướng vách đứng phía đông, thảo nguyên thấp trải dài về phía Ấn Độ Dương. Vùng này có nhiệt độ đặc biệt cao, và cũng là nơi thuận lợi cho canh tác nông nghiệp cận nhiệt đới. Các dãy núi Ba-bên-tơn, Grin-stôn tại thảo nguyên thấp là những dãy núi già nhất trên Trái Đất, có niên đại từ 3,5 tỉ năm trước. Bằng chứng sớm nhất về cuộc sống (có niên đại 3,2 -3,5 triệu năm) đã được tìm thấy tại những dãy núi này.

Dãy nui cao Đrê-ken-xơ-bec, hình thành nên dốc đứng đông nam thảo nguyên cao, là nơi có thể tổ chức môn trượt tuyết vào mùa đông. Nhiều người cho rằng địa điểm lạnh nhất Nam Phi là Xu-thê-lân ở phía tây Núi Rô-gơ-ven nơi nhiệt độ vào giữa mùa đông có thể xuống tới -15°C (5°F). Trên thực tế, nơi lạnh nhất là Bu-fên-fôn-tê-in, tại quận Môn-tê-nô thuộc Đông Kếp. Bu-fền-fôn-tê-in đã ghi nhận nhiệt độ -18,6°C (-1.5°F). Vùng sâu trong nội địa có thời tiết nóng nhất: nhiệt độ 51,7°C (125°F) đã được ghi lại năm 1948 tại Bắc Cáp Ca-la-ha-ri gần U-ping-tơn.

***Thời tiết và khí hậu Nam Phi***

Khi hậu: Phần lớn là bán khô cằn; cận nhiệt đới dọc theo bờ biển phía đông; nhiều nắng nhiệt độ chênh lệnh ngày và đêm cao. Nhiệt độ trung bình hằng tháng 12 - 23°C. Lượng mưa trung bình: 60 mm đến 2 000 mm.

Nam Phi là quốc gia ở Nam bán cầu, các mùa ở đây trái ngược với các mùa ở châu Âu. Khí hậu thay đổi theo mùa, nước này có ít nhất 7 tháng mùa khô thời tiết nắng nóng, nhiệt độ vào những tháng mùa đông (tháng 5 - tháng 8) giảm xuống. Tháng 4 và tháng 5 là hai tháng có nhiệt độ ôn hòa nhất. Vào mùa hè nhiệt độ trên 32°C (90°F) và thường vượt quá 38°C (100°F) ở vùng thung lũng sông Ô-ran-giơ và Mpu-ma-lan-ga Lau-vơ. Vùng đất mũi cằn cỗi phía bắc có nhiệt độ khắc nhiệt nhất, có lúc lên tới 40°C (104°F) vào mùa hè và giảm mạnh tới mức đóng băng vào mùa đông. Vào mùa xuân và mùa thu, tiết trời khá ấm áp và tràn đầy ánh nắng. Mùa hè (tháng 12 - tháng 3) có nhiệt độ khá nóng thỉnh thoảng có những cơn mưa nhiệt đới nặng hạt và có lúc mưa đá bất chợt vào mùa xuân và mùa hè làm dịu mát đi cái nóng thường nhật.

Khí hậu ở Nam Phi từ sa mạc và bán sa mạc ở phía tây bắc của đất nước đến cận nhiệt đới trên bờ biển phía đông. Mùa mưa hầu hết ở các vùng trong nước vào mùa hè, ngoại trừ ở phía tây vùng Kếp có mưa vào mùa đông. Lượng mưa tại Kếp-tao phân bố đều trong suốt cả năm. Nhiệt độ mùa đông trên dưới 0°C, mùa hè có thể rất nóng, vượt quá 35°c (95°F) ở một số nơi.

***Một số nét về dân cư, xã hội Nam Phi***

- Thành phần dân tộc: Khoảng 80,2% người Cộng hòa Nam Phi xác định là người da đen, 8,4% là người da trắng, 8,8% là người da màu và 2,5% là Ấn Độ/châu Á.

- Phân bố dân cư: Hơn 90% dân cư tập trung ở phía đông của đất nước và các vùng duyên hải phía nam. Ngược lại, khu vực phía tây, ngoại trừ khu vực xung quanh Kếp-tao ở cực Tây Nam, dân cư thưa thớt.

- Tôn giáo: Đa số người dân Cộng hòa Nam Phi theo đạo Thiên Chúa.

- Giáo dục: Tỉ lệ người lớn biết chữ năm 2019 là 94%. Nam Phi có hệ thống giáo dục ba cấp bắt đầu từ cấp tiểu học, tiếp theo là giáo dục trung học và đại học dưới hình thức đại học (hàn lâm) và đại học công nghệ.

***Công nghiệp Nam Phi***

Cộng hòa Nam Phi rất giàu tài nguyên khoáng sản. Đất nước này là nhà sản xuất và xuất khẩu vàng, bạch kim, crôm và mangan lớn nhất thế giới, sản xuất palađi lớn thứ hai và sản xuất kim cương lớn thứ tư - với giá trị chiếm khoảng 2,4% GDP.

Cộng hòa Nam Phi sản xuất 80% bạch kim của thế giới và có 60% trữ lượng than của thế giới. Than đóng một vai trò quan trọng, đây là một nguồn năng lượng và đóng góp đáng kể vào nền kinh tế, thông qua việc tạo ra doanh thu xuất khẩu và việc làm. Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt khá lớn, chủ yếu nằm ở ven biển Ấn Độ Dương.

Cộng hòa Nam Phi có các ngành sản xuất đa dạng, là nước dẫn đầu thế giới trong một số lĩnh vực chuyên biệt, bao gồm đầu máy toa xe, nhiên liệu tổng hợp, thiết bị và máy móc khai thác. Khu vực công nghiệp sử dụng gần 1/4 lực lượng lao động (22,7%) và chiếm 26% GDP của cả nước.

***Nam Phi: Đất nước của những tài nguyên quý hiếm***

Vàng, kim cương, bạch kim, urani... luôn được coi là những nguồn nguyên liệu thiết yếu chiến lược trên hành tinh, thì ở Cộng hòa Nam Phi - mảnh đất cực Nam “Lục địa Đen” này đều có đủ.

Ngày nay, Cộng hòa Nam Phi khai thác gần 1/2 trong tổng số 1.150 tấn vàng hàng năm của thế giới.

Bạch kim hay platin (Pt) cùng là một loại nguyên liệu quý hiếm với trữ lượng chung trên hành tinh không nhiều. Trong gần 200 tấn mà thế giới sản xuất đươc hàng năm, Nam Phi chiếm 50%.

Cộng hòa Nam Phi khai thác lượng kim cương đứng hàng thứ 3 trên hành tinh (sau Dai-a và Liên bang Nga). Viên kim cương “Carnival” (Lễ hội) nặng 650 carats (1 carat - 0,2 gram) được tìm thấy tại đây vào năm 1897. Còn viên “Tiffany” to nhất thế giới trị giá 10 triệu USD cũng được tìm ra tại Nam Phi hiện đang được bảo quản ở Niu Yook (Mỹ). Trong một tòa nhà từng là nhà tù thời trung cổ trên phố Charterhouse tại Luân Đôn (Anh), nay được dành làm nhà kho bảo quản kim cương của hãng De Beers - Hãng khai thác kim cương chính ở Nam Phi và Na-mi-bi-a.

Nam Phi cũng sản xuất 23% sản lượng urani hàng năm của địa cầu. Hai nguồn nguyên liệu chiến lược khác là crôm (Cr) và mangan (Mn), Cộng hòa Nam Phi cũng đứng đầu với 36% tổng sản lượng crôm và 33% lượng mangan của thế giới mỗi năm. Titan (Ti) cũng là một thế mạnh của Nam Phi.

*(T.Q.LONG, “Nam Phi: Đất nước của những tài nguyên quý hiếm”*

*cand.com.vn, 25/06/2010)*

***Nông nghiệp Nam Phi***

Nông nghiệp chiếm một phần nhỏ trong GDP của đất nước (l,9%) và sử dụng 5% lực lượng lao động của đất nước, tương đối thấp so với các nước châu Phi khác.

Nước này là nhà sản xuất rượu vang lớn thứ sáu thế giới và là nhà sản xuất ngô và đường lớn nhất thế giới.

Các loại ngũ cốc như: ngô, lúa mì, lúa mạch và đậu nành là những cây trồng quan trọng nhất.

***Dịch vụ Nam Phi***

Ngành dịch vụ sử dụng 72,3% lực lượng lao động và chiếm 61,2% GDP của cả nước. Các lĩnh vực dịch vụ chính là bất động sản và dịch vụ kinh doanh tiếp theo là các dịch vụ chung của chính phủ. Du lịch đóng góp 2,7% vào GDP của Cộng hoa Nam Phi năm 2018 và cung cấp việc làm cho 4,5% tổng số lao động của cả nước.

Cộng hòa Nam Phi phát triển manh thương mại quốc tế, giá trị thương mại chiếm 59,4% GDP của cả nước. Nước này chủ yếu xuất khẩu bạch kim than đá và các nhiên liệu rắn tương tự, xe có động cơ, vàng và quặng sắt. Các mặt hàng nhập khẩu chính là dầu mỏ, xe có động cơ, thiết bị truyền dẫn điện thoại vô tuyến máy và thiết bị xử lí dữ liệu tự dộng, thuốc chữa bệnh.